Vượt Qua Mọi Giới H ạn Với Sự Sáng Tạo Trong Ti ết Kiệm Năng Lượng

Mới

VRV
A SERIES

Video giới thiệu

Được ra mắt lần đầu tiên tại Nhật vào năm 1982, hệ thống ***VRV*** của Daikin đã được thị trường thế giới chấp nhận trong hơn 35 năm qua. Bây giờ, Daikin tự hào giới thiệu dòng sản phẩm mới ***VRV*** A. Bằng cách kết hợp các công nghệ ***VRV***, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí về tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

VRV+VRT+VAV

Nội dung

Tính năng chính		3
Tiết kiệm không gian và mang lại hiệu quả cao	3	
Hiệu suất vận hành vượt trội	7	
Thiết kế hệ thống linh hoạt	9	
Hệ thống ổn định và đáng tin cậy	11	
Dãy dàn nóng		13
Tổ hợp nhiều dàn nóng	14	
Thông số kỹ thuật dàn nóng	15	
Dãy dàn lạnh		17
Dàn lạnh *VRV*	21	
Dàn lạnh dân dụng	50	
Hệ thống *VRV*-AHU	55	
Thiết bị xử lý không khí		56
Hệ thống điều khiển		71
Danh sách thiết bị tùy chọn		85

Tiết kiệm năng lượng

Kết hợp các công nghệ ***VRV***, VRT và VAV

Tính năng nạp môi chất lạnh tự động

- Hiệu suất vận hành tối ưu
- Chất lượng lắp đặt cao
- Lắp đặt dễ dàng

Độ bền cao

- Bo mạnh Inverter mới
- Vận hành dự phòng kép
- Làm mát bo mạch bằng môi chất lạnh

* *VRV* là thương hiệu của công ty Daikin.

Tiết kiệm không gian và mang lại hiệu quả cao

Mới

RXQ-A

Một chiều lạnh

6 HP - 60 HP

(16.0 kW) (168 kW)

Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

Chiếc chìa khóa để đạt được độ hiệu quả cao nhất trong tiết kiệm năng lượng chính là khi vận hành ở tải thấp

Với dữ liệu thu được từ vận hành thực tế, Daikin đã hiểu ra rằng hệ thống điều hòa không khí hoạt động ở mức tải từ 50% trở xuống trong khoảng 80% thời gian hoạt động của nó.

Điều này đã gợi cho chúng tôi cần phải phát triển các công nghệ mới để nâng cao hiệu suất năng lượng trong khi tải trọng thấp. Chính vì thế, dòng máy VRV A mới của Daikin ra đời giúp nâng cao tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng.

Sự tương quan giữa hệ số tải cho công suất định mức và thời gian vận hành (tại các tòa nhà văn phòng ở Singapore)

* Theo một cuộc khảo sát của Daikin (dựa trên dữ liệu hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí)

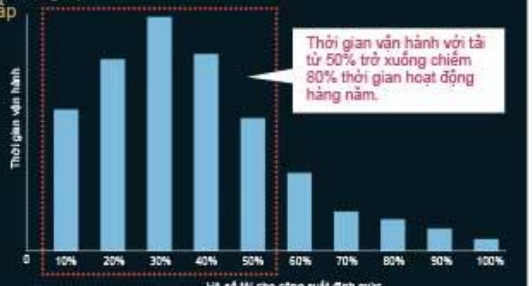

Hiệu suất năng lượng cao hơn (COP)

COP đối với 10 HP

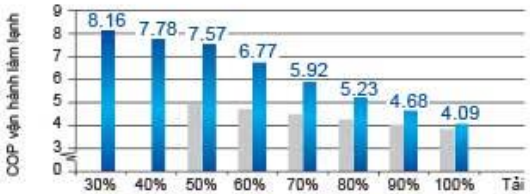

Tiêu thụ điện năng hàng năm thấp hơn 14%*

* Điều kiện thực nghiệm:
• Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
• Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1 dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
• Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
• Dàn nóng:
Model mới: RXQ10AYM (VRV A)
Model cũ: RXQ10TY1 (VRV IV)

VRV IV (RXQ10T)

VRV A SERIES

*Điều kiện vận hành làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.

Công nghệ tiên tiến cho hiệu suất tiết kiệm năng lượng tối ưu VRV+VRT+VAV

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế đặt biệt khi sử dụng các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Điều khiển Smart VRT (Hệ thống làm lạnh tiết kiệm năng lượng hoàn toàn tự động)

Công nghệ phần mềm

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

Daikin đã phát triển tính năng điều khiển Smart VRT bằng cách kết hợp kiểm soát lưu lượng gió (VAV: Lưu lượng gió hiệu quả) cho các dàn lạnh có điều khiển Smart VRT, cũng như tối ưu hóa tốc độ của máy nén bằng cách tính toán tải cần thiết cho toàn bộ hệ thống và nhiệt độ môi chất lạnh đạt mức tối ưu dựa trên dữ liệu nhận được từ các dàn lạnh. Kết hợp với điều khiển lưu lượng gió sẽ làm giảm tải cho máy nén và giảm thiểu những tổn thất vận hành dựa trên sự kiểm soát chặt chẽ. Tính năng Smart VRT đảm bảo tiết kiệm năng lượng hiệu quả và điều hòa không khí thoải mái để đáp ứng các điều kiện vận hành thực tế.

Variable Refrigerant Temperature

•Tổng quan về điều khiển (kiểm soát lưu lượng trong hệ thống)

Điều khiển môi chất lạnh hoàn toàn tự động để tiết kiệm năng lượng được áp dụng cho các dàn lạnh đã kết nối.

Quá trình điều khiển ổn định hơn (giữ máy nén hoạt động liên tục) giúp tiết kiệm năng lượng và đảm bảo sự thoải mái khi hoạt động ở mức tải thấp.

•Sự thay đổi nhiệt độ phòng khi sử dụng máy điều hòa không khí trong quá trình vận hành ở tải thấp*

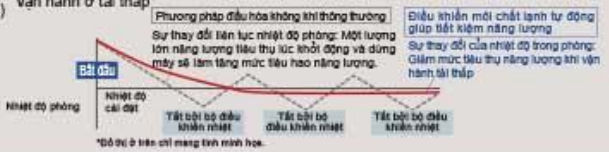

*Đồ thị ở trên chỉ mang tính minh họa.

Ghi chú:
• Để phân loại các dàn lạnh điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT, vui lòng tham khảo trang 17-18.
• Nếu một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển Smart VRT và dàn lạnh điều khiển VRT, hệ thống được vận hành theo điều khiển VRT.
• Nếu một hệ thống có thiết bị xử lý không khí ngoài trời và các loại dàn lạnh xử lý không khí ngoài trời, thì điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT bị vô hiệu hóa.

Sử dụng tối ưu điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT

Hiệu quả có thể được chứng minh cho điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT khi tất cả các dàn lạnh hoạt động dưới điều kiện tải thấp.
Điều kiện tải thấp là thời điểm nhiệt độ phòng đạt tới nhiệt độ cài đặt.
Vì lý do này, xin lưu ý những điều sau đây để tối đa hóa hiệu quả.

•Khi lựa chọn dàn lạnh
Các dàn lạnh được lắp đặt cùng hệ thống để nó có thể vận hành trong cùng một điều kiện.
Hiệu suất năng lượng giảm xuống đối với các kiểu lắp đặt như phía dưới.
Ví dụ:
1) Sự mất cân bằng tải xảy ra do một dàn lạnh trong cùng hệ thống được lắp gần tường phòng hoặc gần cửa ra vào.
2) Giờ hoạt động khác nhau cho các dàn lạnh.

•Thời gian sử dụng
1. Hiệu suất năng lượng giảm khi nhiệt độ cài đặt của một dàn lạnh đã được giảm xuống quá mức trong quá trình làm lạnh.
2. Cài đặt tốc độ gió được chọn ở chế độ "Tự động" trong suốt quá trình điều khiển bằng Smart VRT

Máy Nén Xoắn Ốc (Scroll) Mới*

Công nghệ phần cứng

Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.

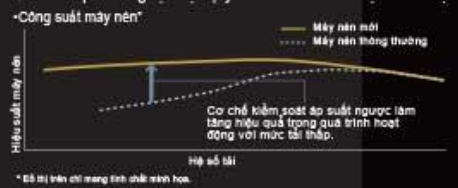

* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế thông thường

Đĩa nén động chịu ảnh hưởng bởi hai áp suất khác nhau, giữa áp suất cao và thấp. Lực cuộn đĩa nén động giảm khi vận hành ở mức thấp, dẫn đến sự rò rỉ nén từ các bộ phận có thể đi vào.

Mới **Cơ chế áp suất trung gian mới**

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.

Lực cuộn của đĩa nén động giảm khi hoạt động khi vận hành tải thấp.

Áp suất trung gian tác dụng lực lên đĩa nén động trong quá trình vận hành tải thấp.

Cổng điều chỉnh áp suất trung gian

Áp suất trung gian (áp suất ngược) tối ưu hóa lực cuộn của đĩa nén động phụ thuộc vào điều kiện hoạt động.

* Cơ chế mới được sử dụng trong các model RXQ10,12,14 và 20A

Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Sự tiêu thụ điện năng dự phòng được giảm thiểu

Việc kiểm soát nhiệt độ dầu hiệu quả làm giảm sự tiêu thụ điện năng dự phòng lên đến 82,7%* hàng năm so với các model thông thường. Năng lượng dự phòng cần thiết để làm nóng dầu tiêu tốn năng lượng đáng kể đã được giảm thiểu khi hệ thống điều hòa ngừng hoạt động.

* Điều kiện tính toán vận hành: VRV A series 14 HP Địa điểm: Singapore Thời gian hoạt động: 08:00-18:00 vào các ngày trong tuần.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa công suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn

Tối ưu hóa công suất hoạt động

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động xác định lượng môi chất lạnh tối ưu cần được nạp. Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.

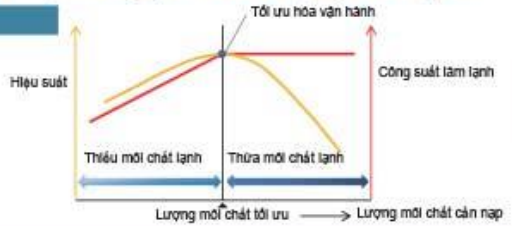

Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút khi đã nạp trước.
Đơn giản hóa việc lắp đặt sẽ loại trừ được sự thiếu hay thừa lượng nạp môi chất lạnh do sai sót trong việc tính toán, điều này dẫn đến chất lượng lắp đặt cao hơn.

VRV IV

1	2	3	4	5
Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.	Tính lại lượng môi chất bổ sung cần thiết dựa vào bản vẽ hoàn công	Nạp môi chất lạnh	Thường xuyên kiểm tra khối lượng môi chất trên cân	Hoàn tất công việc bằng cách đóng van chặn sau khi đã nạp đủ khối lượng môi chất

VRV A SERIES

1	2	3
Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.	Nạp trước môi chất lạnh*	Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động

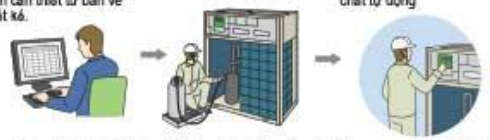

Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp

Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất

Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

*Môi chất lạnh được nạp trước tùy thuộc vào điều kiện vận hành và có một số trường hợp không cần phải nạp trước môi chất lạnh khi lượng môi chất lạnh cần thiết từ 4 kg trở xuống. Vui lòng tham khảo Tài Liệu Kỹ Thuật để biết thêm chi tiết.

Cho dù sự rò rỉ môi chất lạnh xảy ra từ đường ống bên trong sau khi lắp đặt, thì lượng môi chất lạnh thích hợp vẫn có thể được nạp mà không cần phải tính toán số lượng cần thiết.
Khởi động lại chế độ vận hành nạp môi chất lạnh tự động lần nữa sẽ đảm bảo sự tối ưu công suất vận hành và chất lượng lắp đặt được duy trì.

Độ tin cậy cao

Bảng mạch in (PCB) Inverter mới

Các chức năng điều khiển của công nghệ Inverter đã được tích hợp trên bảng mạch in. Nâng cao độ tin cậy và điều này đã làm giảm số lượng linh kiện và kích thước bảng mạch.

- Kiểm soát dạng sóng mới giúp cải thiện dung sai của sự biến thiên trong cung cấp điện áp. Cho dù nguồn cung cấp điện có bất thường, dòng điện vượt mức sẽ bị ngăn chặn và vận hành vẫn tiếp tục.
- Độ bền của bảng mạch in Inverter được cải thiện bằng cách thay đổi tụ điện cho máy nén sang tụ film.

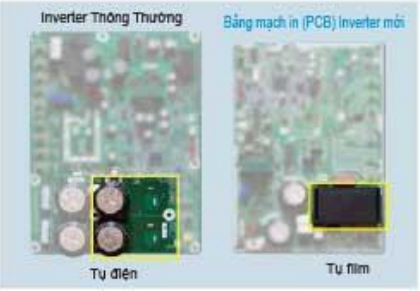

Hiệu suất vận hành vượt trội

Tiện nghi

Độ ồn hoạt động thấp

Cải thiện hiệu suất giải nhiệt, giúp giảm độ ồn khi vận hành

Độ ồn (dB(A))

	6/8 HP	10 HP	12 HP	14/16 HP
VRV A SERIES	56	57	59	60

Lưu lượng gió lớn, áp suất tĩnh cao và độ ồn thấp

Các công nghệ phân tích tiên tiến được áp dụng nhằm tối ưu hóa thiết kế của quạt giúp tăng lưu lượng gió và áp suất tĩnh ngoài cao.

Lưới lọc điều hướng
Nó thúc đẩy luồng không khí xoáy thoát ra, giúp giảm tổn thất áp suất.

Quạt cuốn điều hướng
Độ cong cánh quạt giúp làm giảm rung động và tránh tổn thất áp suất.

Tính năng hoạt động êm ban đêm

Đối với các khu vực ngoài trời bị giới hạn về độ ồn cho các thiết bị, thì dàn nóng *VRV* A đáp ứng được yêu cầu đó nhờ khả năng hoạt động với độ ồn thấp

Chế độ vận hành ban đêm sẽ bắt đầu sau khi nhiệt độ ngoài trời đạt mức cao nhất được 8 giờ *1 và duy trì liên tục trong 9 giờ*2 kể tiếp trước khi vận hành bình thường trở lại.

*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

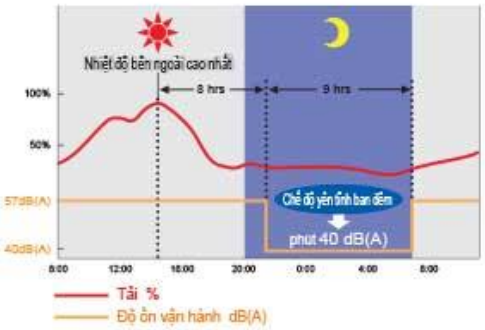

Chú ý:
- Tính năng được kích hoạt khi cài đặt tại công trình.
- Độ ồn hoạt động ở chế độ hoạt động ban đêm là giá trị thực tế được đo bởi công ty chúng tôi.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian hiển thị ở trên chỉ là ví dụ.

Thiết kế nhỏ gọn với hiệu suất cao

Dàn trao đổi nhiệt tích hợp cao

Dàn trao đổi nhiệt cả 4 mặt đảm bảo diện tích trao đổi nhiệt lớn. Điều này cải thiện hiệu suất trao đổi nhiệt mà không tăng kích thước.

Dàn trao đổi nhiệt 4 mặt

Dàn trao đổi nhiệt hiệu quả cao nhỏ giảm trở lực dòng không khí với việc di chuyển qua ống giải nhiệt nhỏ có đường kính Φ7.

Cánh nghiêng
Hình dạng cánh nghiêng cùng với bước cánh khoảng 1.4mm tạo ra diện tích trao đổi nhiệt hiệu quả.

20 HP
Thiết kế 3 dãy đường ống nhỏ giúp tăng hiệu suất trao đổi nhiệt

Thiết kế tối ưu bên trong để đảm bảo sự ổn định của luồng khí

Các thành phần điện đã được thu nhỏ lại và đặt trong không gian chết của miệng gió nhằm giảm sự cản trở dòng không khí.

Bảo trì dễ dàng

Các thành phần điện tử nằm ở vị trí hợp lý phía trên giúp rút ngắn quá trình bảo trì máy. Hơn nữa, bộ trao đổi nhiệt ở phía trước có thể được sử dụng hiệu quả để cải thiện hiệu suất của nó.

Làm mát đầy đủ cho các thành phần điện

Dòng *VRV* A mới được thiết kế với hộp điện đặt bên trên giữa khu vực áp suất thấp và cao. Thiết kế này cho phép lưu lượng gió lớn hơn đi từ áp suất thấp đến áp suất cao do chênh lệch áp suất cao hơn.

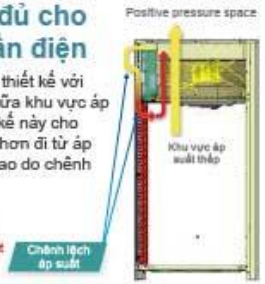

Loại bỏ hiện tượng trở hút

Không ảnh hưởng đến lưu lượng gió của quạt, các thành phần điện được thiết kế lại đặt ở phía trên tận dụng không gian chết. Điều này làm loại bỏ hiện tượng trở hút.

Độ an toàn cao cả khi nhiệt độ môi trường cao

Có thể giữ cho hoạt động ổn định ngay cả ở nhiệt độ môi trường cao bằng cách làm lạnh mô-đun điện Inverter. Điều này giúp duy trì khả năng điều hòa không khí và giảm tỷ lệ hư hỏng.

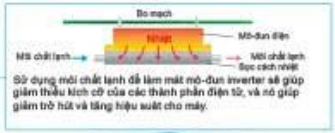

Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Động cơ ODM (ODM)

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.

Ưu điểm của ODM

Nhờ đường kính rotor lớn,
① Mô men xoắn lớn với cùng lực điện từ
② Vòng quay ổn định ở mọi tốc độ, có thể vận hành với số vòng quay ít.

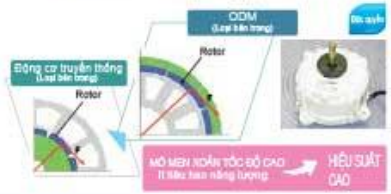

Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Chiều dài đường ống

Chiều dài đường ống dài cung cấp nhiều tính linh hoạt hơn cho thiết kế, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

Đối với kết nối chỉ dàn lạnh VRV.

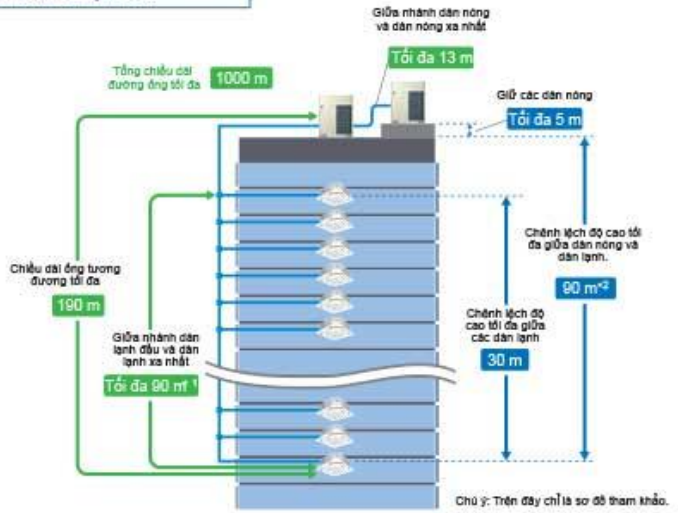

Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiện và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Đa tính năng)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m*2

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Để tận dụng tối đa chiều dài đường ống 90m, một số điều kiện và yêu cầu phải được đáp ứng. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
*2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỉ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%

Tỉ lệ kết nối =

Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh

Công suất danh nghĩa dàn nóng

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh *VRV*

Các dàn lạnh *VRV* thích hợp	Model FXDQ, FXSQ, FXMQ-PA, FXAQ, FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh *VRV* khác*1
Dàn nóng đơn	200%	200%
Tổ hợp 2 dàn nóng		160%
Tổ hợp 3 dàn nóng		130%

*1 Đối với các model FXF(S)Q25 và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.

Chú ý: Nếu cộng suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp
*Tham khảo ở trang 14 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Đối với kết nối kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng.

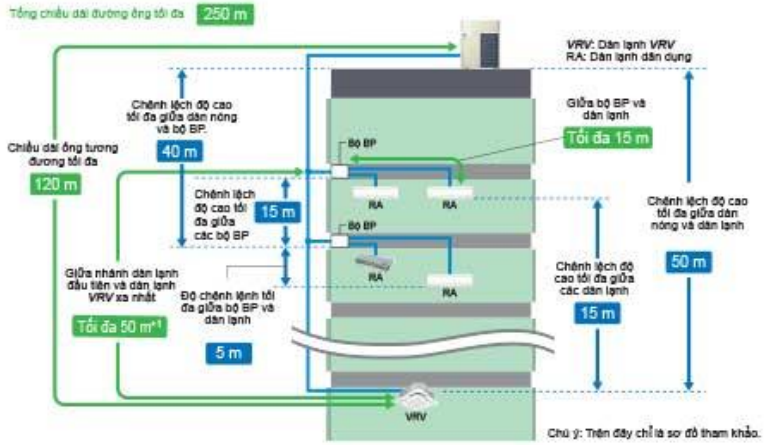

Khi các dàn lạnh VRV và dân dụng được kết nối với nhau hoặc chỉ có các dàn lạnh dân dụng được kết nối.

Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực thế (Tương đương)		100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống		250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh< 60.	2 m–15 m
		Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh 60.	2 m–12 m
		Nếu công suất danh nghĩa của dàn lạnh 71.	2 m–8 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc giữa nhánh dàn đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất.		50 m*1
	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên		5 m
Chênh lệnh độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh		15 m
	Giữa các bộ BP		15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	50 m
		Nếu dàn nóng ở dưới	40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP		40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh		5 m

*1. Nếu độ dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh VRV vượt quá 20m thì cần tăng kích cỡ đường ống hơi và lỏng giữa nhánh đầu tiên của dàn lạnh và bộ BP hoặc dàn lạnh VRV. Nếu đường kính của ống có kích thước vượt quá đường kính của ống trước nhánh đầu tiên dàn lạnh, thì đường ống lỏng và hơi cũng phải tăng lên. Vui lòng tham khảo sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

*Khi tổ hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng được kết nối hoặc khi chỉ kết nối với các dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Tham khảo trang 14 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng.

Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng ***VRV*** A Series đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến 78.4 Pa, đảm bảo sự tản nhiệt hiệu quả và giúp thiết bị vận hành ổn định theo bố trí phân cấp hoặc tập trung.

Hệ thống vận hành thử chính xác và ổn định hơn

Vận hành thử nghiệm tự động hiệu quả

Dòng Daikin *VRV* A kết hợp chức năng vận hành thử nghiệm hiệu quả và đơn giản, không chỉ đẩy nhanh quá trình lắp đặt, mà còn nâng cao chất lượng cài đặt tại công trình.

- Tự động kiểm tra dây dẫn giữa dàn nóng và dàn lạnh để xem liệu dây dẫn có bị lỗi hay không.
- Kiểm tra và chỉnh sửa chiều dài ống thực tế.
- Tự động kiểm tra tình trạng của van chặn ở mỗi dàn nóng để đảm bảo hệ thống điều hòa vận hành thông suốt.

Đơn giản hóa vận hành thử và dịch vụ sau bán hàng.

Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED.

Hệ thống *VRV* A sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệthống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành thử và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một các dễ dàng.

Bản mạch PC điều khiển tiên tiến

Công nghệ bọc SMT*

- Công nghệ bọc SMT áp dụng cho toàn bộ bản mạch điều khiển của máy tính cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

Tính năng I-demand

Giới hạn điện năng tiêu thụ được cài đặt chính xác với 11 cấp độ. Có thể thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.

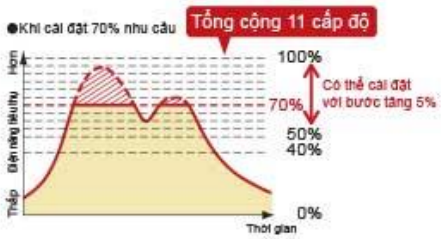

Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C

Dãi hoạt động rộng của dòng VRV A giúp hạn chế các giới hạn về vị trí lắp đặt. Phạm vi nhiệt độ hoạt động để làm mát có thể được thực hiện khi nhiệt độ ngoài trời lên đến 49°C.
Điều này cho phép hoạt động ngay cả trong điều kiện nhiệt độ cao.

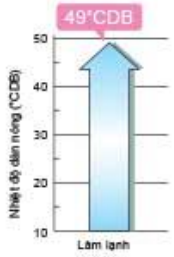

Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang quạt vận hành.

Vận hành luân phiên tự động

Khi khởi động, *VRV* A sẽ kích hoạt chế độ hoạt động luân phiên để đảm bảo cân bằng thời gian hoạt động của từng dàn nóng nhằm tăng tuổi thọ của thiết bị và vận hành ổn định.

Tính năng vận hành dự phòng kép

ệ thống Daikin *VRV* A được tăng cường chức năng vận hành dự phòng kép, bảo đảm việc sử dụng máy điều hòa tại khu vực này ở mức độ lớn nhất bằng việc kích hoạt khẩn cấp các chức năng vận hành dự phòng ngay cả khi có sự cố xảy ra ở một hệ thống thiết bị điều hòa không khí.t.
Trong trường hợp sự cố xảy ra, chế độ vận hành khẩn cấp có thể được kích hoạt dễ dàng cho phép hệ thống còn lại hoạt động ở một mức giới hạn nào đó.

Tính năng vận hành máy dự phòng

Nếu một trong số các máy của hệ thống tổ hợp các dàn nóng bị sự cố, các dàn nóng khác sẽ hoạt động khẩn cấp cho đến khi sửa chữa có thể được thực hiện.

* Đối với tổ hợp hệ thống hai hoặc ba dàn nóng.

Tính năng vận hành máy nén dự phòng

Các dàn nóng được trang bị hai máy nén. Ngay cả khi một máy nén trục trặc, máy nén khác sẽ hoạt động khẩn cấp, giảm nguy cơ tắt máy do sự cố về máy nén.
(Công suất sẽ được giữ trong khi vận hành dự phòng)

* Đối với dàn nóng đơn RXQ16-20AYM . Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.

Bảo trì dễ dàng

VRV A mang đến những tính năng bảo trì cho phép tắt dàn lạnh mà không cần tắt toàn bộ hệ thống *VRV*. Tính năng này tiện lợi trong thời gian bảo trì vì những dàn lạnh còn lại vẫn hoạt động bình thường.

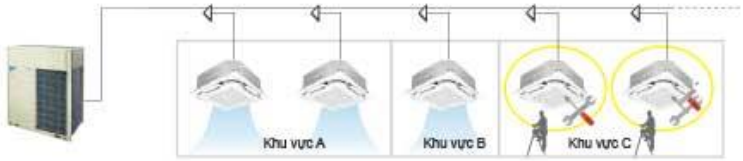

* Cài đặt tại công trình.
Tính năng này không áp dụng đối với kết nối qua bộ BP.
Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Dàn Nóng *VRV* A Series

Mới

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

- Dàn nóng *VRV* IV có công suất cao hơn, lên đến 60 HP, đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà lớn.
- Dàn nóng đơn chỉ có 2 kiểu dáng và kích thước, không chỉ đơn giản hóa về quá trình thiết kế, mà còn mang tính linh động cho hệ thống ở một cấp độ mới.
- Với công suất dàn nóng tăng lên khi gia số là 2 HP, nhu cầu khách hàng có thể đáp ứng một cách chính xác hơn.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV A SERIES	Dàn đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	Tổ hợp	–	–	–	–	–	–	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

•Dàn Nóng Đơn

6, 8, 10, 12 HP

RXQ6AYM
RXQ8AYM
RXQ10AYM
RXQ12AYM

14, 16, 18, 20 HP

RXQ14AYM
RXQ16AYM
RXQ18AYM
RXQ20AYM

•Tổ Hợp 2 Dàn Nóng

18, 20, 22, 24 HP

RXQ18AMYM
RXQ20AMYM
RXQ22AMYM
RXQ24AMYM

26, 28, 30 HP

RXQ26AMYM
RXQ28AMYM
RXQ30AMYM

32, 34, 36, 38, 40 HP

RXQ32AMYM
RXQ34AMYM
RXQ36AMYM
RXQ38AMYM
RXQ40AMYM

•Tổ Hợp 3 Dàn Nóng

42, 44 HP

RXQ42AMYM
RXQ44AMYM

46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60 HP

RXQ46AMYM
RXQ48AMYM
RXQ50AMYM
RXQ52AMYM
RXQ54AMYM
RXQ56AMYM
RXQ58AMYM
RXQ60AMYM

VRV X SERIES

Một chiều lạnh 6 HP–60 HP

Mới

RXUQ-A

Thông tin sơ bộ

Nâng cao hiệu suất năng lượng trong hoạt động thực tế

- Dòng sản phẩm VRV X có các model mới được phát triển đặc biệt để đạt hiệu quả cao.
  Tất cả máy nén sử dụng trong các dàn nóng là những máy nén scroll mới được thiết kế để nâng cao hiệu suất năng lượng.

Dãy sản phẩm

● Dãy sản phẩm mới

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV X SERIES	Dàn đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	Tổ hợp	–	–	–	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Các Tổ Hợp Dàn Nóng

Đối với kết nối dàn lạnh *VRV*

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6 HP	16.0	150	RXQ6A	RXQ6A	–	75 to 195 (300)	9 (15)
8 HP	22.4	200	RXQ8A	RXQ8A	–	100 to 260 (400)	13 (20)
10 HP	28.0	250	RXQ10A	RXQ10A	–	125 to 325 (500)	16 (25)
12 HP	33.5	300	RXQ12A	RXQ12A	–	150 to 390 (600)	19 (30)
14 HP	40.0	350	RXQ14A	RXQ14A	–	175 to 455 (700)	22 (35)
16 HP	45.0	400	RXQ16A	RXQ16A	–	200 to 520 (800)	26 (40)
18 HP	50.0	450	RXQ18A	RXQ18A	–	225 to 585 (900)	29 (45)
20 HP	56.0	500	RXQ20A	RXQ20A	–	250 to 650 (1,000)	32 (50)
18 HP	50.4	450	RXQ18AM	RXQ8A + RXQ10A	BHFP22P100	225 to 585 (720)	29 (36)
20 HP	55.9	500	RXQ20AM	RXQ8A + RXQ12A		250 to 650 (800)	32 (40)
22 HP	61.5	550	RXQ22AM	RXQ10A + RXQ12A		275 to 715 (880)	35 (44)
24 HP	67.0	600	RXQ24AM	RXQ12A x 2		300 to 780 (960)	39 (48)
26 HP	73.5	650	RXQ26AM	RXQ12A + RXQ14A		325 to 845 (1,040)	42 (52)
28 HP	78.5	700	RXQ28AM	RXQ12A + RXQ16A		350 to 910 (1,120)	45 (56)
30 HP	83.5	750	RXQ30AM	RXQ12A + RXQ18A		375 to 975 (1,200)	48 (60)
32 HP	90.0	800	RXQ32AM	RXQ14A + RXQ18A		400 to 1,040 (1,280)	52 (64)
34 HP	95.0	850	RXQ34AM	RXQ16A + RXQ18A		425 to 1,105 (1,360)	55 (64)
36 HP	100	900	RXQ36AM	RXQ18A x 2		450 to 1,170 (1,440)	58 (64)
38 HP	106	950	RXQ38AM	RXQ18A + RXQ20A		475 to 1,235 (1,520)	61 (64)
40 HP	112	1,000	RXQ40AM	RXQ20A x 2		500 to 1,300 (1,600)	64 (64)
42 HP	117	1,050	RXQ42AM	RXQ12A x 2 + RXQ18A	BHFP22P151	525 to 1,365 (1,365)	
44 HP	123	1,100	RXQ44AM	RXQ12A x 2 + RXQ20A		550 to 1,430 (1,430)	
46 HP	130	1,150	RXQ46AM	RXQ14A x 2 + RXQ18A		575 to 1,495 (1,495)	
48 HP	135	1,200	RXQ48AM	RXQ14A + RXQ16A + RXQ18A		600 to 1,560 (1,560)	
50 HP	140	1,250	RXQ50AM	RXQ14A + RXQ18A x 2		625 to 1,625 (1,625)	
52 HP	145	1,300	RXQ52AM	RXQ16A + RXQ18A x 2		650 to 1,690 (1,690)	
54 HP	150	1,350	RXQ54AM	RXQ18A x 3		675 to 1,755 (1,755)	
56 HP	156	1,400	RXQ56AM	RXQ18A x 2 + RXQ20A		700 to 1,820 (1,820)	
58 HP	162	1,450	RXQ58AM	RXQ18A + RXQ20A x 2		725 to 1,885 (1,885)	
60 HP	168	1,500	RXQ60AM	RXQ20A x 3		750 to 1,950 (1,950)	

Chú ý: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bán riêng).
*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng.

Đối với kết hợp của dàn lạnh *VRV* và các dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ các dàn lạnh dân dụng.

Tên model*1	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2 Tỷ lệ (%)*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				50%	100%	130%	
RXQ6AYM	16.0	6	150	75	150	195	9
RXQ8AYM	22.4	8	200	100	200	260	13
RXQ10AYM	28.0	10	250	125	250	325	16
RXQ12AYM	33.5	12	300	150	300	390	19
RXQ14AYM	40.0	14	350	175	350	455	22
RXQ16AYM	45.0	16	400	200	400	520	26
RXQ18AYM	50.0	18	450	225	450	585	29
RXQ20AYM	56.0	20	500	250	500	650	32

Chú ý:*1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM) có thể kết nối.
*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% -130% công suất danh định của dàn nóng.

Thông số kỹ thuật

Dàn Nóng *VRV* A Series

RXQ-A

MODEL			RXQ6AYM	RXQ8AYM	RXQ10AYM	RXQ12AYM	RXQ14AYM	RXQ16AYM	RXQ18AYM	RXQ20AYM	RXQ18AMYM	RXQ20AMYM	RXQ22AMYM	RXQ24AMYM	RXQ26AMYM	RXQ28AMYM	RXQ30AMYM
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—	—	RXQ8AYM	RXQ8AYM	RXQ10AYM	RXQ12AYM	RXQ12AYM	RXQ12AYM	RXQ12AYM
			—	—	—	—	—	—	—	—	RXQ10AYM	RXQ12AYM	RXQ12AYM	RXQ12AYM	RXQ14AYM	RXQ16AYM	RXQ18AYM
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415V/ 380V, 50Hz/ 60Hz							Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415V/ 380V, 50Hz/ 60Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5
Điện năng tiêu thụ		kW	3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3	17.7	12.0	13.9	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0
Điều khiển công suất		%	25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100	7-100	7-100	7-100	6-100	6-100	6-100	5-100	5-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín							Xoắn ốc (Scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	2.3×1	3.4×1	4.5×1	5.6×1	6.4×1	(3.5×1)+(3.5×1)	(4.0×1)+(4.0×1)	(3.8×1)+(6.3×1)	(3.4×1)+(4.5×1)	(3.4×1)+(5.6×1)	(4.5×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(6.4×1)	(5.6×1)+(3.5×1) +(3.5×1)	(5.6×1)+(4.0×1) +(4.0×1)
Lưu lượng gió		m³/phút	119	178		191	257			297	178+178	178+191		191+191	191+257		
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	1,657×930×765				1,657×1,240×765			1,657×1,240×765	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		
Trọng lượng máy		kg	175		185		215	260		285	175+185		185+185		185+215	185+260	
Trọng lượng máy		dB(A)	56		57	59	60		61	65	60	61		62	63		
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49							10 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A							
	Lượng nạp	kg	5.9		6.7	6.8	7.4	8.2	8.4	11.8	5.9+6.7	5.9+6.8	6.7+6.8	6.8+6.8	6.8+7.4	6.8+8.2	6.8+8.4
Ống kết nối	Lỏng	mm	φ9.5 (Hàn)			φ12.7 (Hàn)			φ15.9 (Hàn)	φ15.9 (Hàn)					φ19.1 (Hàn)		
	Hơi	mm	φ19.1 (Hàn)		φ22.2 (Hàn)	φ28.6 (Hàn)				φ28.6 (Hàn)				φ34.9 (Hàn)			

MODEL			RXQ32AMYM	RXQ34AMYM	RXQ36AMYM	RXQ38AMYM	RXQ40AMYM	RXQ42AMYM	RXQ44AMYM	RXQ46AMYM	RXQ48AMYM	RXQ50AMYM	RXQ52AMYM	RXQ54AMYM	RXQ56AMYM	RXQ58AMYM	RXQ60AMYM
Tổ hợp kết nối			RXQ14AYM	RXQ16AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ20AYM	RXQ12AYM	RXQ12AYM	RXQ14AYM	RXQ14AYM	RXQ14AYM	RXQ16AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ20AYM
			RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ20AYM	RXQ20AYM	RXQ12AYM	RXQ12AYM	RXQ14AYM	RXQ16AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ20AYM	RXQ20AYM
			—	—	—	—	—	RXQ18AYM	RXQ20AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ18AYM	RXQ20AYM	RXQ20AYM	RXQ20AYM
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415V/ 380V, 50Hz/ 60Hz							Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415V/ 380V, 50Hz/ 60Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	307,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
		kW	90.0	95.0	100	106	112	117	123	130	135	140	145	150	156	162	168
Điện năng tiêu thụ		kW	26.0	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1	36.7	38.9	41.3	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1
Điều khiển công suất		%	5-100	5-100	5-100	4-100	3-100	4-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	2-100	2-100
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Dạng xoắn ốc (scroll) kín							Xoắn ốc (Scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	(6.4×1)+(4.0×1) +(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(5.6×1)+(5.6×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(5.6×1)+(5.6×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(6.4×1)+(6.4×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(3.5×1)+(3.5×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	**(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)**	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(3.8×1) +(5.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1)+(3.8×1) +(5.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)
Lưu lượng gió		m³/phút	257+257			257+297	297+297	191+191+257	191+191+297	257+257+257					257+257+297	257+297+297	297+297+297
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)					(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)							
Trọng lượng máy		kg	215+260	260+260		260+285	285+285	185+185+260	185+185+285	215+215+260	215+260+260		260+260+260		260+260+285	260+285+285	285+285+285
Độ ồn		dB(A)	64			66	68	65	67	65				66	68	69	70
Phạm vi vận hành		°CDB	10 to 49							10 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							R-410A							
	Lượng nạp	kg	7.4+8.4	8.2+8.4	8.4+8.4	8.4+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+8.4	6.8+6.8+11.8	7.4+7.4+8.4	7.4+8.2+8.4	7.4+8.4+8.4	8.2+8.4+8.4	8.4+8.4+8.4	8.4+8.4+11.8	8.4+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
Ống kết nối	Lỏng	mm	φ19.1 (Hàn)							φ19.1 (Hàn)							
	Hơi	mm	φ34.9 (Hàn)		φ41.3 (Hàn)					φ41.3 (Hàn)							

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
- *Làm lạnh: Trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- *Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Nhiều sự lựa chọn

Một tổ hợp dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng được kết hợp trong cùng một hệ thống, mở ra một thời kỳ mới cho các thế hệ dàn lạnh hoạt động êm ái và hợp thời trang.

Dàn lạnh *VRV*

Dãy sản phẩm mới | VRT Smart Dàn lạnh có điều khiển Smart VRT | VRT Dàn lạnh có điều khiển VRT

Loại dàn lạnh	Tên Model		Capacity Range	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Capacity Index	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)	FXFSQ-AVM	VRT Smart			●	●	●	●	●		●	●	●	● (Công suất lớn)				
Cassette âm trần (Đa hướng thổi)	FXFQ-AVM	VRT Smart			●	●	●	●	●		●	●	●	● (Công suất lớn)				
Cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)	FXZQ-MVE	VRT		●	●	●	●	●										
Cassette âm trần (2 hướng thổi)	FXCQ-MVE	VRT		●	●	●	●	●	●		●		●					
Cassette âm trần (1 hướng thổi)	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có bơm nước xả)	VRT Smart	(Chiều rộng 700mm)	●	●	●												
	FXDQ-PDVET (Không có bơm nước xả)	VRT Smart		●	●	●												
	FXDQ-NDVE (Có bơm nước xả)	VRT Smart	(Chiều rộng 900,1,100mm)				●	●	●									
	FXDQ-NDVET (Không có bơm nước xả)	VRT Smart					●	●	●									
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)	FXDQ-SPV1	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE	VRT Smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
Giấu trần nối ống gió hồi sau	FXMQ-PAVE	VRT Smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	FXMQ-MAVE	VRT													●	●		
Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1												●		●	●		
Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●						
Áp trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●						
Treo tường	FXAQ-PVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
Đặt sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu sàn	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
Tủ đứng đặt sàn nối ống gió	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●	●	●
	FXVQ-NY16 (Loại áp suất Pha cao)	VRT																●
Điều hòa không khí phòng sạch	FXBQ-PVE	VRT					●	●	●									
	FXBPQ-PVE	VRT							●									
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn dẫn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm	VKM-GA(M)V1		Lưu lượng gió 500-1000 m³/h															
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt	VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h															
Thiết bị xử lý không khí (AHU)	AHUR		Trang 55															6~120 HP

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại dàn lạnh	Tên Model		Dãy công suất (kW)	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
			Công suất định mức	25	35	50	60	71
Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	FDKS-EAVMB	VRT	(Chiều rộng 700mm)	●	●			
	FDKS-C(A)VMB	VRT	(Chiều rộng 900,1,100mm)	●	●	●	●	
Treo tường	FTKJ-NVMW	VRT		●	●	●		
	FTKJ-NVMS	VRT		●	●	●		
	FTKS-DVM	VRT		●	●			
	FTKS-BVMA	VRT				●		
	FTKS-FVM	VRT				●	●	●

Chú ý: Các bộ BP là cần thiết cho các dàn lạnh dân dụng, và chỉ kết nối được các dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM).

Dàn lạnh VRV kết hợp với dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống.

Hệ thống dàn lạnh *VRV*

Chỉ có dàn lạnh *VRV*

Tối đa 64 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có các dàn lạnh có điều khiển Smart VRT và VRT, thì hệ thống đó chỉ được vận hành điều khiển VRT.
- Nếu một hệ thống có cả bộ xử lý không khí và các dàn lạnh xử lý không khí, điều khiển Smart VRT và điều khiển VRT sẽ bị vô hiệu.

Hệ thống kết hợp dàn lạnh *VRV* và dàn lạnh dân dụng

Tối đa 32 dàn lạnh

Dàn lạnh dân dụng | Dàn lạnh *VRV*

- Các bộ BP là cần thiết cho các dàn lạnh dân dụng, và chỉ kết nối được các dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM).
- Nếu một hệ thống có cả dàn lạnh dân dụng và dàn lạnh VRV, thì hệ thống đó sẽ vận hành dưới điều khiển VRT.

Hệ thống dàn lạnh dân dụng

Tối đa 32 dàn lạnh

Chỉ có dàn lạnh dân dụng

- Các bộ BP là cần thiết cho các dàn lạnh dân dụng, và chỉ kết nối được các dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM).
- Nếu một hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng, thì hệ thống đó sẽ vận hành dưới điều khiển VRT.

Dãy Dàn Lạnh

Daikin cung cấp nhiều loại dàn lạnh bao gồm cả các model ***VRV*** và dân dụng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng về các giải pháp điều hòa không khí.

Các kiểu dàn lạnh *VRV*

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)

Mới FXFSQ-AVM

Sự hiện diện của người và nhiệt độ sàn nhà có thể được phát hiện nhằm tạo ra sự thoải mái tối ưu và tiết kiệm năng lượng.

Cassette âm trần (Đa hướng thổi)

Mới FXFQ-AVM

Luồng gió 360° giúp phân bố nhiệt độ đồng đều khắp phòng mang đến một môi trường sống tiện nghi.

Casstte âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn)

FXZQ-MVE

Thiết kế nhỏ gọn & hoạt động êm ái mang đến sự tiện nghi cho người sử dụng.

Casstte âm trần (2 hướng thổi)

FXCQ-MVE

Mỏng, nhẹ và dễ dàng lắp tại những khu vực có diện tích trần hẹp.

Casstte âm trần (1 hướng thổi)

Mới FXEQ-AV3B

Thiết kế mỏng giúp linh hoạt trong việc lắp đặt.

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại tiêu chuẩn)

Mới FXDQ-PDVE(T)

Mới FXDQ-NDVE(T)

Thiết kế mỏng, yên tĩnh và khả năng thay đổi áp lực tĩnh.

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn)

FXDQ-8PV1

Thiết kế mỏng và nhỏ gọn giúp linh hoạt trong việc lắp đặt.

Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

Mới FXSQ-PAVE

Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép việc lắp đặt một cách linh hoạt.

Giấu trần nối ống gió hồi sau

Mới FXMQ-PAVE

FXMQ-MAVE

Áp suất tĩnh cao cho phép việc lắp đặt một cách linh hoạt

Bộ xử lý không khí

FXMQ-MFV1

Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí được tích hợp trong một hệ thống.

Áp trần 4 hướng thổi

FXUQ-AVEB

Dàn lạnh kiểu dáng mỏng giúp phân bố luồng gió tối ưu và có thể lắp đặt khi không có hốc trần.

Áp trần

FXHQ-MAVE

Kiểu dáng mỏng với luồng gió rộng và hoạt động êm ái

Treo tường

FXAQ-PVE

Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.

Đặt sàn

FXLQ-MAVE

Giấu sàn

FXNQ-MAVE

Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh

Đặt sàn nối ống gió

FXVQ-NY1

FXVQ-NY18

(Áp suất tĩnh cao)

Luồng gió phân bố rộng thích hợp cho không gian lớn. Thiết kế nội thất linh hoạt cho mọi ứng dụng.

Điều hòa không khí cho phòng sạch

FXBQ-PVE

FXBPQ-PVE

Thích hợp cho các bệnh viện và các không gian sạch khác

Thiết bị xử lý không khí

AHUR

Tích hợp thiết bị xử lý không khí vào giải pháp tổng thể cho các không gian lớn như nhà máy và các cửa hàng có diện tích rộng.

Các dàn lạnh dân dụng với kết nối đến bộ BP

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng

FDKS-EAVMB

FDKS-C(A)VMB

Thiết kế phẳng và mỏng thích hợp với trần mỏng

Treo tường

FTKJ-NVMW

FTKJ-NVMB

Mẫu mã thanh lịch với kiểu dáng Châu Âu

Treo tường

FTKS-DVM

FTKS-BVMA

FTKS-FVM

Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.

Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giãn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm

VKM-GA(M)

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt

VAM-GJ

Cassette âm trần
Đa hướng thổi có cảm biến

Cassette âm trần
(Đa hướng thổi)

Mới **FXFSQ-A**

Round flow with sensing

Mới **FXFQ-A**

ROUND FLOW

Mới Mặt nạ trang trí đa dạng (Tùy chọn)

- Người thiết kế có nhiều sự lựa chọn hơn với các loại mặt nạ đa dạng.

Chỉ dòng FXFSQ
Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến

Mặt nạ thiết kế

Mặt nạ tiêu chuẩn

Mới Mặt nạ thiết kế (Tùy chọn)

Dãy sản phẩm mặt nạ (Tùy chọn)

Chỉ dòng FXFSQ
Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến*1
BYCQ125EEF (Trắng)

Mặt nạ tiêu chuẩn*2
BYCQ125EAF (Trắng)

Mặt nạ thiết kế*2
BYCQ125EAPF (Trắng)

Mặt nạ lưới tự động*2
BYCQ125EASF
(Trắng)

Chỉ model FXFSQ
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến*1
BYCQ125EEK (Đen)

Mặt nạ tiêu chuẩn*2
BYCQ125EAK (Đen)

*1. Tính năng cảm biến sẽ kích hoạt khi mặt nạ có cảm biến được lắp đặt.
*2. Những mặt nạ này không có tính năng cảm biến.

Thông số kỹ thuật

Cassette Âm Trần (Đa Hướng Thổi Có Cảm Biến)

MODEL			FXFSQ25AVM	FXFSQ32AVM	FXFSQ40AVM	FXFSQ50AVM	FXFSQ63AVM	FXFSQ80AVM	FXFSQ100AVM	FXFSQ125AVM	FXFSQ140AVM
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ		kW	0.028		0.035	0.038	0.051	0.092	0.144	0.170	0.194
Vỏ máy			Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (5 cấp)		m³/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/12.5/12/11	23/20.5/19/14.5/11	23.5/21/20/18/13.5	24.5/22/20.5/20/15	[illegible]	[illegible]	[illegible]
		cfm	459/441/406/388/353		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
Độ ồn (5 cấp)		dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	39/35/34.5/29.5/27	38/36/35.5/31.5/28	39/37/36/35.5/31	44/41/38/35/33	45/42.5/39.5/37/35	49/43.5/40.5/38/35
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng máy		kg	19			24	22		25		26
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	φ 6.4				φ 9.5				
	Hơi (Loe)	mm	φ 12.7				φ 15.9				
	Nước xả	mm	VP25 (Đường kính ngoài, 32 đường kính trong, 25)								

Cassette Âm Trần (Đa Hướng Thổi)

MODEL			FXFQ25AVM	FXFQ32AVM	FXFQ40AVM	FXFQ50AVM	FXFQ63AVM	FXFQ80AVM	FXFQ100AVM	FXFQ125AVM	FXFQ140AVM
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ		kW	0.029		0.036	0.040	0.053	0.096	0.158	0.178	0.203
Vỏ máy			Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (5 cấp)		m³/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/13/12/11	18/17/13.5/12.5/11	21/20/18/15/13.5	22.5/21.5/21/20/15	32/29/26/23/21	[illegible]	[illegible]
		cfm	459/441/406/388/353		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
Độ ồn (5 cấp)		dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	[illegible]	[illegible]	[illegible]	43/40.5/37.5/35/33	[illegible]	49/43.5/40.5/38/35
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng máy		kg	19				22		25		26
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	φ 6.4				φ 9.5				
	Hơi (loe)	mm	φ 12.7				φ 15.9				
	Nước xả	mm	VP25 (Đường kính ngoài, 32 đường kính trong, 25)								

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, Ống dẫn môi chất làm lạnh chiều dài tương đương 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0m
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh được dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

Mặt nạ trang trí (Tùy chọn)

			Đa hướng thổi có cảm biến FXFSQ-A	Đa hướng thổi FXFQ-A
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến	Model		BYCQ125EEF (Trắng) / BYCQ125EEK (Đen)	—
	Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	50×950×950	—
	Trọng lượng	kg	5.5	—
Mặt nạ tiêu chuẩn	Model		BYCQ125EAF (Trắng) / BYCQ125EAK (Đen)	
	Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	50×950×950	
	Trọng lượng	kg	5.5	
Mặt nạ thiết kế	Model		BYCQ125EAPF (Trắng)	
	Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	97×950×950	
	Trọng lượng	kg	6.5	
Mặt nạ lưới tự động	Model		BYCQ125EASF (Trắng)	
	Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	105×950×950	
	Trọng lượng	kg	8	

Các tính năng

		Đa hướng thổi có cảm biến FXFSQ-A		Đa hướng thổi FXFQ-A	
Điều khiển từ xa	Có dây	BRC1E63	—	BRC1E63	—
	Không dây	—	BRC7M635F	—	BRC7M635F
Cảm biến kép *1		○			
Luồng gió trực tiếp *1		○			
Chế độ dò cảm biến thấp *1		○			
Chế độ tắt cảm biến *1		○			
Luồng gió tuần hoàn		○		○	
Điều khiển hướng gió độc lập		○		○	
5 cấp tốc độ quạt		○	○	○	○
Luồng gió tự động		○	○	○	○
Đảo gió tự động		○	○	○	○
Lựa chọn kiểu đảo gió		○	○	○	○
Ứng dụng cho trần cao		○		○	

*1. Áp dụng khi mặt nạ cảm biến được lắp đặt.

Công Nghệ Cảm Biến Daikin *1,2

Chỉ có dòng FXFSQ

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có Cảm Biến) MỚI FXFSQ-A

Cảm Biến Kép*1

*1. Áp dụng khi mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK) được lắp đặt.
*2. Áp dụng khi điều khiển từ xa có dây BRC1E63 được sử dụng.

Cảm biến kép và điều khiển luồng gió độc lập giúp cho việc kiểm soát luồng gió tối ưu một cách tự động.

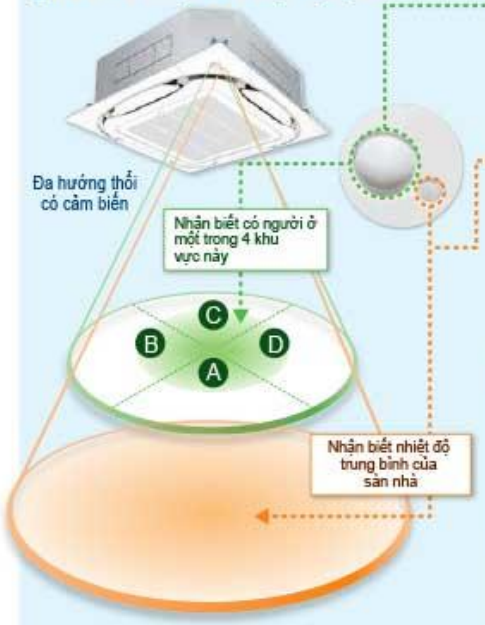

Cảm biến nhận biết người bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết có người ở một trong 4 khu vực.

Chiều cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*3	Khoảng 8.5m	Khoảng 11.5m	Khoảng 13.5m

*3. Cảm biến nhận biết người bằng tia hồng ngoại có thể nhận biết ở khoảng cách 80cm so với sàn nhà.

Cảm biến nhiệt sàn bằng tia hồng ngoại

Cảm biến nhận biết nhiệt độ sàn nhà và tự động điều chỉnh hoạt động dàn lạnh để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa trần nhà và sàn nhà.

Chiều cao trần nhà	2.7m	3.5m	4.0m
Khoảng cách nhận biết (đường kính)*4	Khoảng 11m	Khoảng 14m	Khoảng 16m

*4. Cảm biến hồng ngoại phát hiện ở bề mặt sàn.

Phạm vi tiêu chuẩn cho cảm biến nhận biết người bằng tia hồng ngoại *

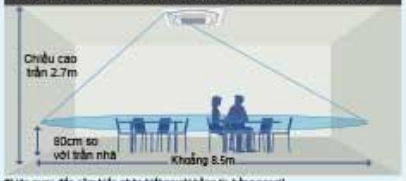

*Liên quan đến cảm biến nhận biết người bằng tia hồng ngoại
- Nhận biết người bằng các chuyển động mạnh như bước đi khi cách cảm biến ở một khoảng nhất định.
- Cảm biến không thể nhận biết có người khi nằm trong các khu vực điểm mù.
[Lưu ý khi sử dụng cảm biến sàn nhà bằng tia hồng ngoại]
- Nhiệt độ nhận biết có thể bị ảnh hưởng bởi các nguồn nhiệt khác, cửa sổ hoặc các thiết bị phát nhiệt trong phạm vi nhận biết.

Chức năng luồng gió tự động*5

*5. Hướng gió nên được cài đặt ở chế độ "Tự động".

MỚI Luồng gió trực tiếp (mặc định: TẮT) Làm lạnh Khử ẩm

Khi không phát hiện người

Hướng gió tối ưu bằng chế độ "Tự động"

Khi phát hiện có người

Hướng gió tối ưu bằng chế độ "Tự động"

Đảo gió (hẹp)

- Với chế độ hướng gió "Tự động", các miệng gió được điều khiển mang lại luồng gió tối ưu khi phòng không có người.
- Khi nhận biết có người, hướng gió chuyển sang cài đặt "Đảo gió (hẹp)" để làm mát người dùng.

Thoải mái và tiết kiệm năng lượng ngăn ngừa tình trạng quá lạnh/quá nóng*6

*6. Hướng gió và tốc độ gió nên được chỉnh ở chế độ "Tự động".

Nhận biết nhiệt độ sàn và ngăn ngừa tình trạng quá lạnh. Làm lạnh

Không có chức năng cảm biến

Khu vực xung quanh bàn chân trở nên quá lạnh bởi vì máy điều hòa tiếp tục vận hành cho đến khi trần nhà đạt nhiệt độ cài đặt.

Có chức năng cảm biến

Nhiệt độ sàn nhà thấp hơn nhiệt độ gần trần nhà được cảm biến nhận biết.

Điều khiển nhiệt độ tự động sử dụng nhiệt độ gần người như là nhiệt độ phòng.

Tiết kiệm năng lượng Nhiệt độ gần người được tự động tính toán bằng cách nhận biết nhiệt độ sàn. Năng lượng sẽ được tiết kiệm do khu vực xung quanh chân không bị quá lạnh.

Chức năng cảm biến nhiệt độ *7,8,9

*7. Áp dụng khi mặt nạ cảm biến (BYCQ125EEF/EEK) được sử dụng.
*8. Không có chức năng này khi sử dụng điều khiển nhóm.
*9. Người dùng có thể cài đặt những tính năng này bằng điều khiển từ xa.

Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh.

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng việc nhận biết phòng có người hay không. Nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh khi phòng không có người.

Ví dụ
- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút.
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C

Nếu người dùng không trở lại phòng, máy điều hòa sẽ tăng nhiệt độ thêm 1°C cứ mỗi 30 phút và sau đó sẽ hoạt động ở nhiệt độ 30°C.

Biên độ nhiệt và thời gian có thể được lựa chọn từ 0.5 đến 4°C với mức tăng 0.5°C và thời gian tương ứng 15, 30, 45, 60, 90 hoặc 120 phút tương ứng bằng điều khiển từ xa.

*10. Trên màn hình tùy chỉnh của điều khiển từ xa, nhiệt độ cài đặt không thay đổi.

Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng, hệ thống tự động ngưng hoạt động.*11,12

- Hệ thống tự động tiết kiệm năng lượng bằng cách nhận biết phòng có người hay không.
- Dựa trên điều kiện sử dụng được cài đặt sẵn, hệ thống tự động ngưng hoạt động nếu phòng không có người.

Thời gian ngưng hoạt động khi không có người có thể tùy chọn từ 1 đến 24 giờ với mức lũy tiến 1 giờ bằng điều khiển từ xa.

*11. Lưu ý rằng khi người dùng trở lại phòng, máy điều hòa sẽ không tự động bật lại.
*12. Để bảo vệ máy, hệ thống có thể tạm thời hoạt động ở chế độ dừng chờ.

New Luồng Gió Tuần Hoàn*1

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E53.

Luồng gió hiện tại tạo ra các khu vực quá lạnh hoặc không đủ mát.

Vấn đề 1
Gió nóng bên ngoài đi vào phòng theo các cửa sổ và tường làm cho khu vực này nóng lên.

Vấn đề 2
Luồng gió lạnh chỉ tập trung ở bên dưới tạo ra những khu vực lạnh trên mặt sàn.

Vấn đề 3
Luồng gió thổi trực tiếp vào người tạo cảm giác không thoải mái cho người ở trong phòng.

Vấn đề 4
Luồng gió lạnh giảm nhanh gây ra hiện tượng không đủ lạnh ở các góc phòng.

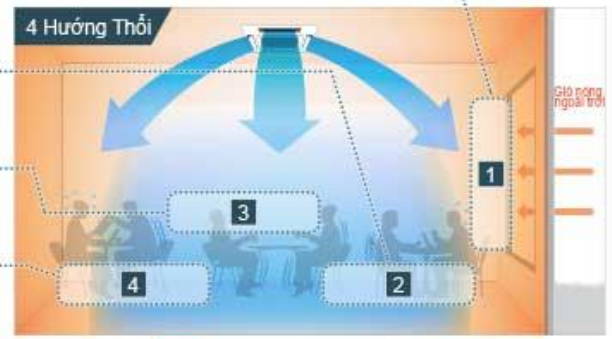

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không cảm thấy lạnh.

Cách hoạt động của luồng gió tuần hoàn

Làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không cảm thấy lạnh.

Ghi chú:
Các kết quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện thiết bị, kích thước phòng và khoảng cách từ dàn lạnh đến tường.

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến) **Mới FXFSQ-A** | Cassette âm trần (Đa hướng thổi) **Mới FXFQ-A**

Mang lại sự thoải khắp phòng với nhiệt độ ổn định và không có khu vực quá lạnh ở mặt sàn

Các điều kiện so sánh:
- Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.8m
- Công suất dàn lạnh: 8.0kW
- Nhiệt độ ngoài trời: 35°C
- Lưu lượng gió và hướng gió: cao/ đảo gió

Những khu vực ở mặt sàn thì lạnh trong khi những khu vực xung quanh tường thì nóng.

Tiết kiệm năng lượng khoảng 5% bằng cách ổn định nhiệt độ *2

*2.Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.8m so với mặt sàn thì sẽ đạt đến nhiệt độ cài đặt (26°C)

Sự thoải mái tối đa và không bị lạnh ở bàn chân.

Ba công nghệ tạo ra luồng gió tuần hoàn

1 Sử dụng cánh đảo gió rộng mới (Thẳng)

Với cánh đảo gió loại mới lớn hơn, quỹ đạo gió thổi thẳng hơn.

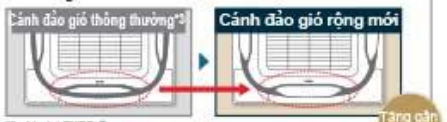

Cấu trúc cánh đảo gió rộng ngăn bụi bẩn và bụi trần.
Bằng cách thu hẹp hai đầu cánh đảo gió, luồng gió gây ra bụi trần được hướng xuống dưới.

2 Tối ưu góc thổi gió (Phương ngang)

Góc thổi gió theo phương ngang nhiều hơn.

3 Tăng vận tốc thổi 2 hướng (Mạnh mẽ)

Vận tốc tăng lên nhờ thổi 2 hướng.
Luồng gió thổi mạnh được tạo ra.

*4.2 cửa gió còn lại được điều khiển bằng cách thay đổi hướng (góc) cánh đảo gió để chặn lưu lượng gió thổi ra 2 cửa gió này.

Những điều cần nhớ khi sử dụng luồng gió tuần hoàn

Các điểm chính khi sử dụng

- Hiệu quả có thể khác nhau tùy theo điều kiện phòng, kích thước phòng và khoảng cách đến tường.
- Sự thổi gió có thể khác khi sử dụng mặt nạ thời trang (Sự thổi gió thay đổi lập đi lập lại từ thổi ngang 3 hướng thành thổi 4 hướng từ trên xuống (đảo gió) dẫn thổi 2 hướng theo phương ngang và thổi 4 hướng từ trên xuống (đảo gió)).
- Luồng gió tuần hoàn hoạt động khi kết nối với điều khiển từ xa có dây (BRC1E63). Tuy nhiên, không thể sử dụng trong các điều kiện sau:
  - Khi sử dụng làm chắn miệng gió và ống gió nhánh;
  - Khi lựa chọn cài đặt luồng gió đơn;
  - Khi sử dụng điều khiển nhóm ngoài từ luồng gió thổi đa hướng.

[Bảng 1]
Khoảng cách từ dàn lạnh đến tường

Công suất dàn lạnh	FXF(D)Q 25-50	FXF(D)Q 63/80	FXF(D)Q 100-140
Khoảng cách tối đa	1.5m-4m	1.5m-5m	1.5m-7m

[Bảng 2]
Khoảng cách tối thiểu giữa các dàn lạnh

Công suất dàn lạnh	FXF(D)Q 25-50	FXF(D)Q 63/80	FXF(D)Q 100-140
Khoảng cách tối đa	tối thiểu 4m	tối thiểu 5m	tối thiểu 7m

Mới Điều Khiển Hướng Gió Độc Lập*1

*1. Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau.

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

Cài đặt dễ dàng với điều khiển từ xa có dây.

Các cài đặt độc lập cho luồng gió

- Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)
- Vị trí 0 (Điểm cao nhất)
- Vị trí 1
- Vị trí 2
- Vị trí 3
- Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)
- Đảo gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.

Khi luồng gió độc lập được lựa chọn, hướng gió có thể được điều chỉnh theo cách bố trí phòng.

Đối với văn phòng

Đối với cửa hàng và nhà hàng

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến) Mới FXFSQ-A | Cassette âm trần (Đa hướng thổi) Mới FXFQ-A

Những Tính Năng Khác

Tiện nghi

Luồng Gió 360° & Những Loại Luồng Gió Có Thể Lựa Chọn

Dàn lạnh cung cấp luồng gió 360° với mọi hướng bởi sự phân bố nhiệt độ đồng đều. Bởi vì luồng gió thoát ra ở các góc mặt nạ sẽ càng tiện nghi hơn.

Những kiểu luồng Có tổng cộng 18 kiểu luồng.

Thổi đa hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng hình chữ L	Thổi 2 hướng đối diện
(Ví dụ: Máy được lắp đặt ở giữa trần) Cũng có thể thổi 4 hướng.	(Ví dụ: Máy được lắp đặt gần tường)	(Ví dụ: Máy, được lắp đặt ở trong góc)	(Ví dụ: Máy được lắp đặt trong phòng dài)

Lưu ý:
- Kiểu mặt nạ được sử dụng dành cho tất cả các kiểu thổi. Nếu lắp đặt các kiểu khác ngoài kiểu thổi đa hướng, cần sử dụng tấm chắn miệng gió (phụ kiện tùy chọn) để che các miệng gió không sử dụng.
- Độ ồn tăng khi sử dụng thổi 2 hướng hoặc 3 hướng.
- Mặt nạ thời trang không thể thổi 2 hướng và 3 hướng.

Tiện lợi và thoải mái tối ưu từ 3 chế độ đảo gió

Hướng gió	Cài đặt tiêu chuẩn[1]	Cài đặt ngăn gió lùa (cài đặt tại chỗ)	Cài đặt chống bẩn trần[2] (cài đặt tại chỗ)
Hướng gió theo ý muốn	Sử dụng khi cần gió nhẹ.	Khi không thích gió lùa.	Khuyến khích sử dụng cho các cửa hàng có trần nhà màu sáng cần giữ sạch.
Đảo gió tự động			
Cài đặt hướng thổi 5 mức độ			
Điều khiển hướng thổi tự động	Hướng gió được cài đặt tự động đến vị trí đã được ghi nhớ của vị trí trước đó.		

Chú ý:
1. Hướng thổi được cài đặt ở vị trí chuẩn khi dàn lạnh được giao từ nhà máy. Vị trí này có thể thay đổi bằng điều khiển từ xa.
2. Nên đóng các miệng gió ở góc dàn lạnh.

Tốc độ quạt có thể thay đổi: 5 bước và tự động

Việc điều khiển lưu lượng gió đã được tăng từ 3 bước đến 5 bước. Chức năng lưu lượng gió tự động là chức năng mới ở loại dàn lạnh này.

Thích hợp với các trần nhà cao

Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.

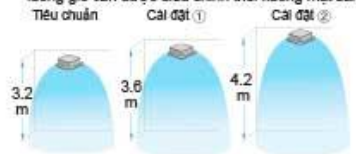

Khi chế độ thổi đa hướng được chọn, gió vẫn có thể thổi được đến các trần nhà ở độ cao 4.2m (FXF(S)Q100-140A)

■Chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và số lượng miệng gió
(Chiều cao trần chỉ là các giá trị tham khảo)

		Số lượng miệng gió được sử dụng							
		FXF(S)Q25-80A				FXF(S)Q100-140A			
		Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng	Thổi đa hướng	Thổi 4 hướng	Thổi 3 hướng	Thổi 2 hướng
Điều cao trần	Tiêu chuẩn	2.7 m	3.1 m	3.0 m	3.5 m	3.2 m	3.4 m	3.6 m	4.2 m
	Trần cao ①	3.0 m	3.4 m	3.3 m	3.8 m	3.6 m	3.9 m	4.0 m	4.2 m
	Trần cao ②	3.5 m	4.0 m	3.5 m	—	4.2 m	4.5 m	4.2 m	—

Chú ý:
- Những giá trị nêu trên dành cho các mặt nạ tiêu chuẩn. Vui lòng xem hướng dẫn cài đặt cho các mặt nạ thời trang.
- Cài đặt của nhà máy dành cho chiều cao trần nhà tiêu chuẩn và luồng gió thổi đa hướng.
- Các cài đặt cho trần nhà cao mức (1) và (2) được cài đặt tại chỗ bằng điều khiển từ xa
- Các bộ lọc hiệu suất cao không có trong các ứng dụng trần nhà cao.

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Gọn nhẹ

Tất cả các model đều có thể lắp đặt mà không cần sử dụng thiết bị nâng đỡ

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Mặt nạ tiêu chuẩn

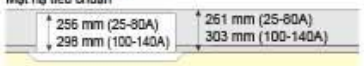

Mặt nạ thiết kế

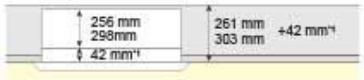

*1.Chiều cao thân máy (Chiều cao trần yêu cầu) tăng 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.

Mặt nạ lưới tự động

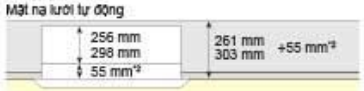

*2.Chiều cao thân máy (Chiều cao trần yêu cầu) tăng 42mm so với mặt nạ tiêu chuẩn.
* Khi không gian trần nhà hạn chế thì có thể lựa chọn sử dụng đệm mặt nạ (xem trang 87).

Điều chỉnh độ cao dễ dàng

Mỗi góc máy đều có một vít điều chỉnh giúp cho việc điều chỉnh độ cao áp trần của máy trở nên dễ dàng.

Lưu ý:
Nếu có lắp đặt điều khiển từ xa thì một bộ thu tín hiệu sẽ được đặt ở một trong các vít điều chỉnh này.

Gắn tạm thời nắp hộp điều khiển

Nắp hộp điều khiển có thể gắn tạm thời trên dàn lạnh, không cần phải leo xuống thang để lấy nắp.

Lắp đặt ở bất kỳ vị trí nào

Vỉ hướng của lưới hút gió có thể điều chỉnh sau khi lắp đặt nên có thể chỉnh đồng nhất khe của hướng lưới khi lắp đặt nhiều dàn

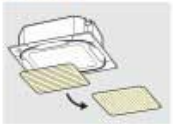

Treo dễ dàng

Các tấm cố định vòng đệm giúp giữ cố định vòng đệm và ngăn vòng đệm rơi xuống, giúp việc lắp đặt dễ dàng

Tháo nắp đậy góc dễ dàng

Có thể dễ dàng tháo nắp đậy góc mà không cần sử dụng vít hoặc công cụ.

Dễ dàng gắn tạm thời mặt nạ trang trí

Bên cạnh các tấm trang trí gắn tạm thời ở 2 vị trí thường sử dụng, các tấm trang trí gắp ở 4 góc cũng được cung cấp.

Bơm nước xả

Bơm nước xả được trang bị như phụ kiện tiêu chuẩn của máy với độ nâng 850 mm

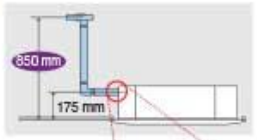

Đầu nối ống nước xả trong suốt

Điều chỉnh độ cao móc treo

Vì cấu trúc dầm treo thay đổi, các kích thước từ trần nhà đến dầm treo cũng thay đổi khi điều chỉnh độ cao từng dàn lạnh.

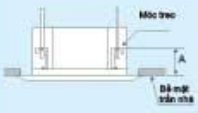

	Kích thước
Mặt nạ tiêu chuẩn	125-130mm
Mặt nạ thiết kế	167-172mm
Mặt nạ lưới tự động	180-185mm
Tùy chọn khung* + mặt nạ tiêu chuẩn	175-180mm

*Phin lọc hiệu suất cao, phin lọc siêu bền và cửa lấy gió sạch

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến) Mới **FXFSQ-A** | Cassette âm trần (Đa hướng thổi) Mới **FXFQ-A**

Dễ dàng bảo dưỡng

Tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

Miệng thoát nước 24mm

Miệng thoát nước cho phép đưa một ngón tay hoặc một tấm gương nha khoa vào để kiểm tra máng nước xả có sạch không. Tháo lưới hút gió để có thể tiếp xúc miệng xả nước.

Mặt nạ lưới tự động (tùy chọn)

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động (BRC16A2) được bao gồm trong máy.
Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.

Mức giảm độ cao tương ứng với độ cao trần nhà và có thể cài đặt với 8 mức độ khác nhau.

Tiêu chuẩn độ cao trần nhà (m)	Mức giảm độ cao
2.4	1.2
2.7	1.6
3.0	2.0
3.5	2.4
3.8	2.8
4.2	3.1
4.5	3.5
5.0*	3.9

*Phạm vi luồng gió là 4.5m.
Vui lòng tham khảo "các tiêu chuẩn độ cao trần nhà và số lượng miệng gió" ở trang 25.

Phin lọc siêu bền (tùy chọn)

Xem trang 87

Không cần bảo dưỡng khi sử dụng trong các cửa hàng thông thường hoặc văn phòng trong thời gian lên đến bốn năm.

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Phương pháp kháng khuẩn được tích hợp trong dàn lạnh, sử dụng ion bạc trong máng nước xả để ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn. (Tuổi thọ của ống ion bạc phụ thuộc vào môi trường sử dụng, nhưng 2 đến 3 năm nên thay một lần.)

Cánh đảo gió không có gờ

Các cánh đảo gió có thể được tháo rời mà không cần dùng công cụ. Tránh hiện tượng ngưng tụ, ngăn cản bụi bẩn bám vào cánh đảo gió. Dễ dàng vệ sinh.

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Ngăn mốc và các vi sinh phát triển từ bụi và hơi ẩm bám vào bộ lọc

Cassette âm trần (4 hướng thổi nhỏ gọn) FXZQ-M

Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm mang lại tiện nghi cho người sử dụng.

- Luồng gió thoải mái
  - ❶ Hướng cánh gió rộng: 0°-60°C
    - Tự động đảo gió
    - Góc thổi cố định: 5 cấp độ

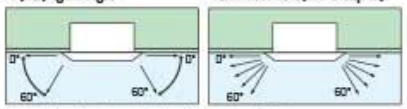

*Các góc điều chỉnh cũng có thể cài đặt ở công trường để tránh hút khí (0°-35°) hay làm bẩn trần (25°-60°), ngoài việc cài đặt tiêu chuẩn (0°-60°).

  - ❷ 2-, 3-, 4 hướng thổi sẵn có, có thể được lắp đặt ở góc phòng.

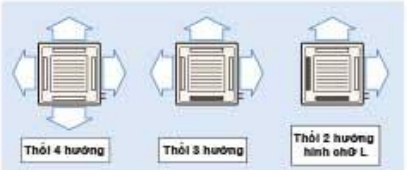

*Đối với kiểu 3 hoặc 2 hướng thổi, phải sử dụng tấm chắn miệng thổi (tùy chọn) để che các cửa thổi không dùng đến.

- Độ ồn thấp
- Kích thước 600 mm x 600 mm phù hợp với đặc tính để thiết kế kiến trúc trần.
- Bơm nước xả được trang bị phụ kiện tiêu chuẩn với độ cao 750 mm.

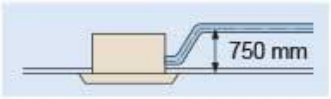

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXZQ20MVE	FXZQ25MVE	FXZQ32MVE	FXZQ40MVE	FXZQ50MVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Điện năng tiêu thụ		kW	0.073		0.076	0.089	0.115
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	9/7		9.5/7.5	11/8	14/10
		cfm	318/247		335/265	388/282	493/353
Độ ồn (Cao/Thấp)	230 V, 50 Hz-240 V, 50 Hz	dB(A)	30/25-32/26		32/26-34/28	36/28-37/29	41/33-42/35
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	286x575x575				
Trọng lượng máy		kg	18				
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4				
	Hơi (loe)		ϕ12.7				
	Ống xả		VP20 (đường kính ngoài, 26 đường kính trong, 20)				
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYFQ60B3W1				
	Màu		Trắng (6.5Y9.5/0.5)				
	Kích thước (CaoRộngDày)	mm	55x700x700				
	Trọng lượng	kg	2.7				

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Ống dẫn môi chất làm lạnh chiều dài tương đương 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0m
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh được dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

Cassette âm trần (Hai hướng thổi) FXCQ-M

Mỏng, nhẹ và dễ dàng lắp đặt ở không gian trần hẹp

- Máy mỏng (chỉ cao 305 mm) thích hợp lắp đặt cho các không gian trần hẹp khoảng 350 mm. Các loại công suất đều được thiết kế nhỏ gọn với cùng chiều rộng 600 mm.

(Khi kết hợp thêm bộ lọc hiệu suất cao, chiều cao máy là 400 mm.)

- Độ ồn vận hành thấp
- Lưu lượng gió lớn hơn thích hợp với trần nhà cao đến 3 m.
- Với hai chế độ cài đặt khác nhau Tiêu chuẩn và Chống bẩn trần, cơ cấu cánh đảo gió tự động giúp phân phối gió và nhiệt độ đều khắp phòng.
- Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống lên đến 600 mm.

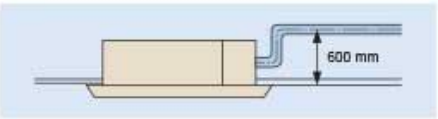

- Hai loại bộ lọc hiệu suất cao tùy chọn sẵn có (65% và 95%, phương pháp màu).
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

*8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

- Công việc bảo trì chủ yếu được thực hiện bằng cách tháo rời mặt nạ xuống. Mặt nạ hút gió phẳng, dạng rời rất dễ lau chùi.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXCQ20MVE	FXCQ25MVE	FXCQ32MVE	FXCQ40MVE	FXCQ50MVE	FXCQ63MVE	FXCQ80MVE	FXCQ125MVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	47,800
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	14.0
Điện năng tiêu thụ		kW	0.077	0.092	0.092	0.130	0.130	0.161	0.209	0.256
Vỏ máy			Thép mạ kẽm							
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	7/5	9/6.5	9/6.5	12/9	12/9	16.5/13	26/21	33/25
		cfm	247/177	318/230	318/230	424/318	424/318	582/459	918/741	1,165/883
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	32/27	34/28	34/28	34/29	34/29	37/32	39/34	44/38
	240 V		34/29	36/30	36/30	37/32	37/32	39/34	41/36	46/40
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	305x775x600	305x775x600	305x775x600	305x990x600	305x990x600	305x1,175x600	305x1,665x600	305x1,665x600
Trọng lượng máy		kg	26.0	26.0	26.0	31.0	32.0	35.0	47.0	48.0
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5	ϕ9.5	ϕ9.5
	Hơi (loe)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9	ϕ15.9	ϕ15.9
	Ống xả		VP25 (đường kính ngoài, 32đ ường kính trong, 25)							
Panel (Option)	Model		BYBC32G-W1			BYBC50G-W1			BYBC63G-W1	BYBC125G-W1
	Màu		Trắng (10Y9/0.5)							
	Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	53X1,030X680	53X1,030X680	53X1,030X680	53X1,245X680	53X1,245X680	53X1,430X680	53X1,920X680	53X1,920X680
	Trọng lượng	kg	8.0	8.0	8.0	8.5	8.5	9.5	12.0	12.0

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB. Ống dẫn môi chất làm lạnh chiều dài tương đương 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0m
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh được dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

Cassette Âm Trần (1 Hướng Thổi)

Mới FXEQ-A

Thiết kế mỏng cho la lắp đặt linh hoạt hơn

- Dàn lạnh được thiết kế gọn nhẹ với chiều cao 200mm và chiều sâu 470mm, giúp dễ dàng lắp đặt cho trần hẹp

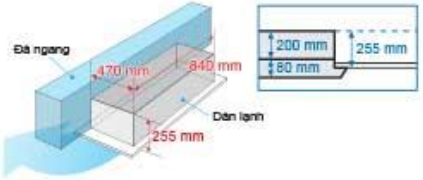

- Thiết kế mặt nạ phẳng và trơn giúp khó bám bụi, do đó làm sạch dễ dàng hơn.

- Bơm nước xả tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

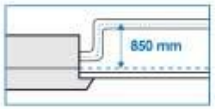

- Cánh đảo gió ngang và đứng có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa, mang luồng gió 3 chiều đến mọi góc phòng.

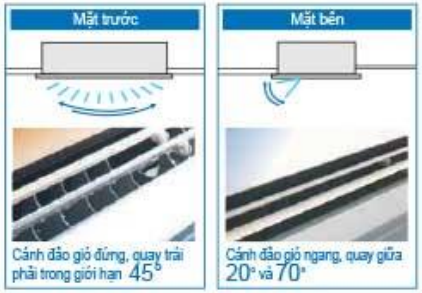

- Bảo trì các bộ phận phổ biến như hộp điều khiển v.v... được thực hiện dễ dàng với việc tháo mặt nạ phía đường hồi.

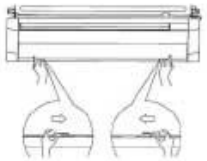

- 5 cấp độ gió cùng chế độ vận hành yên tĩnh giúp mang lại luồng gió dễ chịu.
- Dàn lạnh với quạt và bơm nước xả có động cơ DC không chỉ gia tăng hiệu suất năng lượng mà còn giảm độ ồn và độ rung khi máy hoạt động.
- Không chỉ tạo ra vẻ ấm cúng cho căn phòng, dàn lạnh còn có khả năng chống làm bẩn khu vực trần xung quanh bằng cách điều chỉnh các cánh hướng dòng.

Điều khiển từ xa mới (Tùy chọn)

Điều khiển từ xa không dây

Thiết kế mới mang lại sự hài lòng cho khách hàng.
Màu trắng sáng
Phím bấm thân thiện với người dùng với các tính năng mới như điều khiển 2 cánh đảo gió, tốc độ gió 5 cấp, luồng gió tự động.
Tính năng đèn nền giúp vận hành dễ dàng trong phòng tối.

BRC4M63

Đèn nền LED

Màn hình điều khiển LCD với đèn nền sáng, dễ dàng sử dụng trong bóng tối.

Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)

Các tính năng mới như điều khiển 2 cánh đảo gió, tốc độ gió 5 cấp, luồng gió tự động có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa có dây mới này.

BRC1F61

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXEQ20AV3B	FXEQ25AV3B	FXEQ32AV3B	FXEQ40AV3B	FXEQ50AV3B	FXEQ63AV3B
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất định mức			20	25	32	40	50	63
Điện năng tiêu thụ		kW	0.026	0.027	0.034	0.046	0.048	0.067
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (5 cấp)		m^3/Phút	6.0/5.4/4.9/4.4/4.0	6.9/6.4/5.8/5.3/4.8	8.0/7.5/7.0/6.3/5.5	9.8/8.8/7.8/7.0/6.2	12.5/11.4/10.4/9.5/8.7	15.0/13.6/12.2/11.0/9.8
		cfm	212/191/173/155/141	244/226/205/187/169	282/265/247/222/194	346/311/275/247/219	441/402/367/335/307	530/480/431/388/346
Độ ồn (5 cấp)		dB(A)	30/29/28/27/26	32/31/30/29/28	35/34/33/32/30	38/37/35/33/31	38/37/35/33/31	43/41/39/37/35
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	200X840X470				200X1,240X470	
Trọng lượng máy		kg	17			18	23	
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	⌀6.4					⌀9.5
	Hơi (loe)		⌀12.7					⌀15.9
	Nước xả		PVC26 (đường kính ngoài, 26 đường kính trong, 20)					
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYEP40AW1				BYEP63AW1	
	Màu sắc		Trắng					
	Kích thước (CaoxRộngxDày)	mm	80X950X550				80X1,350X550	
	Trọng lượng	kg	8.0				10.0	

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19.0°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, Ống dẫn môi chất làm lạnh chiều dài tương đương 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0m
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh được dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1m.

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng (Loại Tiêu Chuẩn) MỚI FXDQ-PD / ND

**Kiểu dáng mảnh,
hoạt động êm và áp suất tĩnh
có thể thay đổi được**

Thích hợp cho trần giật cấp!

- Với 700mm chiều rộng, trọng lượng 23kg, đây là kiểu dàn lạnh hoàn hảo cho việc lắp đặt không gian hẹp như trần giật cấp trong khách sạn.

- Có thể lựa chọn tốc độ gió 3 bước và tự động. Tự động kiểm soát tốc độ gió khi kết nối với với bộ điều khiển từ xa có dây BRC1E63.
- Độ ồn thấp.
- Dàn lạnh trở nên tiện nghi và linh hoạt khi áp suất tĩnh ngoài có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa.

10 Pa-30 Pa/cài đặt nhà máy:
10 Pa đối với models FXDQ-PD.
15 Pa-44 Pa/cài đặt nhà máy:
15 Pa đối với models FXDQ-ND.

- Chỉ với 200mm chiều dày, kiểu dàn lạnh mới này có thể lắp đặt trong không gian trần chỉ có 240mm.

- Gồm hai loại FXDQ-PD và FXDQ-ND đều có 2 loại, phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.

FXDQ-PD/NDVE: bơm nước xả được lắp sẵn
(độ nâng đường ống 750 mm)
FXDQ-PD/NDVET: không có bơm nước xả.

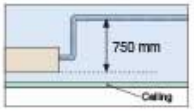

Thông số kỹ thuật

MODEL	Có bơm		FXDQ20PDVE	FXDQ25PDVE	FXDQ32PDVE	FXDQ40NDVE	FXDQ50NDVE	FXDQ63NDVE
	Không có bơm		FXDQ20PDVET	FXDQ25PDVET	FXDQ32PDVET	FXDQ40NDVET	FXDQ50NDVET	FXDQ63NDVET
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PDVE) *1		kW	0.086	0.086	0.089	0.160	0.165	0.181
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PDVET) *1		kW	0.067	0.067	0.070	0.147	0.152	0.168
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Rất Cao/Cao/Thấp)		m³/phút	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4	8.0/7.2/6.4	10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0
		cfm	282/254/226	282/254/226	282/254/226	371/335/300	441/388/353	583/512/459
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10 *2			44-15 *2		
Độ ồn (Rất Cao/Cao/Thấp) *1 *3		dB(A)	28/26/23		26/26/24	30/28/26	33/30/27	33/31/29
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	200X700X620	200X700X620	200X700X620	200X900X620	200X900X620	200X1,100X620
Trọng lượng máy		kg	23	23	23	27	28	31
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5
	Hơi (loe)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26 đường kính trong, 20)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- *1 : Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PD: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-ND: Áp suất tĩnh ngoài 15 Pa.
- *2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PD và 15 Pa đối với model FXDQ-ND.)
- *3 : Tỉ số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB(A)

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Loại nhỏ gọn) FXDQ-SP

**Thiết kế mỏng, nhỏ gọn, dễ dàng
và linh hoạt trong việc lắp đặt.**

- Thiết kế mỏng, nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có khoảng cách nhỏ khoảng 240 mm giữa trần giật cấp và vách trần trong phòng. Chiều ngang của dàn lạnh chỉ 450 mm rất phù hợp lắp đặt những không gian trên trần bị giới hạn.

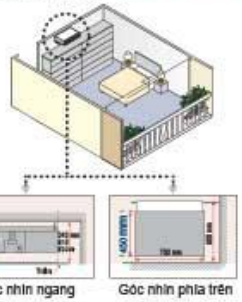

Góc nhìn ngang Góc nhìn phía trên

- Có thể sử dụng 2 kiểu gió hồi - Hồi trần hoặc hồi bằng đường ống gió để phù hợp với các điều kiện lắp đặt khác nhau.

- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả lên đến 750 mm.

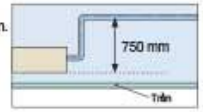

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXDQ20SPV1	FXDQ25SPV1	FXDQ32SPV1	FXDQ40SPV1	FXDQ50SPV1	FXDQ63SPV1
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ *1		kW	0.072	0.075	0.078	0.180	0.180	0.196
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Rất Cao/Cao/Thấp)		m³/phút	8.7/7.6/6.5	9.0/8.0/7.0	10.0/9.0/8.0	15.0/13.0/10.5		20.0/16.0/12.5
		cfm	307/268/229	318/282/247	353/318/282	530/459/371		706/565/441
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10 *2			50-20 *2		40-20 *2
Độ ồn (HH/H/L) *1 *3		dB(A)	33/31/29		34/32/30	35/33/31		37/35/33
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	200X700X450			200X900X450		200X1,100X450
Trọng lượng máy		kg	17			20		23
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4					ϕ9.5
	Hơi (loe)		ϕ12.7					ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26 đường kính trong, 20)					

Ghi chú: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh : Nhiệt độ trong phòng : 27°CDB, 19°CWB /Nhiệt độ ngoài trời: 30°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1,5 m hướng xuống từ tâm dàn lạnh. Trong quá trình máy hoạt động thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- *1 : Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ20-32SP: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ40-63SP: Áp suất tĩnh ngoài 20 Pa.
- *2 : Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ20-32SP và 20 Pa đối với model FXDQ40-63SP.)
- *3 : Tỉ số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể được tính toán bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tính Trung Bình

MỚI FXSQ-PA

Áp suất tĩnh ngoài trung bình và thiết kế mỏng cho phép linh loạt hơn trong lắp đặt.

Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế mỏng

- Với chiều cao chỉ 245 mm, kiểu dàn lạnh có thể lắp đặt ở nhưng tòa nhà có không gian trần hẹp.

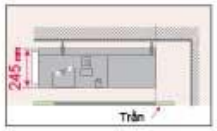

Bơm nước xả tiêu chuẩn DC

- Có sẵn bơm nước xả với độ nâng nước xả 850 mm.

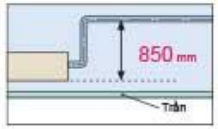

Gió có thể hồi dưới đáy

- Gió hồi đáy tạo điều kiện thuận lợi cho công việc lắp đặt và bảo trì. Dây điện kết nối và công việc sửa chữa các hộp điện điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới máy với một miếng chắn tùy chọn cho mặt cạnh *, do đó có thể mở rộng thêm không gian trống cho lắp đặt trên trần.

- Hướng gió hồi có thể thay đổi từ phía sau xuống phía dưới đáy.

*Yêu cầu thêm một phụ kiện miếng chắn cho mặt cạnh nếu cần thiết thực hiện kết nối dây điện và sửa chữa hộp điện điều khiển từ bên dưới dàn lạnh. Phụ kiện tùy chọn này chỉ có sẵn cho các model FXSQ20~125P.

Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

- Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều khiển trong giới hạn 30 Pa* đến 150 Pa.

Đạt được lưu lượng gió theo yêu cầu, đáp ứng với các điều kiện chiều dài ống gió.

*30 Pa–150 Pa đối với FXSQ20-40PAVE
50 Pa–150 Pa đối với FXSQ50-125PAVE
50 Pa–140 Pa đối với FXSQ140PAVE

Tiện nghi

Có thể thay đổi lương lượng gió

- Có thể điều khiển lưu lượng gió ở 3 mức.

Lưu lượng gió tự động

- 5 mức lưu lượng gió được điều khiển tự động dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

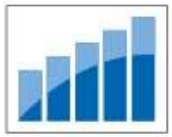

Độ ồn thấp

(dB(A))

FXSQ-PAVE	20/25	32	40	50	63
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)	33/30/28	34/32/30	36/33/30	34/32/29	36/32/29

FXSQ-PAVE	80	100	125	140
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36

Dễ dàng lắp đặt

Tính năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió

- Trong khi lắp đặt hoặc ngay cả khi áp suất tĩnh ngoài thay đổi do sự thay đổi đường đi của ống gió, lưu lượng gió có thể được tự động điều chỉnh trong giới hạn áp suất tĩnh bên ngoài của dàn lạnh.
- Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong quá trình chạy kiểm tra. Lưu lượng này có thể được điều chỉnh tự động trong giới hạn khoảng +/- 10% của mức gió cao.

Dễ dàng bảo trì

- Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.

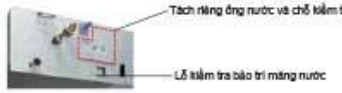

- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi.
(Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần)

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXSQ20PAVE	FXSQ25PAVE	FXSQ32PAVE	FXSQ40PAVE	FXSQ50PAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Điện năng tiêu thụ		kW	0.058 *1	0.058 *1	0.086 *1	0.101 *1	0.075 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/TrungBình/Thấp)		m³/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
		cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-150 (50)*2				50-150 (50)*2
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)		dB(A)	33/30/28		34/32/30	36/33/30	34/32/29
Kích thước (Cao/RộngDày)		mm	245×560×800			245×700×800	245×1,000×800
Trọng lượng máy		kg	25			27	35
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	⌀ 6.4				
	Hơi (loe)		⌀ 12.7				
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32 đường kính trong, 25)				

MODEL			FXSQ63PAVE	FXSQ80PAVE	FXSQ100PAVE	FXSQ125PAVE	FXSQ140PAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ		kW	0.106 *1	0.126 *1	0.151 *1	0.206 *1	0.222 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/TrungBình/Thấp)		m³/phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/26
		cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/918
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-150 (50)*2				50-140 (50)*2
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)		dB(A)	36/32/29	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36
Kích thước (Cao/RộngDày)		mm	245×1,000×800		245×1,400×800		245×1,550×800
Trọng lượng máy		kg	35	37	46	47	52
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	⌀ 9.5				
	Hơi (loe)		⌀ 15.9				
	Nước xả		VP25 (đường kính ngoài, 32 đường kính trong, 25)				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
•Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB /Nhiệt độ ngoài trời :35°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh đã tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
•Độ ồn: Giá trị được đo trong phòng cách âm lại vị trí dưới tâm máy 1.5m. Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.
1: Giá trị điện năng tiêu thụ là giá trị khi lưu lượng gió là tối đa tại vị trí áp suất tĩnh ngoài tối đa.
• 2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40PA), mười mốt (FXSQ50-125PA) hoặc mười (FXSQ140P) mức điều khiển. Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa.

Giấu Trần Nối Ống Gió Hồi Sau

Mới **FXMQ-PA / MA**

Áp suất tĩnh cao và trung bình cho phép thiết kế ống gió linh hoạt

- Động cơ quạt một chiều mở rộng dải áp suất tĩnh ngoài của dàn lạnh từ mức trung bình đến cao, tăng tính linh hoạt trong thiết kế.

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

30 Pa* — 200 Pa*

Cài đặt áp suất tĩnh thấp khi ống gió ngắn

Cài đặt áp suất tĩnh cao khi cần thiết ưu tiên cho sử dụng ống gió dài và bộ giảm âm.

Đạt được luồng gió thoải mái theo yêu cầu, đáp ứng với các điều kiện chiều dài ống gió.

*30 Pa–100 đối với FXMQ20P-32PA
*30 Pa–160 đối với FXMQ40PA
*50 Pa–200 đối với FXMQ50PA-125PA
*50 Pa–140 đối với FXMQ140PA

- Tất cả các model có độ dày chỉ 300 mm và trọng lượng của các model FXMQ40-140PA đều giảm.
- Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống là 700 mm.

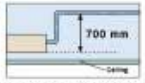

- Có thể lựa chọn tốc độ gió theo 3 cấp độ hoặc tự động. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được cài đặt bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E63.
- Độ ồn thấp
- Hiệu suất năng lượng
  - Động cơ quạt DC giúp vận hành tiết kiệm năng lượng
- Dễ dàng lắp đặt
  - Lưu lượng gió có thể được điều chỉnh bằng điều khiển từ xa trong khi vận hành thử, lưu lượng gió được điều chỉnh tự động trong khoảng ±10% của mức gió cao đối với FXMQ20P–125P.

- Dễ dàng bảo trì
  - Máng nước xả dễ dàng được tháo lắp để vệ sinh. Máng nước sử dụng một lớp kháng khuẩn bằng ion bạc, có tác dụng chống lại sự phát triển của rêu mốc, nguyên nhân gây tắc và han rỉ máng nước.

- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi. (Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế ba năm một lần).

FXMQ200/250MA

- Đơn giản hóa trong điều khiển áp suất tĩnh

Áp suất tĩnh của máy dễ dàng được điều chỉnh nhờ vào bộ chuyển đổi bên trong hộp điện khi vấp phải vấn đề trở lực trong hệ thống ống dẫn gió.

- Bơm nước xả lắp trong (Tùy chọn)

Bơm nước xả lắp trong giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

- Không bơm nước xả

- Có bơm nước xả

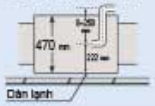

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXMQ20PAVE	FXMQ25PAVE	FXMQ32PAVE	FXMQ40PAVE	FXMQ50PAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Điện năng tiêu thụ		kW	0.056 *1	0.056 *1	0.060 *1	0.151 *1	0.128 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)		m³/phút	9/7.5/6.5	9/7.5/6.5	9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15
		cfm	318/265/230	318/265/230	335/282/247	565/459/388	635/582/530
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-100 (50) *2	30-100 (50) *2	30-100 (50) *2	30-160 (100) *2	50-200 (100) *2
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)		dB(A)	33/31/29	33/31/29	34/32/30	39/37/35	41/39/37
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	300x550x700	300x550x700	300x550x700	300x700x700	300x1,000x700
Trọng lượng máy		kg	25	25	25	27	35
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4
	Hơi (loe)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7
	Nước xả		VP25 (đường kính trong, 32 đường kính ngoài, 25)				

MODEL			FXMQ63PAVE	FXMQ80PAVE	FXMQ100PAVE	FXMQ125PAVE	FXMQ140PAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ		kW	0.138 *1	0.185 *1	0.215 *1	0.284 *1	0.405 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Rất cao/Cao/Thấp)		m³/phút	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32
		cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-200 (100) *2	50-200 (100) *2	50-200 (100) *2	50-200 (100) *2	50-140 (100) *2
Độ ồn (Rất cao/Cao/Thấp)		dB(A)	42/40/38	43/41/39	43/41/39	44/42/40	46/45/43
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	300X1,000X700	300X1,000X700	300X1,400X700	300X1,400X700	300X1,400X700
Trọng lượng máy		kg	35	35	45	45	46
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ9.5	ϕ9.5	ϕ9.5	ϕ9.5	ϕ9.5
	Hơi (loe)		ϕ15.9	ϕ15.9	ϕ15.9	ϕ15.9	ϕ15.9
	Nước xả		VP25 (đường kính trong, 32 đường kính ngoài, 25)				

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất. (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
•Độ ồn: Giá trị được đo trong phòng cách âm tại vị trí cách tâm máy 1.5m.
Khi hoạt động những giá trị này sẽ cao hơn do các điều kiện môi trường xung quanh.
* 1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.
* 2: Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển bảy (FXMQ20-32P), mười ba (FXMQ40PA), mười bốn (FXMQ50-125PA) hoặc mười (FXMQ140PA) mức điều khiển. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa đối với FXMQ20-32PA và 100 Pa đối với FXMQ40-140PA.

MODEL			FXMQ200MAVE	FXMQ250MAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	76,400	95,500
		kW	22.4	28.0
Điện năng tiêu thụ		kW	1.294 *1	1.465 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm	
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	58/50	72/62
		cfm	2,047/1,765	2,542/2,189
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	132-221*2	191-270*2
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	48/46	48/46
	240 V		49/46	49/46
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	470X1,380X1,100	470X1,380X1,100
Trọng lượng máy		kg	137	137
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ9.5	ϕ9.5
	Hơi (hàn)		ϕ19.1	ϕ22.2
	Nước xả		PS1B	

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
• Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất
(tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
• Độ ồn: (FXMQ-MA) giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
* 1 : Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.
* 2 : Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi qua bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn"

Áp Trần 4 Hướng Thổi — FXUQ-A

Dàn lạnh mỏng và thời trang, phân phối khí tối ưu, lắp đặt không cần mở trần

- Phần thân máy và bảng hút hình dạng tròn thiết kế bên ngoài mỏng, dẹp. Thiết bị có thể được sử dụng cho nhiều vị trí như trần nhà mà không có khoang và trần nhà không.
- Nắp miệng gió tự động đóng lại khi thiết bị dừng hoạt động, tạo vẻ bề ngoài đơn giản.
- Chiều cao thống nhất 198mm cho tất cả các model tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.
- Với việc áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng, quá trình điều chỉnh hướng gió có thể được cài đặt riêng cho mỗi miệng gió. Dòng khí 5 hướng và đảo gió tự động có thể được lựa chọn bằng điều khiển có dây BRC1E63 cho việc phân phối gió tối ưu.

- Van tiết lưu điện tử tích hợp giúp loại bỏ nhu cầu sử dụng thiết bị BEV cải thiện tính linh hoạt khi lắp đặt.

- Việc kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện nhờ bộ điều khiển 2 bước đến 3 bước. Kiểm soát lưu lượng gió tự động có thể được lựa chọn trên điều khiển có dây BRC1E63.
- Hiệu suất năng lượng được cải thiện nhờ vào việc sử dụng bộ trao đổi nhiệt mới với ống nhỏ hơn, động cơ quạt DC và động cơ bơm xả DC.
- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn, và chiều cao mức nâng gia tăng từ 500 mm đến 600 mm.
- Tùy theo yêu cầu lắp đặt hoặc điều kiện phòng có thể lựa chọn các kiểu miệng gió 2 hướng thổi, 3 hướng thổi và 4 hướng thổi.

- Máng nước xả được xử lý bằng một lớp ion bạc kháng khuẩn, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn gây tắc nghẽn và mùi hôi.
(Tuổi thọ của ống ion bạc tùy thuộc và điều kiện sử dụng, nhưng cần được thay thế hai hoặc ba năm 1 lần).

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXUQ71AVEB	FXUQ100AVEB
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	27,300	38,200
		kW	8.0	11.2
Điện năng tiêu thụ		kW	0.090	0.200
Vỏ máy			Trắng	
Lưu lượng gió (Cao/TrungBình/Thấp)		m³/phút	22.5/19.5/16	31/26/21
		cfm	794/688/565	1,094/918/741
Độ ồn (Cao/TrungBình/Thấp)		dB(A)	40/38/36	47/44/40
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	198X950X950	
Trọng lượng máy		kg	26	27
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ9.5	
	Hơi (loe)		ϕ15.9	
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26 đường kính trong, 20)	

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất
(tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: (FXUQ-A) giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.
- 1 : Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện ngoại áp suất tĩnh.
- 2 : Ngoại áp suất tĩnh có thể bị thay đổi qua bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn"

Áp Trần — FXHQ-MA

Thân mỏng với luồng gió rộng và hoạt động êm

- Quạt thiết kế mới QUIET STREAM FAN tạo ra luồng gió êm hơn.

Sử dụng quạt thiết kế mới kết hợp với nhiều công nghệ giảm ồn khác.

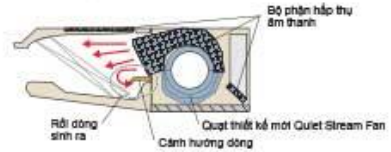

- Độ ồn thấp
- Lắp đặt dễ dàng
  - Có thể kết hợp sử dụng bộ bơm xả (tùy chọn).

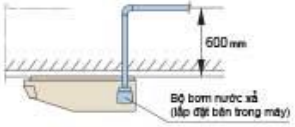

- Vùng thổi gió trải trộng đều đến 100°.

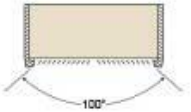

- Dễ dàng bảo trì
  - Cánh đảo gió không đọng sương mới với lớp lông nỉ không bó sát
  Cánh đảo gió với lớp lông nỉ mịn giảm thiểu sự bám bẩn dễ vệ sinh hơn

  - Thiết kế phẳng, dễ lau chùi.
  - Bảo trì dễ hơn vì mọi công việc đều thực hiện bên dưới máy.
  - Bộ lọc có tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.
  * 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXHQ32MAVE	FXHQ63MAVE	FXHQ100MAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		Btu/h	12,300	24,200	38,200
		kW	3.6	7.1	11.2
Điện năng tiêu thụ		kW	0.111	0.115	0.135
Vỏ máy			Trắng (10Y9/0.5)		
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	12/10	17.5/14	25/19.5
		cfm	424/353	618/494	883/688
Độ ồn (Cao/Thấp)		dB(A)	36/31	39/34	45/37
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	195X960X680	195X1,160X680	195X1,400X680
Trọng lượng máy		kg	24.0	28.0	33.0
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4	ϕ9.5	ϕ9.5
	Hơi (loe)		ϕ12.7	ϕ15.9	ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài, 26 đường kính trong, 20)		

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất
(tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Treo Tường FXAQ-P

Mặt nạ phẳng thời trang, hài hòa với mọi không gian nội thất

- Thiết kế mặt nạ phẳng phong cách tạo ra một sự hài hòa duyên dáng cho bất kỳ không gian nội thất nào.
- Mặt nạ phẳng dễ dàng được làm sạch bằng mảnh vải lướt nhẹ trên bề mặt.
  Mặt nạ phẳng cũng có thể dễ dàng tháo rời và chùi rửa để được làm sạch triệt để hơn.
- Độ ồn thấp.
- Máng nước xả và bộ lọc duy trì độ sạch lâu hơn nhờ vật liệu polystyrene chống mốc.
- Đảo gió tự động đảm bảo hiệu quả phân phối gió. Cách đảo gió tự động đóng kín khi máy ngừng.
- 5 góc thổi có thể được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.
- Khi máy hoạt động lại, góc thổi tự động điều chỉnh như trước khi máy ngừng. (Cài đặt ban đầu: 10° khi làm lạnh và 70° khi sưởi ấm).
- Lắp đặt linh hoạt.
  - Ống nước xả có thể được đấu nối bên trái hoặc bên phải.
- Bơm nước xả là phụ kiện tùy chọn, độ nâng ống xả là 1000 mm tính từ đáy máy.

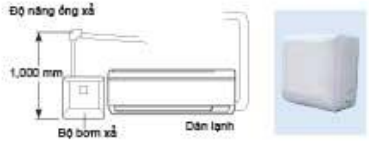

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXAQ20PVE	FXAQ25PVE	FXAQ32PVE	FXAQ40PVE	FXAQ50PVE	FXAQ63PVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ		kW	0.019	0.028	0.030	0.020	0.033	0.050
Vỏ máy			Trắng (3.0Y8.5/0.5)					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	7.5/4.5	8/5	8.5/5.5	12/9	15/12	19/14
		cfm	265/159	282/177	300/194	424/318	530/424	671/494
Độ ồn (Cao/Thấp)		dB(A)	35/31	36/31	38/31	39/34	42/37	47/41
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	290X795X238	290X795X238	290X795X238	290X1,050X238	290X1,050X238	290X1,050X238
Trọng lượng máy		kg	11.0	11.0	11.0	14.0	14.0	14.0
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5
	Hơi (loe)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9
	Nước xả		VP13 (đường kính ngoài, 18 đường kính trong, 13)					

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất
(tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Đặt Sàn FXLQ-MA

Phù hợp cho điều hòa không khí xung quanh phòng

- Loại đặt sàn có thể được treo trên tường để thuận tiện cho việc lau chùi. Do ống đi vào sau lưng máy nên có thể treo máy lên tường. Việc lau chùi bên dưới máy nơi dễ bám bụi được thực hiện dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng thổi gió ít thớ sợi là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu, giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được sự loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

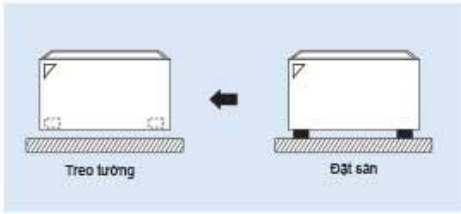

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXLQ20MAVE	FXLQ25MAVE	FXLQ32MAVE	FXLQ40MAVE	FXLQ50MAVE	FXLQ63MAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ		kW	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
Vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m^3/phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
		cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	35/32	35/32	35/32	38/33	39/34	40/35
	240 V		37/34	37/34	37/34	40/35	41/36	42/37
Kích thước (Cao/Thấp)		mm	600X1,000X222	600X1,000X222	600X1,140X222	600X1,140X222	600X1,420X222	600X1,420X222
Trọng lượng		kg	25.0	25.0	30.0	30.0	36.0	36.0
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5
	Hơi (loe)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9
	Nước xả		21O.D.					

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất
(tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Giấu Sàn — FXNQ-MA

Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường

•Máy được ẩn giấu hoàn toàn theo hộp vách vân chân tường.

•Các đầu ống nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.

* Áp dụng cho cả loại đặt sàn (FXLQ-MA)

•Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXNQ20MAVE	FXNQ25MAVE	FXNQ32MAVE	FXNQ40MAVE	FXNQ50MAVE	FXNQ63MAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Điện năng tiêu thụ		kW	0.049	0.049	0.090	0.090	0.110	0.110
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/Thấp)		m³/phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
		cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao/Thấp)	220 V	dB(A)	35/32	35/32	35/32	38/33	39/34	40/35
	240 V		37/34	37/34	37/34	40/35	41/36	42/37
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	610X930X220	610X930X220	610X1,070X220	610X1,070X220	610X1,350X220	610X1,350X220
Trọng lượng máy		kg	19.0	19.0	23.0	23.0	27.0	27.0
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ6.4	ϕ9.5
	Hơi (loe)		ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ12.7	ϕ15.9
	Nước xả		21O.D.					

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
• Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất
(tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết).
• Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1.5m hướng xuống từ trung tâm dàn lạnh.
Trong suốt quá trình hoạt động, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh.

Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió — FXVQ-N

Loại có lưu lượng khí rộng dành cho các không gian lớn. Thiết kế nội thất linh hoạt cho mọi ứng dụng

•Loại luồng khí rộng phù hợp cho các khu vực rộng rãi như các nhà máy và các cửa hàng lớn.

•Có thể hỗ trợ các kiểu lắp đặt khác nhau từ nối ống gió đến thổi trực tiếp cho phép lắp đặt dễ dàng.

•Luồng khí nối ống gió cho phép điều hòa không khí đồng đều ở các khu vực rộng rãi

Loại nối ống gió

•Việc bổ sung buồng thông gió (tùy chọn) cho phép hoạt động đơn giản với luồng khí trực tiếp.

* Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5 dB(A).

Loại thổi trực tiếp

• Loại áp suất tĩnh cao điều khiển bằng hệ thống đai truyền động cho phép sử dụng ống xả khí ở các hình dạng khác nhau cũng như các ống dẫn dài. Có thể lắp đặt rất linh hoạt.

• Thiết kế với khả năng bảo trì cao cho phép thực hiện các dịch vụ chính và dịch vụ bảo trì ở phía trước.

• Phin lọc bẩn (bảo trì miễn phí lên đến một năm*)được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn. * 8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

• Phụ kiện đa dạng như phin lọc hiệu suất cao.

• Chế độ hút khí ngoài trời có thể được sử dụng như máy điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời.

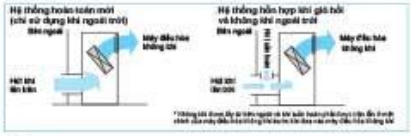

*Tồn tại một vài hạn chế khi sử dụng thiết bị như một thiết bị xử lý không khí ngoài trời. Hãy tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong sách dữ liệu kỹ thuật.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1	FXVQ400NY1	FXVQ500NY1	FXVQ500NY18
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380–415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	47,800	76,400	95,500	154,000	191,000	
		kW	14.0	22.4	28.0	45.0	56.0	
Điện năng tiêu thụ		kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm	1,670X750X510	1,670X950X510	1,670X1,170X510	1,900X1,170X720	1,900X1,470X720	
Trọng lượng máy		kg	118	144	169	236	281	306
Độ ồn *1		dB(A)	52	56	60	65	52	56
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Hàn)			ϕ 12.7 (Hàn)	ϕ 15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 15.9 (Hàn)	ϕ 19.1 (Hàn)	ϕ 22.2 (Hàn)	ϕ28.6 (Hàn)		
	Nước xả	mm	Rp1 (PS 1B ren trong)					
Bộ lọc khí	Loại		Bộ lọc tuổi thọ cao (bộ chuyển lọc chống mục)					
Quạt	Đầu ra động cơ	kW	0.75	1.5		3.7		5.5
	Lưu lượng gió	m³/phút	43	69	86	134	165	172
		cfm	1,518	2,436	3,036	4,730	5,825	6,072
	Áp suất tĩnh ngoài *2	Pa	152	217	281	420	142	390
	Hệ thống truyền động		Hệ thống đai truyền động					

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
•Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Sưởi: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời7°CDB, 6°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
•Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất
(tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
*1: Độ ồn: Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm).
Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.
*2: Giá trị này là ngoại áp suất tĩnh với rông rọc tiêu chuẩn

Điều Hòa Không Khí Cho Phòng Sạch

FXB(P)Q-P

Phù hợp với bệnh viện và các không gian sạch khác

Đáp ứng nhu cầu về không gian sạch một các dễ dàng của các ngành nghề khác nhau

Máy điều hòa không khí dành cho phòng sạch của Daikin được thiết kế để đạt được độ sạch của không khí ở mức 10,000. Máy điều hòa không khí loại này dễ dàng mang đến không gian sạch cao cấp và giúp tạo ra môi trường phù hợp cho bệnh viện, các nhà máy thực phẩm và nước giải khát, các nhà máy sản xuất thiết bị điện tử, và những không gian khác cần không khí sạch.

Lựa chọn hệ thống thổi gió và phương pháp lắp đặt phù hợp với cách bố trí và mục đích của căn phòng

Có 2 loại điều hòa không khí cho phòng sạch: loại dàn lạnh tích hợp và dàn lạnh tách rời. Có thể lựa chọn hệ thống hút gió từ trần hoặc từ sàn tùy theo loại mặt nạ. Thiết kế linh hoạt này cho phép máy điều hòa dễ dàng phù hợp với bất kỳ kiểu bố trí hoặc mục đích sử dụng của phòng.

Ví dụ về lắp đặt theo loại dàn lạnh (dành cho bệnh viện)

Loại		Loại hút gió từ trần (Model tốc độ gió cao trần cao)	Loại hút gió từ sàn (Model phân phối gió nhẹ/độ sạch cao)
Tính năng		Thi công đơn giản và có thể lắp đặt trên trần. Phin lọc bụi và điều hòa không khí có thể khởi động ngay lập tức	Dễ dàng gia tăng độ sạch và hiệu ứng điều hòa không khí. Tốc độ gió thấp ngăn chặn việc làm khô những bộ phận bị tác động và gió lùa.
Cấp độ sạch*1		100,000 đến 10,000	10,000
Tốc độ gió		1.0m/s hoặc cao hơn	Xấp xỉ 0.5m/s
Phương pháp thổi	Loại dàn lạnh tích hợp	• Điều hòa không khí tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy. • Dễ lắp đặt Ứng dụng: Phòng tiền phẫu thuật, phòng hồi sức, phòng điều dưỡng, v.v...	• Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch 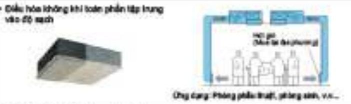 Ứng dụng: Phòng phẫu thuật, phòng sinh, v.v...
	Loại dàn lạnh tách rời	• Điều hòa không khí bán tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy. • Có thể cấp gió cho phòng có hình dáng đặc biệt. 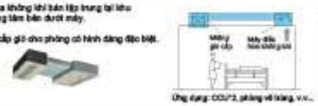 Ứng dụng: CCU*2, phòng vô trùng, v.v...	• Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch • Có thể bảo dưỡng từ phòng khác Ứng dụng: phòng chăm sóc trẻ sinh non, phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, ICU, v.v...

*1. Cấp độ sạch: [illegible]
*2. CCU (Cardiac Care Unit): Khu vực dành riêng cho điều trị những bệnh nhân bị nhồi máu cơ tim và các bệnh tim mạch khác.
*3. ICU (Intensive Care Unit): Khu vực điều trị và chăm sóc các bệnh nhân bệnh nặng, chấn thương hoặc đang trong quá trình hồi phục sau phẫu thuật

Dễ dàng lắp đặt tại các tòa nhà có sẵn

Cấu trúc đơn giản giúp dễ dàng hiện thực hóa không gian có độ sạch cao với công việc lắp đặt như máy điều hòa thông thường. Có thể dễ dàng lắp đặt tại các tòa nhà mới, những kiến trúc cũ và những tòa nhà dựng lại.

Ngăn gió lùa khó chịu với tốc độ thổi thấp xấp xỉ 0.5m/s

Hệ thống hút gió từ sàn có tốc độ thổi gió thấp xấp xỉ 0.5m/s, cải thiện khả năng lọc bụi và loại bỏ cảm giác gió lùa. Điều hòa không khí khắp phòng với luồng gió thổi nhẹ tạo ra môi trường dễ chịu.

đồ phân phối gió (Phòng phẫu thuật)

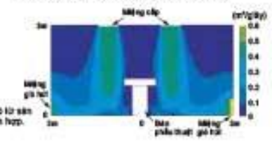

*Phân tích loại hút gió từ sàn với miệng cấp gió tích hợp.

Phương pháp lọc

Phòng sạch ở mức 10,000 có thể đạt được với phin lọc HEPA (Bán rời)

Phin lọc HEPA tổn thất áp suất thấp (Bán rời) mang lại khả năng lọc bụi vượt trội và dễ dàng đạt được độ sạch không khí ở mức 10,000.

Phin lọc HEPA có cấu trúc tích hợp phương pháp lọc sợi thủy tinh xếp lớp, mang lại hiệu suất lọc rất cao và phù hợp với các loại phòng sạch, v.v...

■ Phin lọc HEPA

*Việc duy trì độ sạch có thể không thực hiện được trong phòng có độ kín thấp.

Ví dụ về lắp đặt (trong một cơ sở y tế)

Kháng khuẩn

Ngăn chặn sự lan truyền của vi khuẩn trong ống gió nhờ vào lớp tráng phủ kháng khuẩn đặc biệt.

Phin lọc áp dụng phương pháp xử lý kháng khuẩn với một lớp phủ mới kết hợp với vật liệu kháng khuẩn vô cơ gốc kim loại bạc (một vật liệu liệu kháng khuẩn hữu cơ rất hiệu quả trong việc chống lại vi khuẩn) giúp ngăn nấm mốc.
Phương pháp này gia tăng tính kháng khuẩn của ống gió.
Phương pháp xử lý kháng khuẩn sử dụng chất hữu cơ gốc kim loại bạc làm giảm nấm mốc.

Sợi kháng khuẩn được sử dụng trong phin lọc gió vào

Với phin lọc tuổi thọ cao sử dụng sợi kháng khuẩn chống nấm mốc gần miệng gió vào, hiệu suất lọc sạch tiếp tục được nâng cao.

* Lưu ý rằng các sản phẩm kháng khuẩn ngăn chặn sự lan truyền của vi khuẩn nhưng không có tác dụng khử trùng. Ngoài ra, nấm mốc có thể phát triển ở những nơi bụi bẩn hoặc bồ hóng tích tụ.
* Vật liệu có độ an toàn đã đăng ký được chứng nhận bởi Luật quy định về các chất nguy hiểm và hóa chất Nhật Bản (Đạo luật về các chất hóa học và quy định về sản xuất, v.v...) được sử dụng làm vật liệu kháng khuẩn
* Cần bảo dưỡng định kỳ (làm sạch phin lọc gió và rửa bên trong máy).

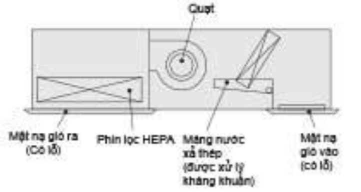

Tiết kiệm nhân công

Không cần bảo dưỡng phin lọc trong 5 năm.
Dễ tiếp cận từ mặt dưới máy cho phép bảo dưỡng dễ dàng

Phin lọc HEPA có độ bền rất cao và không cần bảo dưỡng trong vòng 5 năm. Daikin hướng đến việc giảm thiểu các công việc bảo dưỡng từ nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm cả khả năng tiếp cận hệ thống trong quá trình bảo dưỡng đã loại bỏ sự cần thiết của mặt nạ dịch vụ.

*Thời gian bảo dưỡng khác nhau tùy thuộc vào độ sạch của phòng và thời gian làm việc của máy điều hòa.

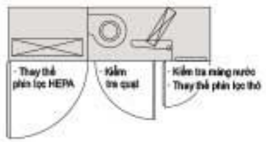

Yên tĩnh

Tất cả các model được thiết kế với sự vận hành yên tĩnh nhất, hoạt động dưới 41dB

Độ ồn được giảm đáng kể bằng cách sử dụng một buồng lọc tại miệng gió có cấu trúc tinh tế, cách âm và một bộ lọc HEPA có sự tổn thất áp suất thấp. Độ ồn của tất cả các model dưới 41dB (38dB trong vận hành tốc độ quạt thấp).

*Độ ồn có thể lớn hơn các giá trị này ở các vị trí dội âm cao.

Dãy dàn lạnh

Điều Hòa Không Khí Cho Phòng Sạch FXB(P)Q-P

Thông số kỹ thuật

Loại			Loại dàn lạnh tích hợp			Loại dàn lạnh tách rời
MODEL	Dàn lạnh		FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
	Miệng thổi		Tích hợp với dàn lạnh			BAF82A63
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	15,400	19,100	24,200	24,200
		kW	4.5	5.6	7.1	7.1
Điện năng tiêu thụ		kW	0.31	0.31	0.45	0.45
Hiệu suất phin lọc hút gió *1			70% bằng phương pháp trọng lực			
Hiệu suất phin lọc HEPA đầu ra *2			99.97% bằng phương pháp DOP *5			
Khối lượng dàn lạnh		kg	140 *3		185 *3	120 *6
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió(Cao/Thấp)		m^3/phút	19.5/17.5		26/22.5	
		cfm	688/618		918/794	
Độ ồn (Cao/thấp) *4		dB(A)	44/42			
Kích thước (CaoXRộngXDày)		mm	492X1,788X1,000		492X1,788X1,300	492X1,078X1,300
Trọng lượng máy		kg	–			65 *3
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4		ϕ9.5	
	Hơi (loe)		ϕ12.7		ϕ15.9	
	Nước xả		PT1B			
Phin lọc	Phin lọc HEPA		BAFH82A50		BAFH82A63	
Mặt nạ (Tùy chọn)	Loại hút gió ở trần	Model	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
	Loại hút gió ở sàn		BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP

Lưu ý: Các đặc tính kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
• Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
• Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng chỉ số công suất (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
*1: Phin lọc hút gió chỉ đi kèm với loại hút gió từ trần
*2: Phin lọc HEPA bán riêng. Hiệu suất thu hồi bụi của phin lọc HEPA là 99.97%. Tuy nhiên, không khí có thể bị rò rỉ nhẹ xung quanh phin lọc trong khi lắp đặt.
*3: Khối lượng đã bao gồm phin lọc HEPA và mặt nạ.
*4: Điều kiện thử nghiệm: quy đổi trong phòng không dội âm theo tiêu chuẩn JIS B 8616. Giá trị có thể gia tăng trong thực tế do điều kiện xung quanh.
*5: Điều hòa không khí cho phòng sạch không hỗ trợ thử nghiệm DOP (thử rò rỉ) dựa theo tiêu chuẩn CMP (Tiêu chuẩn Quản lý Sản xuất và Quản lý Chất lượng đối với các thiết bị y tế) do có xảy ra rò rỉ tại một vài thời điểm khi lắp đặt sản phẩm.
*6: Khối lượng bao gồm mặt nạ
*Trong trường hợp lắp đặt ở nhà hát đang hoạt động, v.v..., nơi sự cố của máy điều hòa có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vui lòng kết nối thêm với tối thiểu 2 dàn nóng.

Warning

• Do loại hút gió từ trần cấp gió tập trung thổi ra trực tiếp từ bên dưới miệng thổi, vì vậy vui lòng lưu ý những trường hợp sau:
• Những khu vực gần sàn nhà hoặc những vị trí xa miệng thổi sẽ không được sưởi đủ ấm.
• Trường hợp sử dụng cho bệnh viện, một số bệnh nhân có thể nhạy cảm với gió lùa lạnh, vì thế vui lòng đảm bảo những bệnh nhân này không trực tiếp đứng dưới miệng thổi.
• Lắp đặt nhiều máy sử dụng hệ thống hai hoặc nhiều dàn nóng cho các phòng như phòng phẫu thuật nơi việc cấp gió bị gián đoạn có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng.
• Để duy trì áp suất tĩnh trong phòng, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục vận hành ngay cả khi có sự cố bất thường xảy ra do cảm biết nhiệt tắt, vận hành xả đá, vận hành thiết bị bảo vệ hoặc những vấn đề tương tự.
• Khi kết hợp với không khí ngoài trời từ bộ lấy gió tươi, cần lắp đặt van điều tiết hoặc thiết bị tương tự cho ống gió và khóa lẫn với quạt dàn lạnh để gió tươi sẽ ngắt khi quạt dừng.
Không khí kết hợp với phin lọc hút gió có thể sẽ thổi ngược lại và đã bụi bẩn trên phin lọc thổi ngược vào phòng.
• Khi sử dụng khí để khử trùng các phòng phẫu thuật trong bệnh viện nơi có lắp đặt thiết bị này, ngưng vận hành và che miệng gió vào và gió ra bằng tấm nhựa để ngăn khí thổi vào và làm hư hại máy điều hòa.

• Sử dụng loại hút gió từ sàn ở những vị trí sau
• Những vị trí ở đó việc sưởi ấm khu vực xác hoặc cả phòng quan trọng hơn.
• Những vị trí đặc biệt cần độ sạch cao và có nhiều người.

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng FDKS-EA/C

Phụ kiện tiêu chuẩn
Lưu ý: Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoài bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Thiết kế nhỏ gọn thích hợp với trần nông

•Các models trong FDKS-EA series chỉ rộng 700 mm và nặng 21 kg, vì vậy có thể dễ dàng lắp đặt trong không gian giới hạn. Chỉ cao 200mm tất cả các model có thể đặt trong các phòng có chiều sâu 240mm giữa trần treo và tấm trần, lý tưởng cho cả các tấm trần thấp.

	FDKS25EA	FDKS35EA	FDKS25CA	FDKS35CA
Kích thước (CaoXRộngXDày)	200 x 700 x 620 mm		200 x 900 x 620 mm	
Trọng lượng máy	21 kg		25 kg	
Lưu lượng khí (cao)	8.7 m³/phút		9.5 m³/phút	10 m³/phút
Áp suất tĩnh bên ngoài	30 Pa		40 Pa	

Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa không dây được truyền tới bộ thu tín hiệu.

•Độ ồn thấp (Cao/Thấp/Rất thấp)

FDKS25	FDKS35	FDKS50	FDKS60
35/31/29 dB (A)	35/31/29 dB (A)	37/33/31 dB (A)	38/34/32 dB (A)

•Chế độ hoạt động khi vắng nhà sẽ ngăn sự tăng hoặc giảm nhiệt độ trong nhà bằng cách tiếp tục hoạt động* trong khi bạn đang ngủ hoặc ra khỏi nhà. Máy điều hòa không khí luôn ở trong trạng thái đợi bạn thức giấc hoặc trở về. Khi đó nhiệt độ trong phòng nhanh chóng trở lại chế độ cài đặt bạn yêu thích.

* Chế độ hoạt động khi vắng nhà có thể được chọn ở bất kỳ nhiệt độ nào từ 18 đến 32°C khi vận hành chế độ làm lạnh 10 - 30°C ở chế độ sưởi.
* Chế độ hoạt động khi vắng nhà phải được thiết lập bằng cách sử dụng bộ điều khiển từ xa khi đi ngủ hoặc rời khỏi nhà và sau khi thức dậy hoặc trở về nhà.

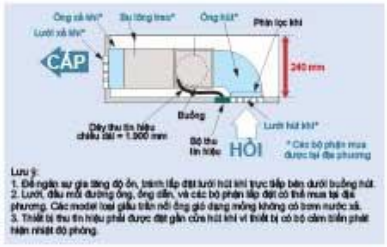

Lưu ý:
1. Để ngăn sự gia tăng độ ồn, tránh lắp đặt lưới hút khí trực tiếp bên dưới buồng hút.
2. Lưới, đầu nối đường ống, ống dẫn, và các bộ phận lắp đặt có thể mua tại địa phương. Các model loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng không có bình nước xả.
3. Thiết bị thu tín hiệu phải được đặt gần cửa hút khí vì thiết bị có bộ cảm biến phát hiện nhiệt độ phòng.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Lưu lượng gió (Cao)		m³/phút (cfm)	8.7 (307)		9.5 (335)	10.0 (353)	12.0 (424)	16.0 (565)
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)*		dB (A)	35/31/29				37/33/31	38/34/32
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (CaoXRộngXDày)		mm	200X700X620		200X900X620			200X1,100X620
Trọng lượng máy		kg	21		25		27	30
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4					
	Hơi (loe)		ϕ9.5				ϕ12.7	
	Nước xả		VP20 (đường kính ngoài 26 / đường kính trong 20)					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và hơi					
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30		40			

Lưu ý: * Giá trị độ ồn đo ở hoạt động hút sau và ngoài áp suất tĩnh 30 Pa với FDKS-EA và 40 Pa với FDKS-C. Giá trị độ ồn đối với hoạt động hút dây có thể đại thêm 6 dB (A) for FDKS-EA và 5 dB (A) đối với FDKS-C.

Treo Tường — FTKJ-N

Mẫu mã thanh lịch với phong cách Châu Âu

Phụ kiện kèm theo máy

- Kiểu dáng thanh lịch với mặt nạ cong
  - Kiểu dáng thiết kế dàn lạnh FTK(X)J-N có phong cách độc đáo của châu Âu. Kiểu dáng thanh lịch này là sự kết hợp hoàn hảo của nghệ thuật và công nghệ mang đến hiệu quả vượt trội. Model FTK(X)J-N tạo ra sự lựa chọn sử dụng linh hoạt cho chủ nhà, nhà thiết kế và kiến trúc sư.

- Mắt thần thông minh hai khu vực
  - Một sự kết hợp giữa chế độ hướng gió tiện nghi và mắt thần thông minh sẽ hướng luồng không khí lạnh tránh xa cơ thể người. Nếu không có chuyển động trong phòng trong 20 phút, mắt thần thông minh sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ cài đặt khoảng 2°C để tiết kiệm điện năng.

Nếu phát hiện có người trong khu vực 1, luồng gió sẽ được hướng xa khỏi người này.

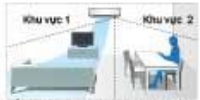

Nếu phát hiện có người trong khu vực 2, luồng gió sẽ được hướng xa khỏi người này.

- Chế độ luồng gió tiện nghi
  - Chế độ luồng gió tiện nghi sẽ ngăn hướng gió thổi trực tiếp vào cơ thể người. Trong chế độ làm lạnh, cánh đảo gió sẽ hướng lên để ngăn luồng gió lạnh . Trong chế độ sưởi, cánh đảo gió sẽ hướng xuống để thổi luồng gió ấm xuống sàn.

- Luồng gió 3 chiều (3-D)
  - Luồng gió 3 chiều (3-D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí trong phòng. Chức năng này tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng ngay cả những không gian lớn. Để kích hoạt chức năng này, nhấn cả hai nút đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng, cánh đảo gió sẽ hoạt động.

Cả hai cánh đảo gió sẽ hoạt động để tăng mức độ tiện nghi trong phòng.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FTKJ25NVMW	FTKJ25NVMS	FTKJ35NVMW	FTKJ35NVMS	FTKJ50NVMW	FTKJ50NVMS
Điện nguồn			1-pha, 220-240 V/220-230 V , 50/60 Hz					
Màu mặt nạ trước			Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Tốc độ quạt (Cao)		m³/phút(cfm)	8.9 (313)		10.9 (385)			
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)		dB (A)	38/25/19		45/26/20		46/35/29	
Lưu lượng gió			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)		mm	303x998x212					
Trọng lượng máy		kg	12					
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	⌀6.4					
	Hơi (loe)		⌀9.5				⌀12.7	
	Nước xả		⌀18.0					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và hơi					

Loại Treo Tường — FTKS-D/B/F

* Không thể sử dụng các bộ điều khiển từ xa ngoại bộ điều khiển từ xa không dây tiêu chuẩn.

Mặt phẳng thời trang hài hòa với không gian nội thất

Trong khi làm lạnh, độ ồn của dàn lạnh treo tường chỉ ở mức 22 dB(A).

(Cao/Thấp/Rất thấp)

FTKS25D	FTKS35D	FTKS50F	FTKS60F	FTKS71F
37/25/22 dB (A)	39/26/23 dB (A)	43/34/31 dB (A)	45/36/33 dB (A)	46/37/34 dB (A)

- Mắt thần thông minh với bộ cảm biến hồng ngoại sẽ tự động điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí theo sự hiện diện của người trong phòng. Khi không phát hiện chuyển động, máy sẽ điều chỉnh nhiệt độ tăng giảm khoảng 2°C để tiết kiệm năng lượng.

Khi bạn đang ở trong phòng

Khi bạn đi ra ngoài

- Luồng không khí 3-D kết hợp đảo gió phương đứng và phương ngang để lưu thông không khí cho tất cả các khu vực trong phòng làm lạnh cho cả không gian lớn.

Nhiệt độ đồng đều trong toàn bộ căn phòng.

* Chức năng này có sẵn ở model FTKS50/60/71F.

- **Phin lọc khử mùi Apatit Titan**

Cùng với màn lọc micron bắt bụi, Apatit Titan còn hấp thụ chất gây dị ứng, cũng như khử mùi hiệu quả.

Các bộ lộc này không phải là thiết bị y tế. Các lợi ích như hấp thụ và phân hủy vi khuẩn chỉ có hiệu quả đối với các chất bám trên bề mặt và tiếp xúc trực tiếp với phin lọc xúc tác quang Titan Apatit.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FTKS25DVM	FTKS35DVM	FTKS50BVMA	FTKS50FVM	FTKS60FVM	FTKS71FVM
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt nạ			Trắng					
Tốc độ quạt (Cao)		m^3/phút (cfm)	8.7 (307)	8.9 (314)	11.4 (402)	14.7 (519)	16.2 (572)	17.4 (614)
Độ ồn (Cao/thấp/Rất thấp)		dB (A)	37/25/22	39/26/23	44/35/32	43/34/31	45/36/33	46/37/34
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Kiểm soát nhiệt độ			Điều khiển bằng máy tính					
Kích thước (CxRxD)		mm	283×800×195		290×795×238	290×1,050×238		
Trọng lượng		kg	9			12		
Ống kết nối	Lỏng (loe)	mm	ϕ6.4					
	Hơi (loe)		ϕ9.5		ϕ12.7		ϕ15.9	
	Nước xả		ϕ18.0					
Cách nhiệt			Cả ống lỏng và hơi					

Bộ BP Kết nối với dàn lạnh dân dụng

Kết nối dàn lạnh dân dụng

Bộ BP cho phép hệ thống VRV kết nối với các dàn lạnh dân dụng hiện đại và phong cách.

Vận hành êm ái

Van mở rộng có xu hướng tạo ra tiếng ồn khi chất làm lạnh đi qua. Tuy nhiên, tiếng ồn này có thể được giảm bằng cách cài đặt các van trong các đơn vị BP. Bộ BP có thể được lắp bên trong trần hoặc khoảng cách sát mái cách xa dàn lạnh.

Một số dàn lạnh dân dụng Daikin chỉ có độ ồn 19 dB (A). Điều này đảm bảo hệ thống điều hòa của bạn hoạt động như êm ái nhất có thể.

Bộ BP có thể lắp đặt bên trong trần nhà.

Thông số kỹ thuật

BPMKS967A3

BPMKS967A2

MODEL				BPMKS967A3	BPMKS967A2
Nguồn điện				1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Số bộ nối				3 (có thể nối với 1-3 dàn lạnh)	2 (có thể nối với 1-2 dàn lạnh)
Điện năng tiêu thụ			W	10	
Dòng hoạt động			A	0.05	
Kích thước (Cao×Rộng×Dày)			mm	180X294 (+356*)X360	
Trọng lượng máy			kg	8	7.5
Số đầu nối dây				5 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 4 cho dây nối (BP-dàn lạnh)	2 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 3 cho dây nối (BP-dàn lạnh)
Ống kết nối (Rắn)	Lỏng	Chính	mm	ϕ9.5X1	
		Nhánh		ϕ6.4X3	ϕ6.4X2
	Hơi	Chính	mm	ϕ19.1X1	
		Nhánh		ϕ15.9X3	ϕ15.9X2
Cách nhiệt				Cả ống lỏng lẫn hơi	
Dàn lạnh có kết nối				Dàn lạnh dân dụng 2.0 kW-7.1kW	
Công suất định mức tối thiểu của dàn lạnh có nối			kW	2.0	
Công suất định mức tối đa của dàn lạnh có nối			kW	20.8	14.2

Lưu ý: * Tổng chiều dài ống dẫn phụ.

Thiết Bị Xử Lý Không Khí (AHU)

AHU là một giải pháp toàn diện dành cho các không gian rộng lớn như nhà máy và các cửa hàng lớn.

AHUR
Dãy công suất : 6 – 120 HP

- Dễ thiết kế và lắp đặt
  - Hệ thống này dễ thiết kế và lắp đặt vì không có hệ thống dẫn/chứa nước như nồi hơi, thùng chứa và ống hơi.
- Bộ điều khiển biến tần
- Điều khiển nhiệt độ thông qua điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn của Daikin.

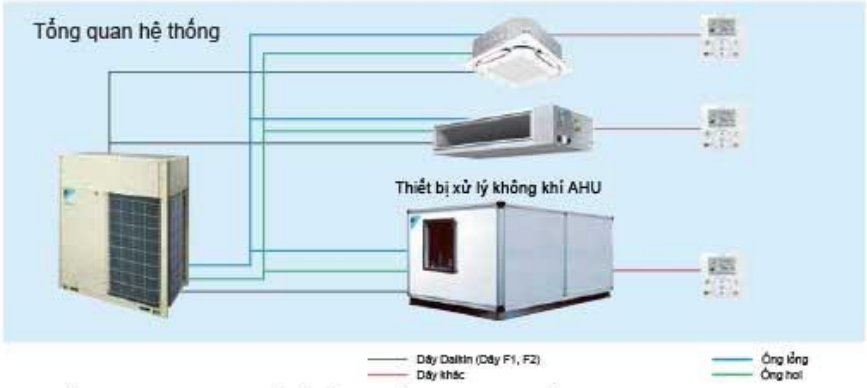

Thiết bị xử lý không khí Daikin có thể kết nối với hệ thống VRV thành 1 hệ thống hoàn chỉnh.
Cũng có thể kết nối với các dàn nóng giải nhiệt gió.
Vui lòng liên hệ Đại lý của Daikin để biết thêm chi tiết.

Ngày nay, điều hòa không khí kết hợp với xử lý không khí trở thành yêu cầu phổ biến. Bộ xử lý không khí ngoài trời của Daikin có thể kết hợp xử lý khí tươi và điều hòa không khí, được cung cấp từ một hệ thống đơn lẻ. Bộ xử lý không khí điều chỉnh nhiệt độ của không khí từ bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định. Cùng với bộ xử lý không khí ngoài trời, chúng tôi cũng đưa ra hệ thống thông gió thu hồi nhiệt (HRV).
Bộ HRV loại VAM-GJ nói riêng được đánh giá cao về sự nhỏ gọn, bảo toàn năng lượng và dải nhiệt độ bên ngoài cho vận hành rộng. Loại này cho hiệu suất trao đổi nhiệt độ cao nhờ nâng cao tính năng của màng trao đổi nhiệt. Hơn thế nữa, việc cải thiện áp suất tĩnh bên ngoài tạo sự linh hoạt hơn cho việc lắp đặt. Bộ HRV loại VKM-GAM, được trang bị dàn giãn nở trực tiếp và máy tạo ẩm, cung cấp thêm các tính năng vượt trội, như điều chỉnh nhiệt độ để phù hợp với điều kiện trong nhà và tránh thổi gió lạnh trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi ấm. Loại này cũng tiết kiệm năng lượng đáng kể nhờ tính năng thu hồi nhiệt.

★1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
★2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

		Bộ xử lý ngoài trời	Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		
			Loại VKM-GAM	Loại VKM-GA	Loại VAM-GJ
Kết nối với VRV	Ống ga	Có thể kết nối	Có thể kết nối		Không thể kết nối
	Dây điều khiển	Có thể kết nối	Có thể kết nối		Có thể kết nối
	Điều khiển sau lạnh và sau sưởi	Có	Có		Không
Màng trao đổi nhiệt		—	Tiết kiệm năng lượng		Tiết kiệm năng lượng
Bộ tạo ẩm		—	Đã lắp kèm	—	—
Bộ lọc hiệu suất cao		Option	Tùy chọn		Tùy chọn
Hệ thống thông gió		Cấp khí	Cấp khí và thải khí		Cấp khí và thải khí
Nguồn điện		220-240 V, 50 Hz	220-240 V, 50 Hz		220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz
Lưu lượng gió		1080 m³/h 1680 m³/h 2100 m³/h	500 m³/h 800 m³/h 1000 m³/h		150 m³/h 250 m³/h 350 m³/h 500 m³/h 650 m³/h 800 m³/h 1000 m³/h 1500 m³/h 2000 m³/h

*Làm giảm nhiệt độ gió bên ngoài xấp xỉ nhiệt độ bên trong để cung cấp vào phòng sử dụng.

Bộ Xử Lý Không Khí Ngoài Trời

Kết hợp xử lý và điều hòa không khí từ hệ thống đơn

Sản phẩm

Model	FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Công suất	125	200	250

Xử lý khí tươi và điều hòa không khí có thể thực hiện với một hệ thống đơn bằng việc sử dụng kỹ thuật bơm nhiệt mà không có những ảnh hưởng thường gặp đến thiết kế cân bằng của gió cấp và gió thổi ra. Dàn lạnh (FCU) dùng cho điều hòa không khí và bộ xử lý không khí ngoài trời có thể được nối cùng một hệ thống. Kết quả làm tăng tính linh hoạt trong thiết kế và giảm đáng kể tổng chi phí cho hệ thống.

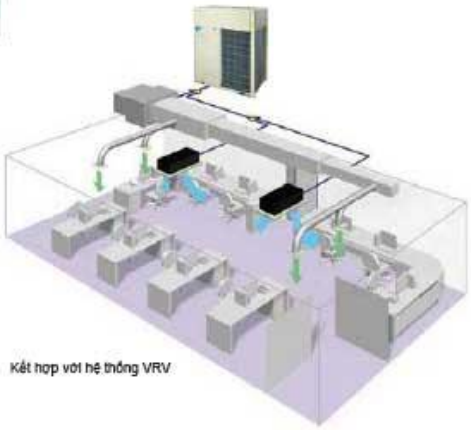

Kết hợp với hệ thống VRV

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ

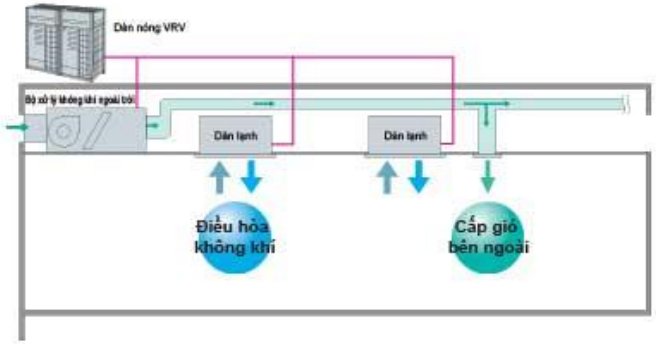

Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì việc kết nối các dàn lạnh trong cùng một hệ thống.

- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời, tổng công suất kết nối phải từ 50% đến 100% tổng công suất dàn nóng.
- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh tiêu chuẩn, tổng công suất kết nối của bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% công suất dàn nóng.
- Bộ xử lý không khí ngoài trời có thể sử dụng mà không cần sử dụng dàn lạnh.

- Bộ xử lý không khí ngoài trời điều chỉnh nhiệt độ không khí bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định, vì vậy sẽ giảm tải lạnh.
* Hệ thống có thể hoạt động với nhiệt độ bên ngoài từ -5 đến 43°C. Hiệu quả sưởi ấm giảm đôi chút khi nhiệt độ bên ngoài là 0°C hoặc thấp hơn.
* Khi xuất xưởng, nhiệt độ điều khiển được cài đặt là 18°C cho chế độ lạnh và 25°C cho chế độ sưởi. Nhiệt độ có thể cài đặt trong dải 13–25°C ở chế độ lạnh và 18–30°C ở chế độ sưởi ấm bằng bộ điều khiển từ xa có dây tại công trình. Tuy nhiên, nhiệt độ sẽ không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
* Trong chế độ bảo vệ máy và tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, nhiệt độ gió cấp có thể không đạt được nhiệt độ cài đặt.
* Quạt sẽ dừng khi vận hành ở chế độ xả băng, hồi dầu và khởi động chế độ sưởi ấm. Quạt cũng có thể dừng do điều khiển bảo vệ máy.
- Máy giấu trần ống gió có 3 loại công suất khác nhau. Những loại này có thể kết nối với những dàn nóng *VRV* để đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau.

Lưu lượng gió

FXMQ125MFV1	1,080 m³/h
FXMQ200MFV1	1,680 m³/h
FXMQ250MFV1	2,100 m³/h

- Thiết bị tùy chọn bao gồm bộ lọc tuổi thọ cao
- Phù hợp với nhiệt độ bên ngoài từ -5°C đến 43°C.

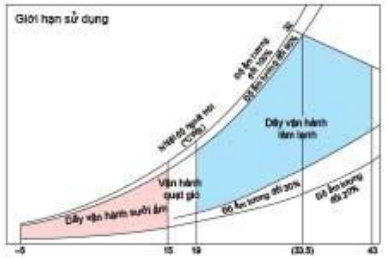

Lưu ý

1. Những số liệu trên bảng đồ minh họa dải làm việc ở những điều kiện sau: Dàn lạnh và dàn nóng. Chiều dài ống: 7.5m. Chênh lệch độ cao: 0m.
2. Nhiệt độ khí cấp có thể cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa. Tuy nhiên nhiệt độ thực tế có thể không đạt đến nhiệt độ cài đặt trong 1 số trường hợp do tải của bộ xử lý không khí ngoài trời hoặc điều khiển bảo vệ thiết bị.
3. Hệ thống sẽ không hoạt động ở chế độ quạt gió khi nhiệt độ không khí bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

- Có thể tùy chọn bộ lọc hiệu suất cao với hiệu suất hấp thu bụi (tiêu chuẩn JIS) 90% và 65%.
- Giống như hệ thống VRV nhiều hệ thống điều khiển có thể sử dụng, bao gồm cả điều khiển từ xa với khoảng cách lên đến 500m.

* Không thể điều khiển nhóm giữa máy và các dàn lạnh tiêu chuẩn. Sử dụng bộ điều khiển từ xa cho mỗi máy

BRC1E63
Điều khiển điều hướng từ xa có dây (tùy chọn)

- Chức năng "tự phân tích" biểu thị những bất thường xảy ra trong hệ thống bằng việc hiển thị mã lỗi trên bộ điều khiển từ xa.
- Có thể lắp đặt hệ thống điều khiển trung tâm phù hợp với hệ thống VRV.

* Không thể thay đổi các cài đặt nhiệt độ gió cấp từ hệ thống điều khiển trung tâm.
* Không kết hợp thiết bị này cho nhóm dàn lạnh mà điều khiển trung tâm không thể điều khiển được.

DCS302CA61
Điều khiển từ xa trung tâm (tùy chọn)

- Cùng với hệ thống *VRV*, thiết bị này sử dụng "hệ thống siêu kết nối" mà dây nối giữa dàn nóng và dàn lạnh cũng có thể dùng cho điều khiển trung tâm.

Lưu ý:

*Không hỗ trợ điều khiển liên kết giữa sản phẩm khác và HRV.

*Thiết bị này có mục đích chỉ cho việc xử lý không khí ngoài trời. Nó không được sử dụng để duy trì nhiệt độ trong phòng. Lắp đặt và sử dụng cùng với dàn lạnh tiêu chuẩn. Phải chắc chắn miệng thổi của nó ở những nơi mà gió không thổi trực tiếp thổi vào người trong phòng. Khi việc xử lý không khí bên ngoài vượt quá mức, máy sẽ cắt chế độ nhiệt, và không khí bên ngoài sẽ được thổi trực tiếp vào phòng. Đối với ống gió bên ngoài, phải sử dụng cách nhiệt để chống đọng sương.

* Không hỗ trợ điều khiển nhóm cho máy với dàn lạnh. Bộ điều khiển từ xa nên sử dụng riêng biệt cho từng máy Hệ thống sẽ không hoạt động chế độ quạt khi nhiệt độ bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

* Nếu máy hoạt động 24 giờ trong ngày, chế độ bảo dưỡng (thay thế phụ tùng,v.v...) phải được thực hiện định kỳ.

* Không thể cài đặt nhiệt độ và thực hiện chức năng tính điện năng tiêu thụ ngay cả khi sử dụng hệ thống Intelligent Touch Controller hay Intelligent Manager III.

* Bộ điều khiển từ xa nối với bộ xử lý không khí ngoài trời không được đặt là bộ điều khiển từ xa chính. Khi cài đặt Auto, chế độ hoạt động sẽ bật tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, không quan tâm tới nhiệt độ trong phòng.

Đặc Tính Kỹ Thuật

Dàn lạnh

Loại				Loại giấu trần nối ống gió hồi sau		
Model				FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Điện nguồn				1-pha 220~240 V (cũng yêu cầu cho dàn lạnh), 50 Hz		
Công suất làm lạnh *1			Btu/h	47,800	76,400	95,500
			kW	14.0	22.4	28.0
Điện năng tiêu thụ			kW	0.359	0.548	0.638
Vỏ máy				Tấm thép mạ kẽm		
Kích thước (CaoXRộngXDày)			mm	470X744X1,100	470X1,380X1,100	
Quạt	Công suất động cơ		kW	0.380		
	Lưu lượng gió		m³/phút	18	28	35
			cfm	635	988	1,236
	Áp suất thiết ngoài	220/230/	Pa	185/225	225/275	205/255
Bộ lọc không khí				*2		
Ống kết nối	Nước xả		mm	Ø9.5 (rắc co)		
	Lỏng		mm	Ø15.9 (rắc co)	Ø19.1 (hàn cứng)	Ø22.2 (hàn cứng)
	Hơi		mm	Ø15.9 (rắc co)	Ø19.1 (hàn cứng)	Ø22.2 (hàn cứng)
Khối lượng máy			kg	86	123	
Độ ồn *3		220/230/	dB(A)	42/43	47/48	
Dàn nóng có thể kết nối *4				6 HP hoặc hơn	6 HP hoặc hơn	10 HP hoặc hơn
Dải hoạt động (từ 15 đến 19°C ở chế độ quạt)			Làm lạnh	19 đến 43°C		
Dải nhiệt độ cấp *5			Làm lạnh	13 đến 25°C		

Lưu ý: *1. Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
• Làm lạnh: Nhiệt độ bên ngoài là 33°CDB, 28°CWB (60% RH), và nhiệt độ xả là 18°CDB.
• Sưởi: Nhiệt độ bên ngoài 0°CDB, -2.6°CWB (50% RH), và nhiệt độ xả là 20°CDB
• Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m (ốn phương ngang)
*2. Không sung cấp bộ lọc khí nạp, đảm bảo lắp đặt bộ lọc có độ bền tốn có nhiều kiểu mẫu để lựa chọn hoặc bộ lọc có hiệu suất lớn. Lắp đặt bộ lọc vào hệ thống ống dẫn, phía các ống hút không khí. Chọn hiệu suất hút bụi (phương pháp hút) là ≥ 50%.
*3. Giá trị chuyển đổi áp âm áp tương tại một điểm 1.5 m từ trên xuống dưới với mẫu đo là vị trí trung tâm thiết bị. Các giá trị này thông thường sẽ cao hơn trong quá trình vận hành thực tế tùy theo các điều kiện không khí bên ngoài.

*4. Có thể kết nối với thiết bị bên ngoài nếu tổng công suất của các dàn lạnh đạt 50-100% chỉ số công suất của các dàn nóng.
*5. Phương thức cài đặt cho từng phòng. Không triển thị trên bộ điều khiển từ xa.
• Không thể kết hợp thiết bị này cùng với bộ điều khiển nhóm từ xa của hệ thống VRV IV.

Các thiết bị tùy chọn

Dàn lạnh

Model			FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Hoạt động/điều khiển	Bộ điều khiển từ xa		BRC1E63/BRC1C62		
	Bộ điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61		
	Bộ điều khiển TắtMở đồng nhất		DCS301BA61		
	Bộ lập trình thời gian		DST301BA61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (1)		KRP2A61		
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (2)		KRP4AA51		
Bộ lọc	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ371L140	KAFJ371L280	
	Bộ lọc hiệu suất cao	Phương pháp đo màu 65%	KAFJ372L140	KAFJ372L280	
		Phương pháp đo màu 90%	KAFJ373L140	KAFJ373L280	
	Buồng lọc *1		KDJ3705L140	KDJ3705L280	
Bộ bơm nước xả			KDU30L250VE		
Bộ chuyển mạch			KRP1B61		

Lưu ý: *1. Buồng lọc có bích đường hồi (thiết bị chính không có)
• Kích thước và khối lượng phụ thuộc thiết bị lựa chọn được sử dụng.
• Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng do điều kiện lắp đặt, vui lòng xác nhận trước khi đặt hàng.

• Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng khi kết hợp.
• Độ ồn khi hoạt động có thể hơi tăng tùy thuộc thiết bị lựa chọn được sử dụng.

KÍCH THƯỚC

FXMQ125/200/250MFV1

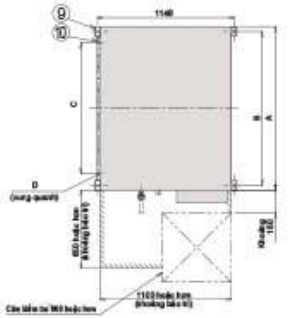

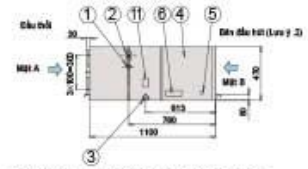

*Sơ đồ này dựa theo FXMQ200 và FXMQ250MFV1.

Kích cỡ ống nối

Model	Đường kính ống hơi	Đường kính ống lỏng
FXMQ125MFV1	ϕ15.9	ϕ9.5
FXMQ200MFV1	ϕ 19.1 đường ống kèm theo	ϕ9.5
FXMQ250MFV1	ϕ 22.2 đường ống kèm theo	ϕ9.5

Bảng kích thước

Model	A	B	C	D
FXMQ125MFV1	744	685	5X100=500	Lỗ 20 - ø4.7
FXMQ200MFV1	1380	1296	11X100=1100	Lỗ 32 - ø4.7
FXMQ250MFV1	1380	1296	11X100=1100	Lỗ 32 - ø4.7

Lưu ý:
1. Ống vẽ trong sơ đồ chỉ cho FXMQ200MFV1 và FXMQ250MFV1. Đầu ống nối hơi (③ trong sơ đồ) khác với FXMQ125MFV1.
2. Bộ lọc không khí không được cung cấp theo máy. Phải chắc chắn lắp bộ lọc không khí ở đầu hút gió [sử dụng bộ lọc hiệu suất hấp thu bụi tối thiểu 50% (phương pháp trọng lực). Tùy chọn].
3. Đối với ống gió dàn nóng phải có cách nhiệt để chống đọng sương.

① Ống nối lỏng	⑦ Dây nguồn
② Ống nối hơi	⑧ Dây điều khiển
③ Ống nước ngưng	⑨ Giá treo
④ Hộp điện	⑩ Bích nối đầu thổi
⑤ Thanh nối đất	⑪ Cổng cấp nước
⑥ Bảng tên thiết bị	⑫ Ống đính kèm (lưu ý 1)

FXMQ200/250MFV1

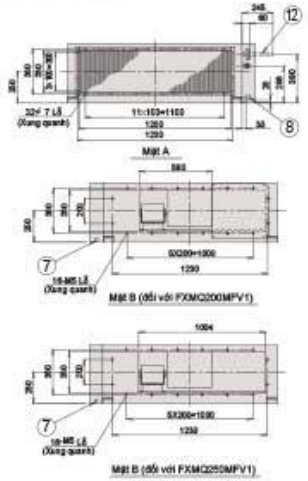

FXMQ125MFV1

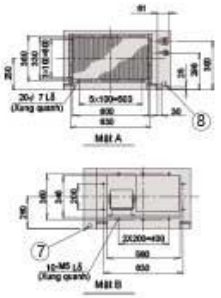

Hệ Thống Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với Dàn Giãn Nở Trực Tiếp (Dx Coil) Và Bộ Tạo Ẩm - VKM Series

Bộ HRV với tính năng dàn giãn nở trực tiếp (DX Coil) nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp gió tươi đa dạng.

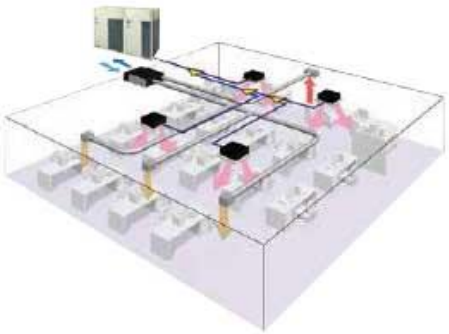

Hiệu quả trong việc cung cấp không khí ngoài trời

HRV (loại VKM) phân phối gió tươi bên ngoài với tổn thất nhiệt thấp nhất cùng với các tính năng đa dạng, đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.

Sản phẩm

Với dàn giãn nở trực tiếp (DX coil) và bộ tạo ẩm			
Model	VKM50GAMV1	VKM80GAMV1	VKM100GAMV1
Công suất	31.25	50	62.5

Với dàn giãn nở trực tiếp (DX Coil)			
Model	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Công suất	31.25	50	62.5

Bộ tạo ẩm

Dòng sản phẩm bao gồm các loại với bộ tạo ẩm, đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của khách hàng.(Cho VKM50/60/100GAMV1)

Dàn giãn nở trực tiếp

Tính năng dàn giãn nở trực tiếp góp phần hạn chế khí lạnh thổi trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi nhờ quá trình sau lạnh, sau sưởi được thực hiện sớm hơn.

Áp suất tĩnh cao

Áp suất tĩnh ngoài cao giúp linh hoạt hơn trong việc thiết kế.

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ

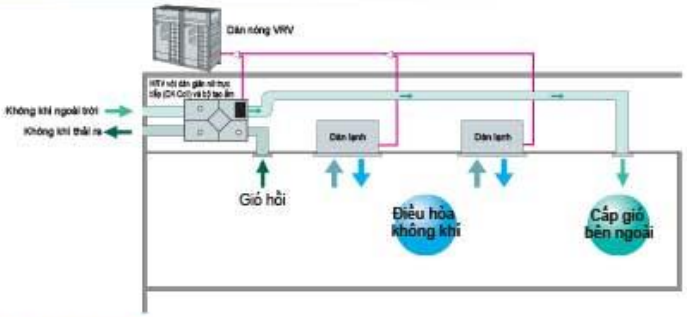

Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để bảo trì dàn lạnh được kết nối trong cùng hệ thống.

- Khi các thiết bị của bộ thông gió thu hồi nhiệt VKM được kết nối với nhau, tổng chỉ số công suất kết nối phải đạt 50-130% chỉ số công suất của dàn nóng.

Một thiết bị nhỏ gọn với công nghệ tiên tiến của Daikin

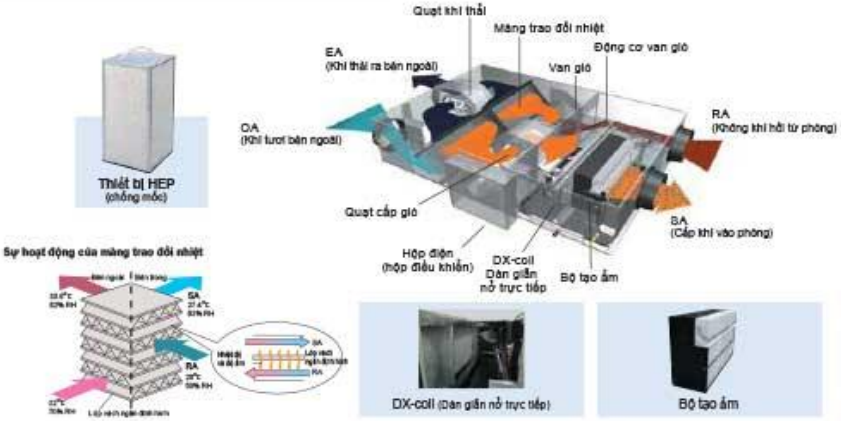

Quá trình xử lý sưởi ấm và tạo ẩm

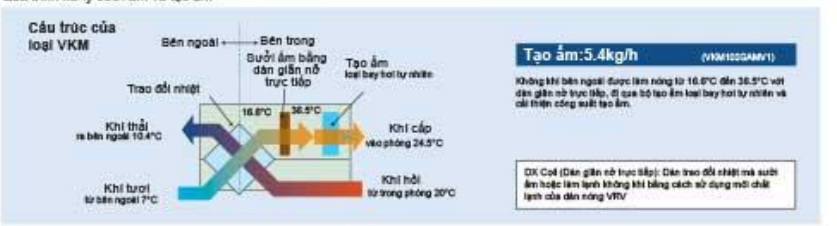

Cung cấp không khí sạch từ bên ngoài thông qua hệ thống trao đổi nhiệt, làm lạnh/sưởi ấm

Dàn lạnh với hệ thống xử lý không khí ngoài trời

Đưa nhiệt độ không khí ngoài trời đến gần nhiệt độ phòng làm giảm công suất của dàn lạnh.

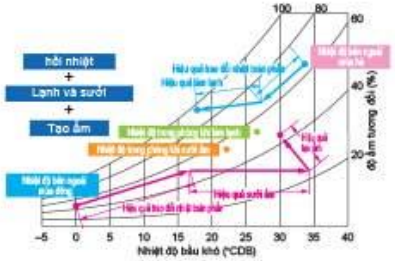

Những tính năng khác

- Hệ thống tích hợp giữa vận hành thông gió và tạo ẩm.
- Thông gió, làm lạnh/sưởi ấm và tạo ẩm có thể thực hiện bằng một bộ điều khiển từ xa.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MODEL				VKM50GAMV1*	VKM80GAMV1*	VKM100GAMV1*	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Môi chất				R-410A					
Điện nguồn				1-pha, 220~240 V, 50 Hz					
Lưu lượng gió & áp suất tĩnh (Lưu ý 7)	Rất cao	Lưu lượng gió	m³/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	180	140	110	180	170	150
	Cao	Lưu lượng gió	m³/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	120	90	70	150	120	100
	Thấp	Lưu lượng gió	m³/h	440	640	820	440	640	820
		Áp suất tĩnh	Pa	100	70	60	110	80	70
Công suất điện	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	460	420	470	460
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao		490	560	570	490	560	570
		Thấp		420	470	460	420	470	460
Kiểu quạt				Quạt Sirocco					
Công suất động cơ			kW	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2	0.280 x 2
Độ ồn (Lưu ý 5) (220/230/240 V)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao		35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp		32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
Công suất tạo ẩm (Lưu ý 4)			kg/h	2.7	4.0	5.4		—	
Hiệu suất trao đổi nhiệt	Rất cao		%	76	76	74	76	76	74
	Cao			76	76	74	76	76	74
	Thấp			77.5	79	76.5	77.5	79	76.5
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Làm lạnh)	Rất cao		%	64	66	62	64	66	62
	Cao			64	66	62	64	66	62
	Thấp			67	68	65	67	68	66
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Sưởi ấm)	Rất cao		%	67	71	65	67	71	65
	Cao			67	71	65	67	71	65
	Thấp			69	73	69	69	73	69
Vỏ máy				Thép mạ kẽm					
Vật liệu cách nhiệt				Bọt Polyurethane không cháy					
Hệ thống trao đổi nhiệt				Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều					
Màng trao đổi nhiệt				Giấy không cháy					
Bộ lọc không khí				Lớp sợi phủ nhiều hướng					
Công suất của dàn trao đổi nhiệt dãn nở trực tiếp	Làm lạnh (Lưu ý 2)		kW	2.8	4.5	5.6	2.8	4.5	5.6
	Sưởi ấm (Lưu ý 3)			3.2	5.0	6.4	3.2	5.0	6.4
Kích thước	Cao		mm	387	387	387	387	387	387
	Rộng			1,764	1,764	1,764	1,764	1,764	1,764
	Dày			832	1,214	1,214	832	1,214	1,214
Đường kính nối ống gió			mm	ϕ200	ϕ250		ϕ200	ϕ250	
Khối lượng máy		Máy	kg	102	120	125	98	109	114
		Tổng (Lưu ý 8)		107	129	134		—	
Điều kiện môi trường		Xung quanh máy		0°C~40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					
		OA (Lưu ý 9)		-15°C~40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					
		RA (Lưu ý 9)		0°C~40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn					

Lưu ý: 1. Công suất lạnh và Sưởi dựa trên những điều kiện sau đây: Quạt dựa trên loại cao hoặc rất cao. Khi tính công suất của dàn lạnh, sử dụng những cấu hình sau: VKM50GAMV1/VGV1:2.5kW, VKM80GAMV1/VGV1: 5.0kW, VKM100GAMV1/VGV1: 7.0kW
2. Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB.
3. Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
4. Công suất tạo ẩm dựa trên những điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 23°CDB, 15°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
5. Độ ồn được đo ở dưới tâm máy 1.5m và trong phòng cách âm phù hợp với tiêu chuẩn JIS C 1502. Độ ồn thực tế khác nhau tùy theo những điều kiện Xung quanh và thường cao hơn giá trị này. Yêu cầu vận hành trong phòng lớn, để tấy số đo độ ồn. Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
6. Độ ồn ở cửa thổi khoảng 8-11dB (A) hoặc cao hơn tiếng ồn chạy của máy. Yêu cầu vận hành trong phòng lớn, để tấy số đo ồn.
7. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
8. Trong trường hợp chứa đầy nước trong bộ tạo ẩm.
9. OA: Khí tươi bên ngoài. RA: Khí hồi.
10. Đặc tính kỹ thuật, thiết kế và các thông tin ở đây có thể thay đổi mà không thông báo.
11. Công suất điện và hiệu suất dựa trên giá trị lưu lượng gió ở trên.
12. Hiệu suất trao đổi nhiệt là tỷ số chính của làm lạnh và sưởi. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: tỉ lệ áp suất tĩnh ngoài giữa bên ngoài và bên trong được giữ không đổi từ 7 đến 1.
13. Khi chạy nóng, độ đóng băng của dàn nóng tăng. Khả năng sưởi giảm và hệ thống sẽ chạy chế độ xả băng. Trong khi xả băng, quạt của máy vẫn tiếp tục chạy (cài đặt tại nhà máy). Mục đích là duy trì lượng thông gió và ấm.
14. Khi nối với dàn nóng của hệ thống hồi nhiệt VRV và lấy khí hồi của máy này trực tiếp từ trần trần, nối khí bị BS các định dàn lạnh VRV (máy chủ) và sử dụng hoạt động liên kết nhóm (Xem chi tiết trong tài liệu hướng dẫn kỹ thuật).
15. Khi nối dàn lạnh trực tiếp vào ống gió, luôn luôn sử dụng song hệ thống cho dàn lạnh cùng với dàn nóng, để hoạt động liên kết nhóm, sử dụng bộ điều khiển từ xa để cài đặt trực tiếp nối ống gió (chế độ số "17/27/" - Mã thứ nhất số '0', Mã thứ hai số '8'). Không nối tới đầu ra của dàn lạnh. Tùy theo cường độ và áp suất tĩnh quạt (thiết bị có thể cấp phòng.

* Cung cấp nước sạch (nước thành phố, nước với hoặc tương tự). Nước bẩn sẽ làm tắt van hoặc gây bám bẩn trong bình chứa, làm cho đặc tính của bộ tạo ẩm không tốt không bao giờ sử dụng nước thấp giải nhiệt và nước cho mục đích sưởi ấm. Nếu nước cấp là nước cứng, cần sử dụng bộ làm mềm nước để bảo vệ thiết bị. * Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm là khoảng 3 năm (4000 giờ) ở điều kiện nước cấp như sau (độ cứng: 150mg/l (Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 1 năm (1500 giờ) nếu độ cứng của nước cấp: 400mg/l).

Số giờ hoạt động hàng năm: 10 giờ/ngày X 26 ngày/tháng X 5 Tháng = 1300 giờ.

KÍCH THƯỚC

VKM50/80/100GA(M)V1

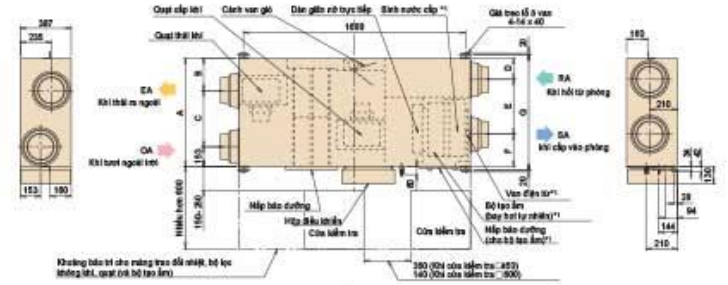

	VKM50GA(M)V1	VKM80/100GA(M)V1
A	832	1,214
B	248	439
C	431	622
D	164	183
E	420	592
F	248	439
G	879	1,262
H	137	89
I	137	89
J	ϕ196	ϕ246
K	ϕ250	ϕ283

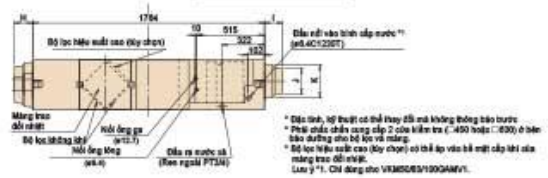

* Điều tính, bộ thuật có thể thay đổi mà không thông báo trước.
* Phải chắc chắn cung cấp 2 cửa kiểm tra (□450 hoặc □600) ở bên bảo dưỡng cho bộ lọc và màng.
* Bộ lọc hiệu suất cao (lấy chọn) có thể lắp vào bề mặt cấp khí của màng trao đổi nhiệt.
Lưu ý *1. Chỉ dùng cho VKM80/83/100GAMV1.

THIẾT BỊ TÙY CHỌN

Tên			Loại	VKM50/80/100GA(M)V1													
Thiết bị điều khiển	Bộ điều khiển từ xa			BRC1E63/BRC1C62 *6													
	Thiết bị điều khiển trung tâm	Bộ điều khiển trung tâm cho nhà riêng		DCS303A51 *2													
		Bộ điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61													
		Bộ điều khiển TẮT/BẬT đồng nhất		DCS301BA61													
		Bộ lập trình thời gian		DST301BA61													
	Bộ chuyển mạch PCB	Bộ chuyển mạch cho các thiết bị điện		KRP2A61													
		Cho tín hiệu đầu ra chạy ON của bộ tạo ẩm		KRP50-2													
		Cho bộ điều khiển sưởi		BRP4A50													
		Cho dây điều khiển	Loại (dàn lạnh VRV)	FXFSQ-A FXFQ-A	FXZQ-M	FXCQ-M	FXEQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXSQ-PA	FXMQ-PA	FXMQ-MA	FXLQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA FXMQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P FXBPQ-P
				KRP1C11A	KRP1B57	KRP1B61	—	KRP1B56	KRP1C64	KRP1C64	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B54	—	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61
		Hộp dầu cho bộ chuyển mạch PCB		Lưu ý 2, 3 KRP1B54	Lưu ý 4, 5 KRP1B54	Lưu ý 2, 3 KRP1B96	—	Lưu ý 4, 5 KRP1B101	Lưu ý 2, 3 KRP4A96	Lưu ý 2, 3 KRP4A97	—	—	Lưu ý 3 KRP1C83	Lưu ý 2, 3 KRP4A93	—	—	—

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt * là cần thiết cho bộ chuyển mạch được ký hiệu * .
2. Có thể gắn 2 bộ chuyển mạch trong 1 hộp lắp đặt.
3. Có thể lắp đặt chỉ mới hộp cho mỗi dàn lạnh.
4. Có thể lắp đặt điện hai hộp cho mỗi dàn lạnh.
5. Hộp đầu dây * cần thiết cho bộ chuyển mạch thứ hai.
6. . *1 Cần thiết khi vận hành HRV (VKM) độc lập. Khi vận hành liên kết với những bộ ĐHKK khác, sử dụng bộ điều khiển của máy điều hòa không khí.
*2 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VKM), chỉ MẠTắt nguồn điện. Không thể sử dụng với những thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Phụ kiện			Loại	VKM50GA(M)V1	VKM80GA(M)V1	VKM100GA(M)V1
Phụ kiện bổ sung	Bộ tiêu âm	Đường kính ống	mm	—	KDDM24B100	
		Trắng		—	ϕ 250	
	Cửa hút/thổi	Trắng		K-DGL200B	K-DGL250B	
		Đường kính ống	mm	ϕ 200	ϕ 250	
	Bộ lọc hiệu suất cao			KAF242H80M	KAF242H100M	
	Bộ lọc thay thế			KAF241G80M	KAF241G100M	
	Ống gió mềm (1 m)			K-FDS201D	K-FDS251D	
	Ống gió mềm (2 m)			K-FDS202D	K-FDS252D	

HRV Hệ Thống Thông Gió Thu Hồi Nhiệt - VAM Series

Bộ HRV phối hợp với điều hòa không khí tạo ra môi trường chất lượng cao.

Dãy sản phẩm

VAM150GJVE, VAM250GJVE, VAM350GJVE,
VAM500GJVE, VAM650GJVE, VAM800GJVE,
VAM1000GJVE, VAM1500GJVE, VAM2000GJVE

Thiết bị điều khiển bộ thông gió thu hồi nhiệt*
BRC301B61 (Tùy chọn)
* Thiết bị điều khiển từ xa này được sử dụng trong trường hợp vận hành bộ thông gió thu hồi nhiệt độc lập

Cải thiện hiệu suất Enthapy *1
Áp suất tĩnh ngoài cao hơn *2
Nâng cao chức năng tiết kiệm năng lượng

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM*1 mang lại hiệu suất Enthalpy cao hơn, do nâng cao hiệu quả của màng trao đổi nhiệt mỏng. Hơn nữa, áp suất tĩnh ngoài*2 được cải thiện giúp nâng cao tính linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh ba yếu tố nổi bật này, hoạt động làm lạnh vào ban đêm đóng góp vào việc tiết kiệm năng lương và mang lại không gian thoải mái hơn.

*1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
*2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

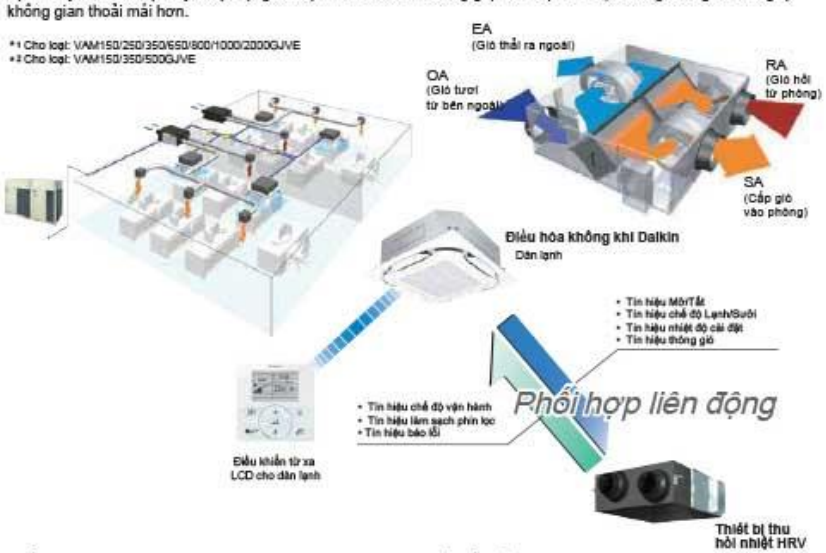

Thiết bị gọn nhẹ

Với chiều cao 306 mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.

* Dành cho VAM500GJVE

Bảo tồn năng lượng

Tải cho điều hòa không khí giảm xấp xỉ 31%

Phù hợp với khí hậu lạnh

Vận hành tiêu chuẩn ở nhiệt độ xuống đến -15°C.

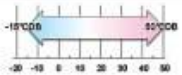

Tải điều hòa không khí giảm khoảng 31%!

Tổng nhiệt trao đổi thông gió — 23%

Thiết bị này thu hồi lại năng lượng nhiệt mất đi do quá trình tgió và hạn chế sự thay đổi nhiệt độ phòng do quá trình thông gigấy ra, vì vậy bảo tồn năng lượng và giảm tải cho hệ thống điềuhòa không khí.

Hiệu suất Enthapy được cải thiện mạnh mẽ bởi ứng dụng công nghệ màng mỏng mới nhất! (Loại VAM-GJ)

Nhờ có màng mỏng hơn...
•Giảm sự hút ẩm của các vách ngăn một cách mạnh mẽ.
•Tạo ra thêm khoảng không cho các lớp nhiều hơn, kết quả là làm tăng diện tích trao đổi giữa khí cấp và khí thải.

Thickness of the partition sheet 40 µm

Sự hút ẩm tăng xấp xỉ 10%!

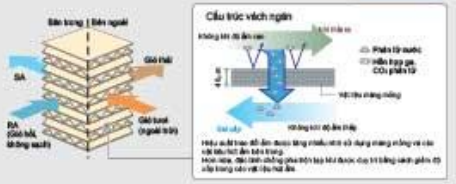

+

Chuyển đổi chế độ tự động thông gió — 6%

Chuyển đổi tự động chế độ thông gió (Chế độ trao đổi nhiệt toàn phần / chế độ thông gió) tùy theo tình trạng vận hành của máy điều hòa không khí.

+

Điều khiển tự động làm lạnh/ sưởi trước — 2%

Giảm tải điều hòa không khí bằng cách không chạy HRV khi không khí vẫn sạch ngay sau khi máy điều hòa không khí được BẬT.

=

31%

• Tải điều hòa không khí giảm hoặc có thể thay đổi phụ thuộc vào thời tiết và các điều kiện môi trường khác tại nơi lắp thiết bị.
• Tải điều hòa không khí giảm dựa trên những điều kiện sau:
Nơi ứng dụng: Tòa nhà văn phòng TOKYO
Kiểu tòa nhà: 2 tầng nổi, 6 tầng hầm, diện tích 2100m2
Mật độ người: 0,25 người/m2
Lưu lượng thông gió: 25m3/h
Điều kiện không khí trong nhà: mùa hè: 25°C, độ ẩm 50%; giao mùa: 24°C, độ ẩm 50%; mùa đông: 22°C, độ ẩm 40%
Thời gian vận hành: 2745 giờ (9 giờ/ngày, khoảng 25 ngày/tháng)
Cách tính: mô phỏng dựa vào "MICRO-HASP/1982" của Hiệp hội khoa học Cơ điện tòa nhà Nhật bản.

Vận hành làm lạnh linh hoạt ban đêm*1

Chế độ vận hành vào ban đêm là một chức năng bảo tồn năng lượng, chức năng này làm việc vào ban đêm khi các máy điều hòa không khí đã tắt. Bằng việc thông gió các phòng, nơi chứa các thiết bị làm tăng nhiệt độ, vận hành vào ban đêm sẽ làm giảm tải lạnh khi các máy điều hòa bật vào buổi sáng. Nó cũng giúp tránh khỏi cảm giác không thoải mái vào buổi sáng mà nguyên nhân là do nhiệt tích lũy trong suốt cả đêm.

Tải nhiệt của điều hòa giảm Khoảng. 5%*2!

Nhiệt tích lũy được phát ra ban đêm.
Chế độ này làm giảm tải điều hòa không khí vào ngày hôm sau, vì vậy làm tăng hiệu quả sử dụng

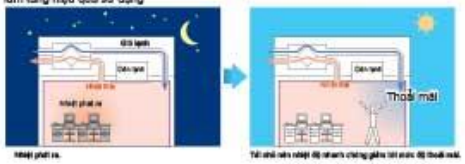

•Chế độ vận hành vào ban đêm chỉ làm việc khi được kết nối với hệ thống Multi hoặc VRV của tòa nhà.
•Chế độ vận hành vào ban đêm được cài đặt "tắt" tại nhà máy, nếu muốn sử dụng phải yêu cầu nhà cung cấp bật nó lên.

*1. Chức năng này chỉ hoạt động khi kết nối với các máy điều hòa không khí
*2. Giá trị dựa trên các điều kiện sau:
• Vận hành chế độ từ tháng 4 đến tháng 10.
• Chỉ tính đến tải nhiệt hiện cho điều hòa không khí (không bao gồm nhiệt ẩn).

Hệ Thống Thông Gió Thu Hồi Nhiệt - VAM Series

Kết Bối Với Bộ Cảm Biến Co_2 Tùy Chọn

Cảm biến CO_2 điều khiển lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO_2. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lương từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO_2 tùy chọn.

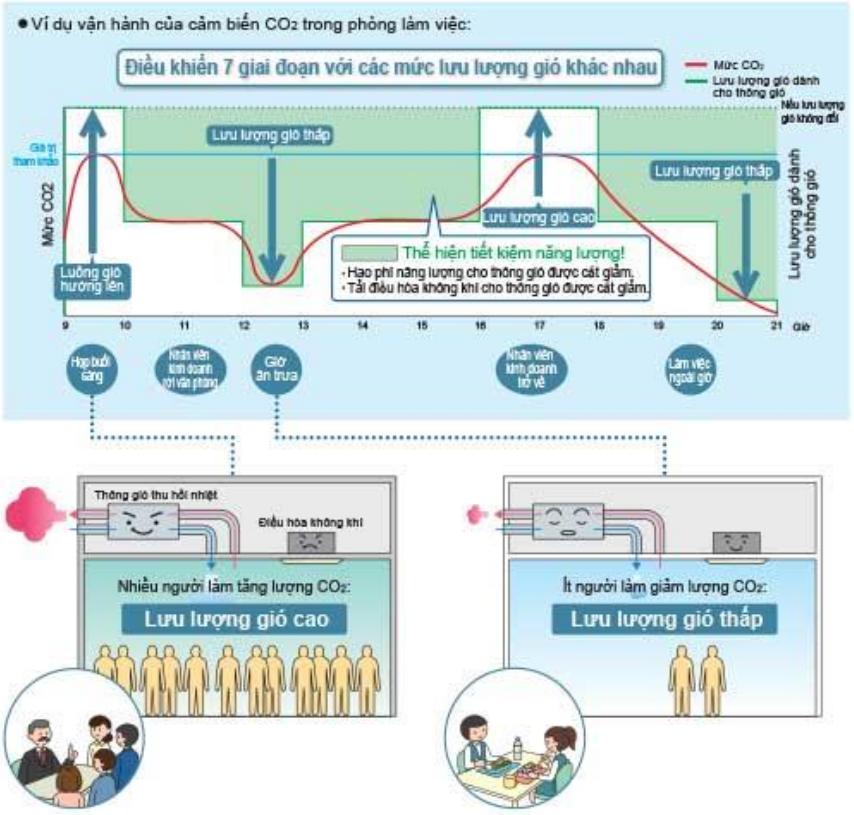

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - Phin lọc PM2.5 (Tùy chọn)

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã làm gia tăng khí thải từ nhà máy xe cộ, dẫn đến việc gia tăng mức độ PM2.5. Điều này đã trở thành một nguyên ngân dây ra các bệnh về hô hấp và mang đến một nguy cơ nghiêm trọng cho các vấn đề về sức khỏe trong dài hạn. Do chất lượng không khí ngày càng xấu đi, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những tác động tiêu cực của PM2.5 đối với sức khỏe của cộng đồng.

Phương pháp lọc hiệu quả 2 lớp

Phin lọc PM2.5 có 2 lớp
1. Phin lọc mặt trước loại bỏ hiệu quả các hạt bụi kích thước lớn
2. Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả.

Phin lọc bụi tĩnh điện: hiệu quả hơn và lâu hơn

Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả, bao gồm những hạt nhỏ hơn mắc lưới điện.
Phin lọc này khó bị bụi làm tắc nghẽn và khả năng thông gió tốt đồng thời tuổi thọ cao.

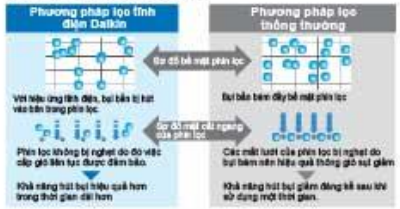

Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và trong lành hơn.

Dòng sản phẩm thông gió thu hồi nhiệt với phin lọc PM2.5 được trang bị phin lọc hút bụi tĩnh điện để loại bỏ PM2.5. Phin lọc này không chỉ loại bỏ 99% hoặc hơn các hạt bụi 2.4μm mà còn loại từ đến 90% các vật chất có kích thước 0.5μm

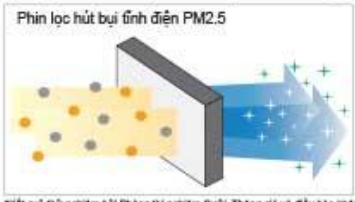

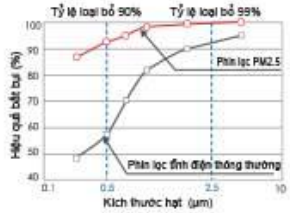

*Kết quả thử nghiệm bởi Phòng thí nghiệm Suoi, Thông gió và điều hòa không khí tại Đại học Tongji. Môi trường thử nghiệm: nhiệt độ 25-28°C, độ ẩm 50-60%RH

Phin lọc hiệu suất cực cao đối với Lưu huỳnh Ô xít và Ni tơ Ô xít

Sử Dụng Hiệu Quả Chất Liệu Các Bon Hoạt Tính Để Gia Tăng Khu Vực Hấp Thu

Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu các bon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc ô xít lưu huỳnh và ôxít ni tơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.

Ghi chú:
Diện tích bề mặt của các-bon hoạt tính: 700m2/g
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.

Nhận Diện Thông Minh, Bám Dính Hiệu Quả

Một chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của các bon hoạt tính có thể đặc biệt nhằm đến mục tiêu là các chất khí ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác, Điều này giúp phin lọc bền hơn.

Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau: Nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Dãy Sản Phẩm Thiết Bị Xử Lý Không Khí

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MODEL				VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Nguồn cấp				1-pha, 220-240 V/ 220 V, 50/60 Hz								
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)		Rất cao	%	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Cao	%	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77
		Thấp	%	84/85	79/79	82/82	80/80.5	77/77.5	74/74.5	80.5/81	75.5/76	79/81
Hiệu suất trao đổi entanpy (50/60 Hz)	Làm lạnh	Rất cao	%	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Cao	%	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62
		Thấp	%	70/70.5	66/66	70/70	59/59.5	64/64.5	64/64.5	68.5/69	64/64.5	66/67
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1.145/1.300	1.289/1.542
		Cao	W	111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1.144	1.151/1.315
		Thấp	W	57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1.039
	Chế độ thông gió	Rất cao	W	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1.145/1.300	1.289/1.542
		Cao	W	111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1.144	1.151/1.315
		Thấp	W	57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1.039
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	27-28.5/28.5	27-29/29	31.5-33/33	33-35.5/34	34-36/36	39-40.5/39.5	39.5-41.5/39.5	39.5-41.5/41.5	41.5-43.5/42
		Cao	dB(A)	26-27.5/27.5	26-27.5/28	30-31.5/30	31.5-34/32	33-34.5/34	37-39.5/37.5	37.5-39.5/37.5	37.5-39.5/39.5	39-43/40
		Thấp	dB(A)	20.5-21.5/21	21-22/21	23-25/23	25-28.5/24	27.5-29.5/28	35-37.5/34	35-37.5/34.5	35-37.5/36	36-39/39
	Chế độ thông gió	Rất cao	dB(A)	28.5-29.5/29.5	28.5-30.5/30.5	33-34.5/34.5	34.5-36/35.5	36-37.5/37.5	40.5-42/41	40.5-42.5/40.5	41-43/42.5	43-45.5/44
		Cao	dB(A)	27.5-28.5/28.5	27.5-29/29.5	31.5-33/31.5	33-34.5/33.5	33-35.5/35.5	38.5-40/39	38.5-40.5/38.5	39.5-41/41.5	40.5-45/42
		Thấp	dB(A)	22.5-23.5/22	22.5-23/22.5	24.5-26.5/24.5	25.5-28.5/25.5	27.5-30.5/29.5	36-38.5/35.5	36-38.5/35.5	36.5-38/37.5	37.5-39.5/41
Vỏ máy				Thép tráng kẽm								
Vật liệu cách nhiệt				Polyurethane không cháy								
Kích thước (CaoxRộngxDày)			mm	278x810x551		305x879x800		338x978x832	397x1,111x832	397x1,111x1,214	785x1,619x832	785x1,619x1,214
Trọng lượng máy			kg	24				45	55	67	129	157
Hệ thống trao đổi nhiệt				Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều								
Vật liệu trao đổi nhiệt				Giấy không cháy								
Bộ lọc khí				Lớp sợi phủ nhiều hướng								
Fan	Loại			Quạt Sirocco								
	Lưu lượng gió (50/60Hz)	Rất cao	m³/h	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1.000/1.000	1.500/1.500	2.000/2.000
		Cao	m³/h	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1.000/1.000	1.500/1.500	2.000/2.000
		Thấp	m³/h	100/95	155/155	230/230	320/295	500/470	700/670	860/840	1.320/1.260	1.720/1.580
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	Pa	120/154	70/96	169/222	105/150	85/125	133/170	168/192	112/150	116/140
		Cao	Pa	106/131	54/65	141/145	66/52	53/67	92/85	110/96	73/72	58/32
		Thấp	Pa	56/60	24/20	67/30	32/18	35/38	72/61	85/60	56/50	45/45
	Công suất động cơ		kW	0.030X2		0.090X2		0.140X2	0.280X2		0.280X4	
Đường kính ống nối			mm	ϕ100	ϕ150		ϕ200		ϕ250		ϕ350	
Điều kiện xung quanh máy				-15°C~50°CDB, 80%RH hoặt ít hơn								

Lưu ý:
1. Độ ồn được đo ở phía dưới tâm máy 1.5m.
2. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
3. Độ ồn được đo ở trong phòng cách âm.
   Độ ồn thông thường lớn hơn giá trị này tùy theo điều kiện vận hành, phản xạ âm và tiếng động bên ngoài.
4. Độ ồn tại cửa cấp khí cao hơn khoảng 8dB(A) so với độ ồn của thiết bị.
5. Chi tiết kỹ thuật, thiết kế và các thông tin trên đây là yếu tố có thể thay đổi mà không thông báo.
6. Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
7. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau:
   Tỉ lệ của áp suất tĩnh ngoài được duy trì như sau: phía bên ngoài đến phía bên trong = 7 đến 1.
8. Để phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy, giá trị mà được đo tại phòng cách âm, đây là tiếng ồn từ thiết bị chính và không bao gồm tiếng ồn từ miệng gió cấp. Vì thế tiếng ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
9. Tiếng ồn của miệng gió cấp làm độ ồn của máy cao hơn 8 dB(A) (loại với lưu lượng gió từ 150-500m³/h) đến 11 dB(A). (loại với lưu lượng gió là 650 m³/h hoặc cao hơn), so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, quạt và tiếng ồn từ miệng gió cấp có thể tăng phụ thuộc vào điều kiện trở lực ống gió ở công trường. Hãy cân nhắc tính toán độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
10. Đối với loại lớn: (1500 và 2000 m³/h), nếu miệng cấp (SA) được lắp gần thiết bị chính, tiếng ồn của thiết bị chính có thể được nghe từ miệng cấp theo đường ống gió, và nó sẽ làm tăng tiếng ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh bị ảnh hưởng (như sự vang vọng của sàn hoặc tường, kết hợp với những thiết bị khác và tiếng ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy cung cấp các vách ngăn giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu máy và miệng cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những việc sau:
    • Sử dụng hộp giảm thanh, ống gió mềm và miệng gió cấp/hồi giảm thanh.
    • Chuyển vị trí của miệng cấp.
11. Khi lắp đặt ở những nơi cần tiếng ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
    • Sử dụng vật liệu làm trần với chức năng cách âm cao (tổn thất truyền âm cao).
    • Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm, ví dụ lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh dây của nguồn gây ra tiếng ồn.
    Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những nơi khác (hành lang, ...)

THIẾT BỊ TÙY CHỌN

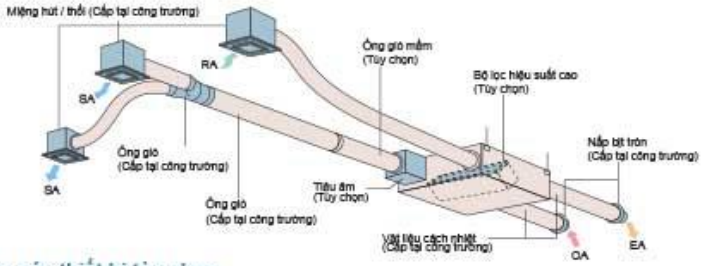

Danh mục các thiết bị tùy chọn

Tên gọi			Loại	VAM150 · 250 · 350 · 500 · 650 · 800 · 1000 · 1500 · 2000GJVE														
Thiết bị điều khiển		Bộ điều khiển từ xa cho HRV		BRC301B61														
		Thiết bị điều khiển trung tâm	Điều khiển trung tâm từ xa cho nhà riêng	DCS303A51 *1														
			Điều khiển trung tâm từ xa	DCS302CA61														
			Bộ điều khiển TẤT/MỞ đồng nhất	DCS301BA61														
			Bộ lập trình thời gian	DST301BA61														
	Bộ chuyển mạch PCB	Bộ chuyển mạch cho thiết bị điện		KRP2A61														
		Cho bộ tạo ẩm		KRP50-2														
		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch PCB		KRP50-2A90 (Thiết bị điện lắp đặt cho HRV)														
		Cho bộ điều khiển sưởi		BRP4A50														
		Cho dây điều khiển	Kiểu (Dàn lạnh của VRV)	FXFSQ-A FXFQ-A	FXZQ-M	FXCQ-M	FXEQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXBQ-PA	FXMQ-PA	FXMQ-MA	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXSQ-P FXBQ-P	
				KRP1C1V*	KRP1B57*	KRP1B61*	—	KRP1B56*	KRP1C64*	KRP1C64*	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B54	—	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61	
		Hộp đấu cho bộ chuyển mạch PCB ☆		Lưu ý 2, 3 KRP1H98A	Lưu ý 4, 5 KRP1B101	Lưu ý 2, 3 KRP1B96	—	Lưu ý 4, 5 KRP1B101	Lưu ý 2, 3 KRP4A58	Lưu ý 2, 3 KRP4A97	—	—	Lưu ý 3 KRP1CA93	Lưu ý 2, 3 KRP4AA93	—	—	—	

Lưu ý:
1. Hộp lắp đặt rất cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch*.
2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn đến 2 bộ chuyển mạch
3. Lắp đặt dàn lạnh chỉ với 1 hộp lắp đặt.
4. Một dàn lạnh có thể lắp đến 2 hộp lắp đặt
5. Hộp lắp đặt rất cần thiết cho bộ chuyển mạch thứ 2.
6. Hộp lắp đặt là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch.
7. *1 chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VAM), chỉ cần bật nguồn.
   Không thể sử dụng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Phụ kiện			Loại	VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Chức năng bổ sung	Tiêu âm			—			KDDM24B50	KDDM24B100			KDDM24B100X2	
		Đường kính ống	mm	—			ϕ200			ϕ250		
	Bộ lọc hiệu suất cao			KAF242H25M		KAF242H50M		KAF242H65M	KAF242H80M	KAF242H100M	KAF242H80MX2	KAF242H100MX2
	Bộ lọc thay thế			KAF241H25M		KAF241H50M		KAF241H65M	KAF241H80M	KAF241H100M	KAF241H80MX2	KAF241H100MX2
Ống gió mềm (1 m)				K-FDS101D	K-FDS151D		K-FDS201D			K-FDS251D		
Ống gió mềm (2 m)				K-FDS102D	K-FDS152D		K-FDS202D			K-FDS252D		
Bộ nối ống gió				—							YDFA25A1	
		Đường kính ống	mm	—							ϕ250	
Cảm biến CO2				BRYMA65						BRYMA10D	BRYMA65	BRYMA100
Bộ lọc PM2.5				BAF249A150	BAF249A300		BAF249A350	BAF249A500		—		
Bộ lọc PM2.5 với carbon				BAF249A150C	BAF249A300C		BAF249A350C	BAF249A500C		—		

Chuyển mạch PCB cho bộ điều khiển điện trở sưởi (BRP4A50)

Khi yêu cầu lắp đặt điện trở sưởi ở khu vực khí hậu lạnh, bộ chuyển mạch với chức năng thời gian bên trong loại trừ việc kết nối thời gian phức tạp cần thiết cho các điện trở thông thường.

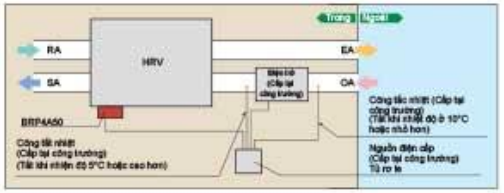

Ghi chú khi lắp đặt

- Kiểm tra đầy đủ nơi lắp đặt và đặc điểm kỹ thuật để sử dụng điện trở sưởi điện dựa trên tiêu chuẩn và quy định của từng quốc gia.
- Cung cấp điện trở sưởi và các thiết bị phụ trợ như rơle và công tắc nhiệt ... thỏa mãn quy định của mỗi nước.
- Sử dụng chất không cháy để lắp điện trở và sử dụng ống gió. Cho phép khoảng cách an toàn giữa điện trở sưởi và HRV là 2 m hoặc hơn.
- Sử dụng nguồn điện cung cấp khác cho điện trở sưởi và lắp đặt một bộ ngắt mạch cho mỗi chiếc.

Hệ Thống Điều Khiển Riêng Biệt Cho Dàn Lạnh VRV

Điều khiển hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây) (Tùy chọn)

MỚI BRC1E63

MỚI BRC1F61 (Chỉ dùng cho FXEQ)

Bộ điều khiển từ xa thiết kế hiện đại, đơn giản với màu trắng sang trọng, phù hợp với thiết kế nội thất.
Thao tác dễ dàng và mượt mà hơn, chỉ cần làm theo các chỉ dẫn trên điều khiển từ xa điều hướng.

Màn hình sắc nét

•Màn hình ma trận điểm
- Sự kết hợp các điểm rực rỡ tạo ra nhiều biểu tượng. Màn hình chữ lớn giúp người dùng dễ nhìn

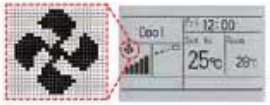

•Màn hình đèn nền
- Màn hình đèn nền giúp sử dụng dễ dàng vào ban đêm.

Vận hành đơn giản

•Hướng dẫn trên màn hình
- Màn hình giải thích từng cách cài đặt giúp bạn sử dụng dễ dàng.

•Các nút lớn và phím mũi tên
- Dễ dàng sử dụng, cài đặt cơ bản như tốc độ quạt và nhiệt độ có thể được thực hiện trực tiếp. Để thực hiện cài đặt khác, chỉ cần chọn chức năng từ menu.

Tiết kiệm năng lượng

•Cài đặt biên độ nhiệt độ
- Tiết kiệm năng lượng bằng việc giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Tránh tình trạng quá nóng hoặc quá lạnh.
- Chức năng này khá thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp ở những nơi có nhiều người sử dụng.

•Hẹn giờ tắt
- Tắt điều hòa sau thời gian cài đặt sẵn.
- Thời gian có thể được cài đặt sẵn từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

•Tự động quay lại nhiệt độ cài đặt
- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian được cài đặt.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30 phút/60 phút/90 phút/120 phút.

Tiện nghi

Tính năng Setback (mặc định : TẮT)

Duy trì nhiệt độ phòng ở phạm vi nhất định trong thời gian không sử dụng bằng việc tạm thời khởi động điều hòa đã bị TẮT.

	Nhiệt độ cài đặt lại	Chênh lệch được phục hồi
Làm lạnh	33 — 37°C	-2 — -8°C

VD: Nhiệt độ cài đặt lại - Làm lạnh: 35°C ; Chênh lệch phục hồi - Làm lạnh: -2°C
Khi nhiệt độ phòng vượt quá 35°C, điều hòa bắt đầu vận hành ở chế độ làm lạnh tự động
Khi nhiệt độ phòng đạt 33°C, điều hòa sẽ TẮT.

•Lập lịch hàng tuần
- 5 hoạt động một ngày có thể được thiết lập cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được đặt là ngày nghỉ
- 3 chế độ lập lịch độ lập có thể được cài đặt (ví dụ: mùa hè, mùa đông và giữa mùa)

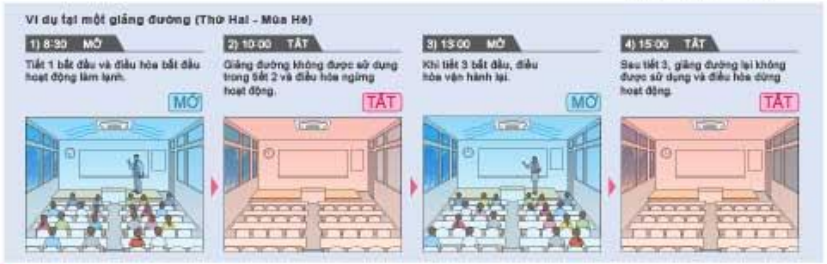

MỚI **•Màn hình hiển thị tự động tắt**
-Khi không hoạt động, màn hình LCD có thể được TẮT. Nhấn vào nút bất kỳ để hiển thị lại màn hình.
-Thời gian có thể được cài đặt trước từ 10, 30, 60 phút. Thiết lập ban đầu là 30 phút.

Thoải mái

•Hướng gió riêng biệt (*1)

Hướng gió thổi có thể được điều chỉnh riêng cho từng miệng gió để phân phối không khí tối ưu phù hợp với từng điều kiện sử dụng (tải nhỏ và lớn).

*1. Chỉ dành cho FXF(S)Q-A và FXUQ-A.

MỚI **•Điều khiển hướng gió 5 cấp (*2)**

Cảm thấy thoải mái hơn với hướng gió có thể điều chỉnh 5 cấp độ.

*2. Số cấp thổi gió có thể khác nhau tùy từng loại dàn lạnh. Thổi gió 5 cấp chỉ dành cho FXF(S)Q-A và FXEQ-A.

•Lưu lượng gió tự động (*3)

Lưu lượng gió được kiểm soát tách biệt dựa trên sự chênh lệch giữa nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt.

*3. Chỉ dành cho FXF(S)Q-A, FXEQ-A, FXDQ-PD/ND, FXSQ-PA, FXMQ-PA và FXUQ-A.

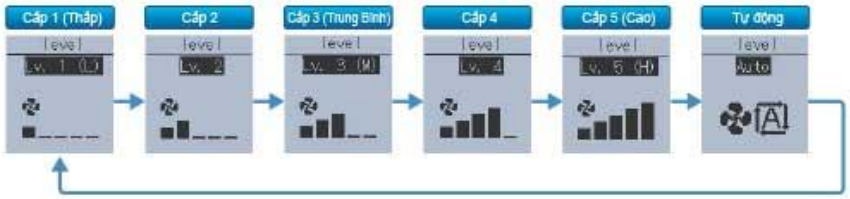

Hệ Thống Điều Khiển Riêng Biệt Cho Dàn Lạnh *VRV*

BRC1C62

•Hiển thị lưu lượng gió, hoạt động hướng gió, nhiệt độ, chế độ và cài đặt thời gian.

* Hướng gió riêng biệt, lưu lượng gió tự động hướng gió, nhiệt độ, chế độ và cài đặt thời gian BRC1E62. Không thể cài đặt bằng các điều khiển từ xa khác.

Điều khiển từ xa có dây hỗ trợ nhiều chức năng điều khiển

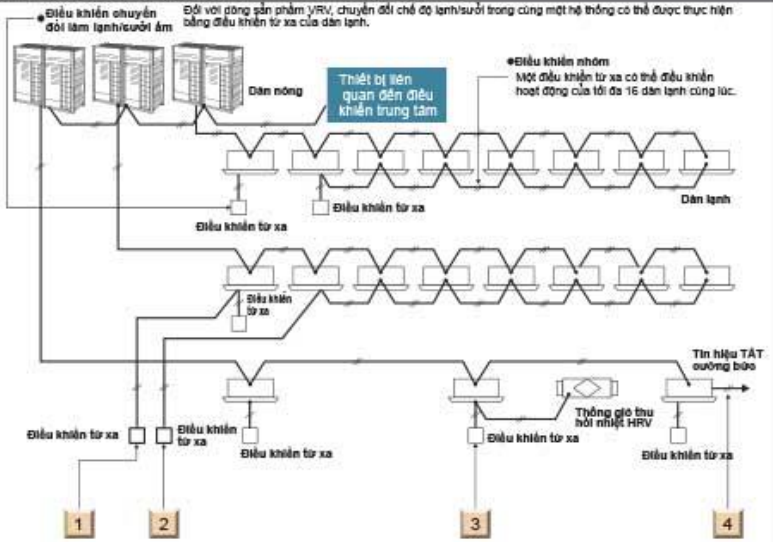

1 Điều khiển bằng hai điều khiển từ xa

Dàn lạnh có thể được kết nối với hai điều khiển từ xa, ví dụ một bộ trong phòng và bộ còn lại trong phòng điều khiển, có thể thoải mái điều khiển hoạt động của dàn lạnh (Ưu tiên lệnh sau cùng). Tất nhiên vẫn có thể điều khiển nhóm bằng hai bộ điều khiển từ xa.

2 Điều khiển từ xa

Dây khiển của điều khiển tối đa có thể dài tối đa 500 m và có thể lắp đặt chung cho nhiều dàn lạnh khác nhau tại cùng một địa điểm.

3 Điều khiển hoạt động kết hợp

Hoạt động của HRV có thể được điều khiển bằng bằng điều khiển từ xa của dàn lạnh. Tất nhiên, điều khiển từ xa có thể hiển thị thời gian để làm sạch bộ lọc.

4 Mở rộng điều khiển hệ thống

Hệ thống có thể được mở rộng để bổ sung một số bộ điều khiển như BMS, tín hiệu TẮT cưỡng bức...

Điều khiển từ xa không dây (Tùy chọn)

MỚI BRC7M630F (Dành cho FXF(S)Q)

•Điều khiển từ xa không dây được cấp cùng với bộ nhận tín hiệu.
• Bộ nhận tín hiệu được chứa bên trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
•Hình dáng của bộ nhận tín hiệu có thể khác nhau tùy theo từng dàn lạnh.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu hình bên được gắn vào mặt nạ của FXF(S)Q

MỚI •Điều khiển từ xa không dây có đèn nền

Dễ dàng sử dụng trong tối.

•Bao gồm bộ nhận tín hiệu gọn nhẹ (loại gắn rời) được lắp đặt trên tường hoặc trần.

* Điều khiển từ xa không dây và bộ tiếp nhận tín hiệu được bán theo bộ
* Xem trang 89 để biết tên từng mẫu

Điều khiển từ xa loại đơn giản (Tùy chọn)

•Bộ điều khiển từ xa có dây đủ các chức năng điều khiển (tắt/mở, chế độ hoạt động, điều chỉnh nhiệt độ và lưu lượng gió) thích hợp sử dụng trong phòng ngủ khách sạn và phòng hội nghị.

•Điều khiển từ xa loại gắn nổi được gắn với cảm biến nhiệt độ

Điều khiển từ xa loại gắn chìm thích hợp gắn trên đầu giường ngủ hoặc tủ điều khiển trong phòng khách sạn.

Nhiều loại điều khiển từ xa cho dàn lạnh VRV

	FXF(S)Q	FXZQ	FXCQ	FXEQ	FXDQ	FXSQ	FXMQ	FXUQ	FXHQ	FXAQ	FXL(N)Q	FXVQ	FXB(P)Q
Điều khiển từ xa điều hướng (Điều khiển từ xa có dây) (BRC1E63)	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa điều hướng (Điều khiển từ xa có dây) (BRC1F61)				●									
Điều khiển từ xa có dây (BRC1C62)		●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa không dây * (Bộ nhận tín hiệu lắp trần nhà)	●	●	●	●				●	●	●			
Điều khiển từ xa không dây * (Bộ nhận tín hiệu lắp rời)					●	●	●				●		●
Điều khiển từ xa đơn giản (Loại gắn nổi) (BRC2C51)					●	●	●				●		●
Điều khiển từ xa đơn giản (Loại gắn chìm: Dùng cho khách sạn) (BRC3A61)					●	●	●				●		●

*Xem trang 91 để biết thêm tên từng mẫu.

Hệ Thống Giám Sát Tòa Nhà Tích Hợp

Tốc độ truyền dẫn cao của DIII-NET giúp cho việc điều khiển hệ thống VRV tiên tiến hơn, tăng tính tiện nghi.

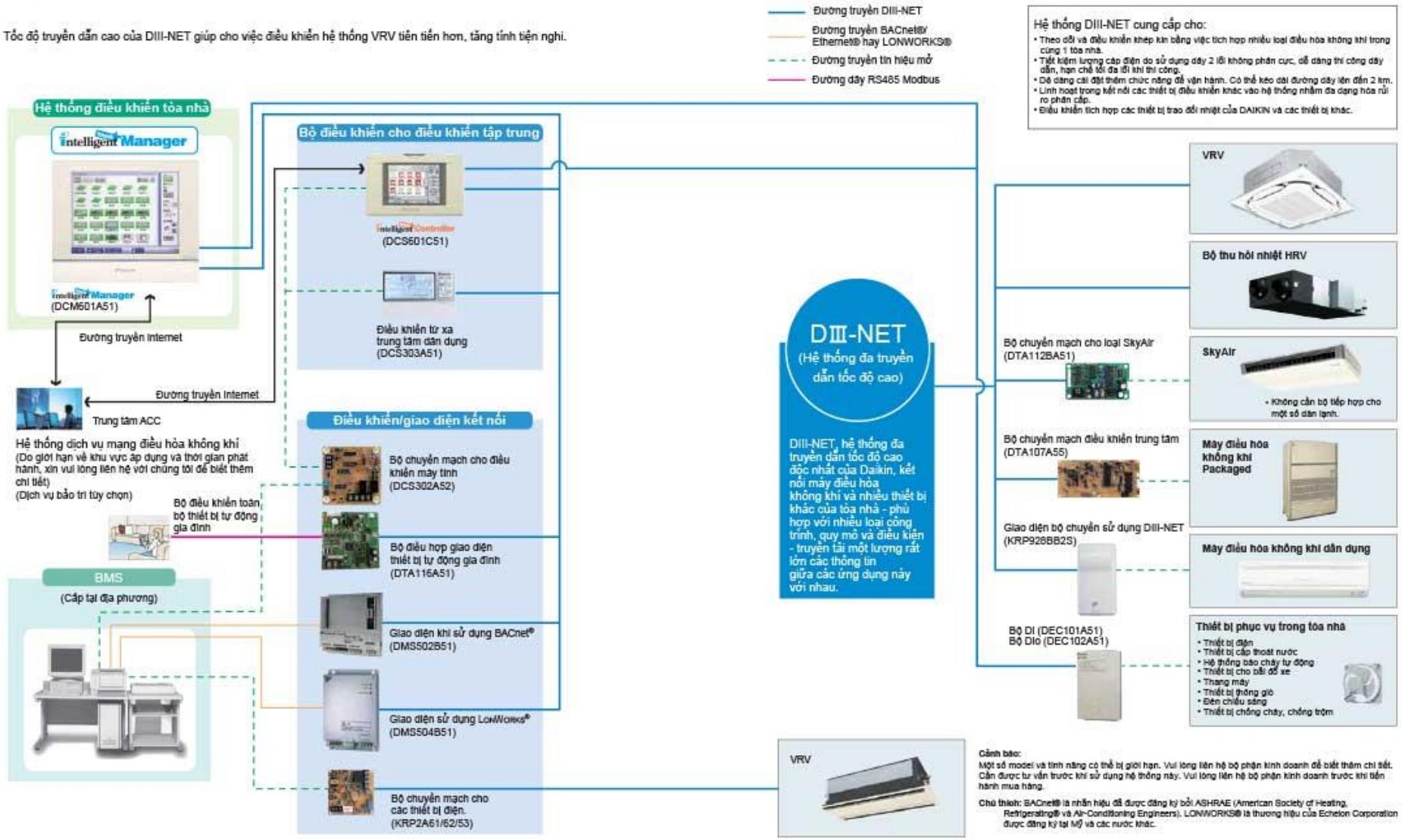

Cảnh báo:
Một số model và tính năng có thể bị giới hạn. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để biết thêm chi tiết. Cần được tư vấn trước khi sử dụng hệ thống này. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh trước khi tiến hành mua hàng.

Chú thích: BACnet® là nhãn hiệu đã được đăng ký bởi ASHRAE (American Society of Heating, Refrigerating® và Air-Conditioning Engineers). LONWORKS® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và các nước khác.

Hệ Thống Điều Khiển Cao Cấp Cho Dàn Lạnh *VRV*

intelligent Tablet Manager

Lựa chọn cảm ứng giúp hiện thực hóa khả năng điều khiển linh hoạt các thiết bị trong tòa nhà

DCM601A51

Các loại thiết bị khác nhau trong tòa nhà có thể được điều khiển chỉ bằng một điều khiển duy nhất.

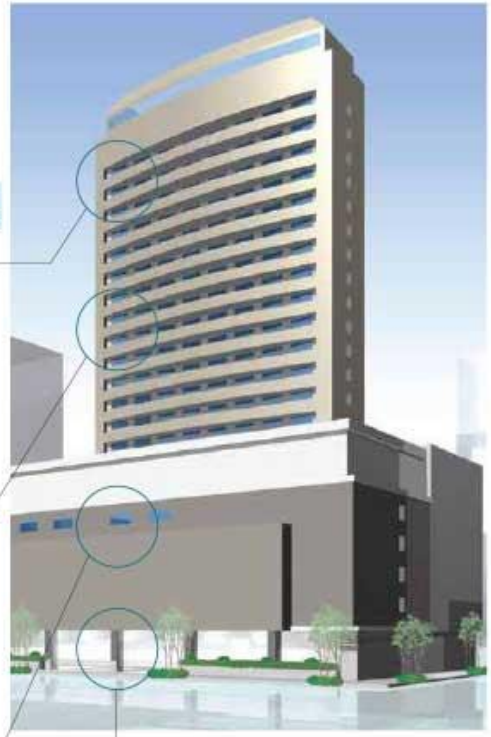

Điều khiển điều hòa không khí riêng lẻ

Điều khiển linh hoạt của hệ thống VRV đáp ứng chính xác những nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí cho mỗi phòng (như văn phòng, phòng học, phòng khách sạn)

Điều khiển thiết bị chiếu sáng

Tương thích DALI

Hệ thống đèn LED tương thích với DALI có thể được điều khiển và giám sát. Điều khiển hệ thống chiếu sáng được tăng cường nhờ chức năng khóa lẫn với máy điều hòa không khí và các tính năng khác.

Điều khiển điều hòa không khí cho những không gian lớn

Có thể điều khiển cả thiết bị xử lý không khí. Những không gian lớn như sảnh vào và các trung tâm thương mại có thể được điều khiển một cách dễ dàng để đảm bảo sự thoải mái tối đa.

Điều khiển các thiết bị của tòa nhà

Các thiết bị khác ngoài máy điều hòa như thông gió, quạt, và bơm cũng được điều khiển.

Bơm Quạt

Tiết Kiệm Năng Lượng Và Thoải Mái

iTM tối đa hóa những tiện ích của hệ thống VRV

iTM là điều khiển đa khu vực cao cấp cung cấp một giải pháp hiệu quả về chi phí cho việc điều khiển và giám sát hệ thống VRV
Màn hình cảm ứng 10.4" dễ sử dụng với 3 chế độ hiển thị khác nhau bao gồm hiển thị bố trí các tầng, hiển thị biểu tượng và hiển thị danh sách và các thực đơn dùng cho cấu hình hệ thống.
Bạn có thể dễ dàng sử dụng thông qua kết nối internet được chuẩn hóa từ máy tính cá nhân.
iTM có thể quản lý tổng cộng 650 điểm bao gồm tối đa 512 nhóm dàn lạnh Daikin (tối đa 1024 dàn lạnh) cùng với điều khiển/giám sát các thiết bị của tòa nhà với các thiết bị tùy chọn có Đầu vào/đầu ra kỹ thuật số (Di/Dio), Đầu vào/đầu ra analog (Ai/Ao) và đầu vào đếm xung (Pi).

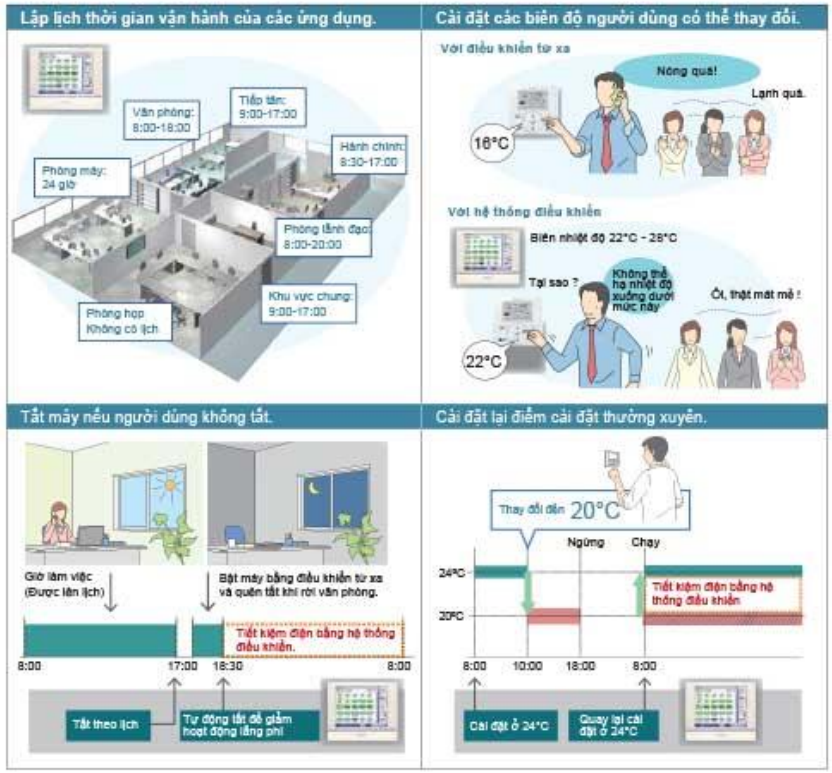

Hệ Thống Điều Khiển Cao Cấp Cho Dàn Lạnh VRV

Bên cạnh Bật và tắt đèn, còn có thể điều khiển chiếu sáng cao cấp như điều chỉnh độ sáng.

Điều khiển chiếu sáng (Tùy chọn)

Kết nối với hệ thống điều khiển đèn tương thích DALI
Kết nối dây đơn giản (dây nhiều sợi) cho phép quản lý đèn LED bằng iTM
Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng và thiết bị không khí thông qua việc khóa lẫn với các cảm biến hiện diện và cảm biến độ sáng.

Tương thích DALI
Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng iTM

[Vận hành]
- Bật/Tắt đèn
- Điều khiển độ sáng (1-100%)
- Có thể đăng ký nhiều mức độ sáng khác nhau
- Các mức độ đã được đăng ký này có thể được lựa chọn từ iTM

[Giám sát]
- Giám sát trạng thái Bật/Tắt
- Giám sát sự bất thường của hệ thống
- Giám sát chiếu sáng
- Giám sát cảm biến hiện diện DALI
- Giám sát cảm biến độ sáng DALI

Những máy điều hòa không khí và hệ thống chiếu sáng tiêu tốn nhiều điện năng có thể được kiểm soát một cách hiệu quả giúp bảo tồn điện năng và cắt giảm chi phí!

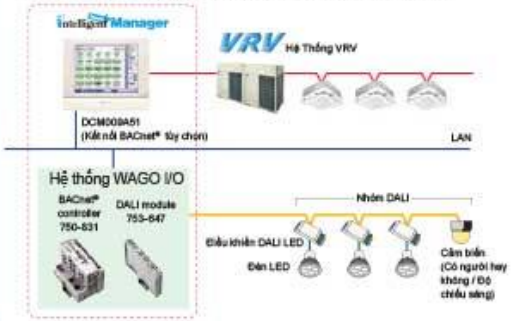

[Tổng quan về điều khiển]
- Tối đa 5 module DALI có thể kết nối với một điều khiển BACnet®
- Tối đa 64 điều khiển DALI (64 địa chỉ) có thể kết nối với 1 model DALI
- 64 địa chỉ DALI có thể được gán tự do cho tối đa 16 nhóm sử dụng 1 module DALI
- Tối đa 16 bối cảnh có thể cài đặt cho 1 module DALI
- Tối đa 12 cảm biến (Có người hay không, mức độ chiếu sáng) có thể kết nối với 1 module DALI
- DALI BAS đơn giản hóa công việc đi dây và cài đặt bằng dây dạng sợi và cài đặt địa chỉ tự động

Dễ dàng bảo trì và tiết kiệm điện năng nhờ điều khiển hệ thống chiếu sáng

Trường hợp 1

Bật/Tắt và mức độ chiếu sáng có thể được điều khiển dựa vào thời khóa biểu đã được lập sẵn nhằm cắt giảm tiêu thụ lãng phí.

Trường hợp 2

Cảm biến sự hiện diện được sử dụng để loại trừ sự lãng phí của cả đèn và điều hòa không khí.
Khi phòng không có người, máy điều hòa không khí và đèn tự động tắt.

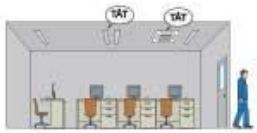

Trường hợp 3

Những bất thường của hệ thống chiếu sáng (như bóng đèn cháy) có thể được kiểm tra thông qua màn hình của iTM.

Việc bảo trì hệ thống chiếu sáng trở nên dễ dàng và nhanh chóng.

Màn hình dạng bố trí theo tầng cho phép xác định vị trí cụ thể một cách nhanh chóng

Quản Lý Khách Thuê (PPD* Tùy Chọn)

Gửi báo cáo sử dụng điện năng của hệ thống VRV cho từng khách thuê

Với tính năng PPD, lượng điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán cho từng dàn lạnh

Điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán theo tỷ lệ cho mỗi dàn lạnh. Số liệu được sử dụng cho việc quản lý năng lượng và tính toán chi phí sử dụng điều hòa của từng người thuê.

Thông tin về hoạt động của từng dàn lạnh được giám sát, dựa vào phân phối điện năng tiêu thụ của dàn lạnh. PPD của Daikin theo dõi lượng điện năng được phân phối cho từng dàn lạnh.

Tính năng này thực hiện việc tính toán hóa đơn sử dụng điều hòa tự động và nhanh chóng.

Dễ dàng truy xuất dữ liệu PPD
Dữ liệu PPD được xuất ra dưới dạng CSV vào máy tính hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu USB và có thể dễ dàng xử lý và quản trị.

*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin

Hóa đơn điều hòa không khí được phát hành chỉ bằng 1 click chuột

Hóa đơn tiền điện được tính toán dễ dàng cho từng người thuê (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ của VRV điều khiển bởi iTM có thể được quản lý một cách dễ dàng cho mỗi người thuê bằng máy tính cá nhân. Cài đặt hóa đơn tiền điện tạo thuận lợi cho cho việc ra hóa đơn thông qua việc tính toán đơn giản và phát hành hóa đơn tiền điện cho VRV.

[Các tính năng chính]
- Đăng ký người thuê nhà
- Cài đặt đơn giá tiền điện cho 5 mức giờ
- Tính toán điện năng tiêu thụ và chi phí tiền điện cho mỗi người thuê
- Thể hiện các kết quả trong một khoảng thời gian xác định cho từng người thuê
- Xuất kết quả (IN và file CSV)

Cung cấp các dịch vụ hữu ích cho khách thuê nhà

Dùng điện thoại thông minh điều khiển hệ thống VRV (tùy chọn)

Người dùng có thể vận hành và kiểm tra tình trạng của hệ thống VRV từ điện thoại thông minh thông qua Wi-Fi.
Không cần thiết phải đi đến nơi bộ điều khiển từ xa được lắp đặt.
Vận hành và kiểm tra tình trạng của các hệ thống VRV ở nhiều phòng khác nhau.
Kiểm tra tình trạng BẬT/TẮT của điều hòa không khí ở các phòng, giúp tiết kiệm năng lượng hơn.

Cho tòa nhà **Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh**

Hệ Thống Điều Khiển Cao Cấp Cho Dàn Lạnh VRV

Sơ đồ hệ thống

Tổng quan về hệ thống *Intelligent Touch Manager*

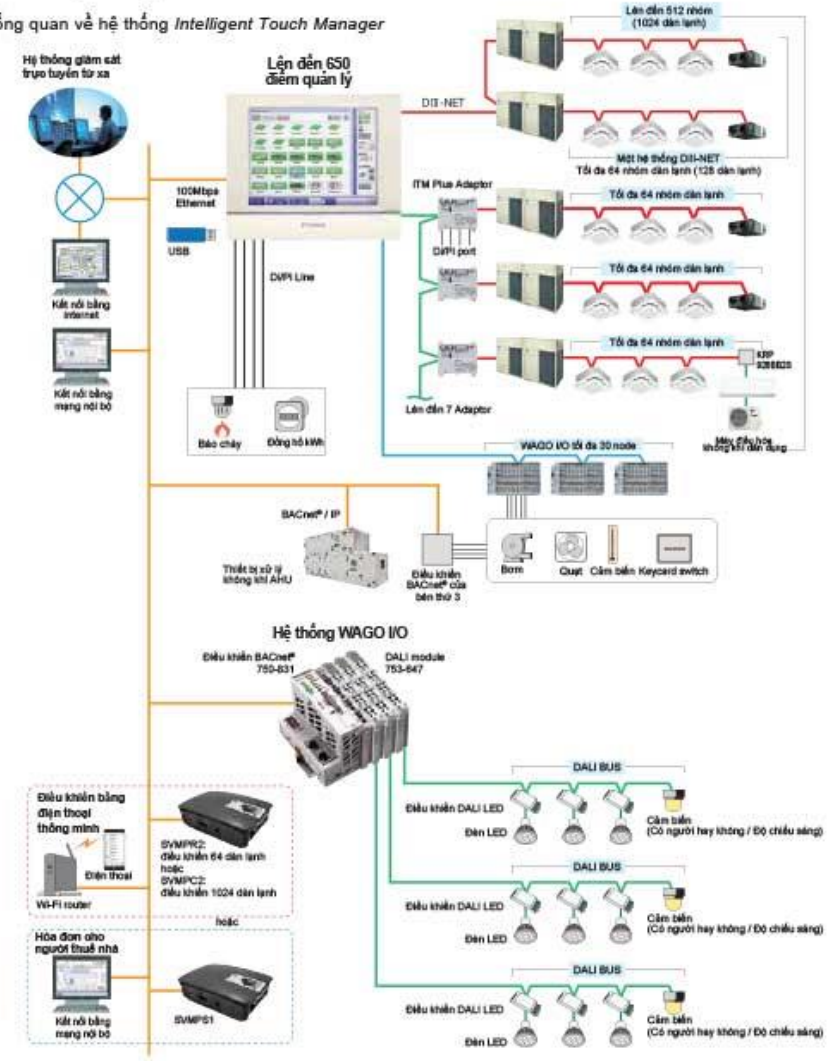

Hệ Thống Giám Sát Trực Tuyến Từ Xa

Bảo trì phòng ngừa

ITM có thể kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến của Daikin để giám sát từ xa và xác nhận trạng thái hoạt động của hệ thống VRV. Với khả năng dự đoán sự cố, dịch vụ này mang đến cho khách hàng sự yên tâm tuyệt đối.

Tiện nghi gia tăng bằng việc kết nối với hệ thống giám sát trực tuyến từ xa

ITM kết nối liên tục với Hệ thống giám sát trực tuyến từ xa của Daikin suốt 24 giờ.

Daikin Cung Cấp Đa Dạng Các Hệ Thống Điều Khiển

Điều khiển từ xa tiện lợi mang lại tự do cho người quản lý

DCS601C51

intelligent Controller

Dễ sử dụng và các tính năng điều khiển mở rộng

Bộ điều khiển thân thiện với người dùng, có màn hình màu, chức năng đa ngôn ngữ, các biểu tượng hiển thị dễ hiểu. Cung cấp nhiều phương pháp điều khiển, cho phép người quản trị giám sát và vận hành hệ thống ngay cả khi họ không ở gần chiếc điều khiển.

Kết nối hệ thống VRV đến hệ thống quản lý tòa nhà thông qua BACnet®hoặc LONWORKS®

Tương thích với BACnet® và LONWORKS®, hai phương thức giao tiếp mở hàng đầu, Daikin cung cấp các giao diện có thể kết nối liên tục giữa hệ thống *VRV* và hệ thống quản lý tòa nhà.

Các giao diện chuyên dùng giúp điều hòa không khí Daikin dễ dàng tương thích với các mạng lưới mở khác.

DMS502B51 (Interface for use in BACnet®)

BACnet®

Kết nối liên tục giữa hệ thống *VRV* và giao thức mạng mở

DMS504B51 (Giao diện cho LONWORKS®)

LONWORKS®

Tạo ra hệ thống tích hợp giữa *VRV* và LONWORKS®

Chú ý: 1. BACnet® là thương hiệu đã được đăng ký của ASHRAE Mỹ
2. LONWORKS® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và một số quốc gia khác

Điện thoại thông minh sẽ trở thành điều khiển từ xa của hệ thống VRV (Tùy chọn)

Cho nhà ở Hệ thống điều khiển *VRV* bằng điện thoại thông minh

Có thể điều khiển 64 dàn lạnh.

Chỉ cần thêm SVMPR2 vào hệ thống

Hệ Thống Điều Khiển Cao Cấp Dành Cho Dàn Lạnh *VRV*

Adaptor Giao Diện Nhà Thông Minh

Hệ thống *VRV* có thể được vận hành từ hệ thống nhà thông minh

Hình ảnh minh họa cho Adaptor giao diện nhà thông minh DTA116A51

■ Tính năng

● Giám sát

Bật/Tắt	Trạng thái Bật/Tắt của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt của các dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	Thấp, Trung bình, Cao (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Trạng thái tắt cưỡng bức	Trạng thái tắt cưỡng bức của các dàn lạnh
Lỗi	Lỗi, Báo mã lỗi
Tín hiệu phin lọc	Tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh
Trạng thái giao tiếp	Giao tiếp bình thường/bị lỗi của các dàn lạnh

● Điều khiển

Bật/Tắt	Điều khiển Bật/Tắt các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt Làm lạnh/Sưởi
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	Thấp, Trung bình, Cao (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Cài đặt bộ tín hiệu phin lọc	Cài đặt lại tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh

● Khôi phục thông tin hệ thống

Các dàn lạnh được kết nối	Có thể khôi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối
Khả năng của các dàn lạnh	Các khả năng của dàn lạnh như Chế độ hoạt động, điều khiển quạt, điểm cài đặt HV có thể được khôi phục

Hệ thống điều khiển *VRV* bằng điện thoại thông minh

Có thể hiện thực hóa hệ thống điều khiển *VRV* bằng điện thoại thông minh bằng cách gắn thêm SVMPR1, một sản phẩm mới được tạo ra để tận dụng tính năng của DTA116A51

★ Modbus là thương hiệu đã được đăng ký của Schneider Electric S.A

Điều khiển hệ thống *VRV* bằng máy tính bảng : SVMPC1

SVMPC1 rất dễ cài đặt, cho phép giám sát và điều khiển các hệ thống VRV thông qua máy tính bảng và điện thoại thông minh. SVMPC1 được tối ưu để quản lý tập trung các hệ thống VRV trong các tòa nhà nhỏ hoặc trên từng tầng trong cùng một tòa nhà.

Điều khiển thông minh đơn giản và dễ sử dụng

- SVMPC1 rất dễ lắp đặt. Chỉ cần thêm bộ DTA116A51 vào dàn nóng và kết nối với bộ điều khiển.
- Giao diện thân thiện, dễ sử dụng

- SVMPC1 cho phép vận hành hệ thống VRV từ mọi nơi (cả bên trong lẫn bên ngoài tòa nhà) thông qua Internet.
- Giới hạn khoảng nhiệt độ cài đặt và chức năng tự trở về nhiệt độ đặt sẵn giúp tiết kiệm năng lượng và thoải mái.
- Các vận hành hàng ngày được tự động hóa nhờ vào tính năng Lập lịch hàng năm.
- Thông báo nhanh về sự cố thông qua e-mail để hỗ trợ bảo trì kịp thời.

Giám sát và điều khiển đến 32 dàn lạnh.

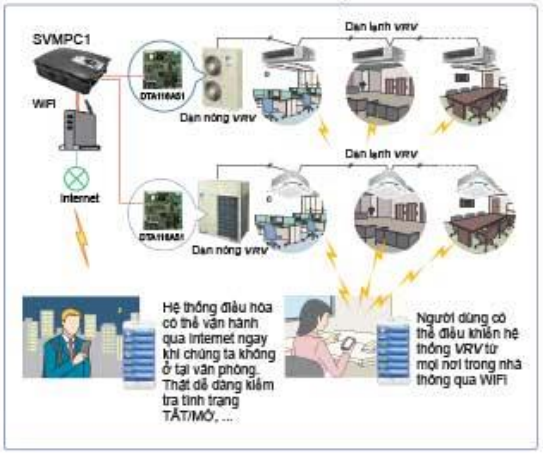

■ Tính năng

*:chỉ có người quản trị mới có thể điều chỉnh

Phân loại	Tính năng	Chi tiết
Bảo mật truy cập	Tài khoản đăng nhập	Tên người dùng, mật khẩu
	Thiết bị đăng nhập	Thiết bị đã đăng ký (Máy tính bảng, Điện thoại thông minh) có thể truy cập qua Internet
Màn hình chính	Kiểm tra tình trạng	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Lỗi, Mã lỗi, Nhiệt độ phòng
	Vận hành thủ công	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió
Điều khiển tự động	Giới hạn khoảng cài đặt*	Điểm đặt lạnh Nhỏ nhất/Cao nhất, điểm đặt Sưởi Nhỏ nhất/Cao nhất
	Hẹn giờ tắt*	Hẹn giờ tắt, cài thời gian tắt (5phút - 12h, mỗi bước 5phút)
	Cài đặt nhiệt độ ban đầu*	Khoảng nhiệt độ cài đặt lại (Lạnh: 24-35°C, Sưởi: 10-20°C)
	Lập lịch*	Đăng ký tác vụ: Thời gian, Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Hẹn giờ tắt, Điểm cài đặt ban đầu Cài đặt lịch: được đặt theo ngày hoặc ngày trong tuần
Cấu hình hệ thống	Ngôn ngữ	Tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Thái, tiếng Việt, tiếng Trung Quốc
	Mật khẩu	
	Tài khoản quản trị *	Thêm / Sửa đổi / Xóa người dùng, Đặt Tên người dùng, Mật khẩu, Điểm truy cập
	Điểm cài đặt*	Đặt tên, chọn biểu tượng

■ Thông số kỹ thuật

Phân loại	Thông số	Chi tiết
Đơn vị có thể kết nối	Số lượng dàn lạnh	Tối đa 32 (kèm thêm bộ DTA116A51)
	Số bộ DTA116A51	Tối đa 2
Thiết bị điều khiển có thể kết nối	Số lượng	Tối đa 20
	Loại	iPad, iPhone, Android tablet, Android Phone, Windows Tablet, Windows Phone, Windows PC, Mac
	Trình duyệt	Firefox, Chrome, Safari

Thiết Bị Tùy Chọn

Dàn Nóng

VRV A SERIES

STT	Phụ kiện \ Loại		RXQ8AYM RXQ8AYM RXQ10AYM	RXQ12AYM RXQ14AYM RXQ16AYM	RXQ18AYM RXQ20AYM	RXQ18AMYM RXQ20AMYM RXQ22AMYM
1	Đường ống dẫn phân phối	Với phun REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		
2	Bộ ống đa dẫn kết nối dàn nóng			—		BHFP22P100

STT	Phụ kiện \ Loại		RXQ24AMYM RXQ26AMYM RXQ28AMYM RXQ30AMYM RXQ32AMYM	RXQ34AMYM RXQ36AMYM RXQ38AMYM RXQ40AMYM	RXQ42AMYM RXQ44AMYM RXQ46AMYM RXQ48AMYM RXQ50AMYM	RXQ52AMYM RXQ54AMYM RXQ56AMYM RXQ58AMYM RXQ60AMYM
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Với phun REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống đa dẫn kết nối dàn nóng		BHFP22P100		BHFP22P151	

Khớp nối REFNET (KHRP26A22/33/72/73T)

PCB tùy chọn

STT	Phụ kiện \ Loại	RXQ8AYM RXQ8AYM RXQ10AYM RXQ12AYM	RXQ14AYM RXQ16AYM RXQ18AYM RXQ20AYM	RXQ18AMYM RXQ20AMYM RXQ22AMYM RXQ24AMYM	RXQ26AMYM RXQ28AMYM RXQ30AMYM
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DII-NET *	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài *	DTA109A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh *	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—	BKS26A *1	—	

STT	Phụ kiện \ Loại	RXQ32AMYM RXQ34AMYM RXQ36AMYM RXQ38AMYM RXQ40AMYM	RXQ42AMYM RXQ44AMYM	RXQ46AMYM RXQ48AMYM RXQ50AMYM RXQ52AMYM	RXQ54AMYM RXQ56AMYM RXQ58AMYM RXQ60AMYM
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DII-NET *	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài *	DTA109A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh *	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26A *1	—	BKS26A *1	

Lưu ý: 1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu*.

Dàn Lạnh *VRV*

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)

STT	Phụ kiện \ Loại			FXFSQ25A FXFSQ32A FXFSQ40A	FXFSQ50A FXFSQ63A FXFSQ80A	FXFSQ100A FXFSQ125A FXFSQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn có cảm biến	Trắng	BYCQ125EEF		
			Đen	BYCQ125EEK		
		Mặt nạ chuẩn	Trắng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thời trang [1]	Trắng	BYCQ125EAPF *		
		Mặt nạ lưới tự động [2,3]	Trắng	BYCQ125EASF *		
2	Miếng dán miệng gió [4]		Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH561C160		
			Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH562C160		
3	Miếng đệm mặt nạ			KDBP55H160FA		
4	Bộ lấy gió tươi	Loại khoang [5,6]	Không có ống nối chữ T	KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) *		
			Có ống nối chữ T	KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) *		
			Loại lắp đặt trực tiếp [7]	KDDP55X160A		
5	Bộ lọc hiệu suất cao [8] (gồm khoang lọc)		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAFP556C80		KAFP556C160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAFP557C80		KAFP557C160
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao [8,9]		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAFP552B80		KAFP552B160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAFP553B80		KAFP553B160
7	Khoang lọc			KDDP55C160		
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAFP551K160		
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)			KAFP551H160		
10	Phin lọc tuổi thọ rất cao (Bao gồm khoang lọc) [8]			KAFP55C160		
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao [8,9]			KAFP55H160H		
12	Khoang nối ống gió nhánh [4]			KDJP55C80		KDJP55C160
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao [8,11]			KDTP55K80		KDTP55K160

Cassette âm trần (Đa hướng thổi)

STT	Phụ kiện \ Loại			FXFQ25A FXFQ32A FXFQ40A	FXFQ50A FXFQ63A FXFQ80A	FXFQ100A FXFQ125A FXFQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn	Trắng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thời trang [1]	Trắng	BYCQ125EAPF *		
		Mặt nạ lưới tự động [2,3]	Trắng	BYCQ125EASF *		
2	Miếng dán miệng gió [4]		Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH561C160		
			Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH562C160		
3	Miếng đệm mặt nạ			KDBP55H160FA		
4	Bộ lấy gió tươi	Loại khoang [5,6]	Không nối ống chữ T	KDDP55B160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160-2) *		
			Nối ống chữ T	KDDP55B160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55B160K2) *		
			Loại lắp đặt trực tiếp [7]	KDDP55X160A		
5	Bộ lọc hiệu suất cao [8] (gồm khoang lọc)		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAFP556C80		KAFP556C160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAFP557C80		KAFP557C160
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao [8,9]		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAFP552B80		KAFP552B160
			(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAFP553B80		KAFP553B160
7	Khoang lọc			KDDP55C160		
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAFP551K160		
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)			KAFP551H160		
10	Phin lọc tuổi thọ rất cao (Bao gồm khoang lọc) [8]			KAFP55C160		
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao [8,9]			KAFP55H160H		
12	Khoang nối ống gió nhánh [4]			KDJP55C80		KDJP55C160
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao [8,11]			KDTP55K80		KDTP55K160

Chú thích: 1. Khi lắp mặt nạ thời trang, chiều cao thân (chiều cao trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 42 mm. Mặt nạ thiết kế không hoạt động với 2 và 3 hướng thổi.
2. Dùng điều khiển từ xa không dây chuyên dụng (BRC16A2) để hạ thấp và nâng lưới hút cho mặt nạ lưới tự động.
3. Khi lắp mặt nạ lưới tự động, chiều cao thân (kích thước yêu cầu trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 55 mm.
4. Tính năng Luồng gió tuần hoàn không áp dụng với tùy chọn này
5. Khi lắp đặt bộ lấy gió tươi (khoang lọc), hai góc ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.
6. Khuyến cáo rằng khối lượng không khí ngoài trời được thông qua bộ được giới hạn ở mức 10% tốc độ không khí tối đa của dàn lạnh.
Việc đưa ra số lượng lớn hơn sẽ làm tăng âm thanh hoạt động và có thể cảm nhận nhiệt độ.
7. Khối lượng không khí trong lành cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% dòng không khí trong nhà. Loại bỏ được khuyến cáo khi cần thêm không khí trong lành.
8. Số đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì đặt lẻ.
9. Tùy chọn này không thể được cài đặt đã bằng thiết kế và bằng lưới ở lỗ tự động.
10. Bướng lọc là yêu cầu.
11. Hãy sử dụng trong trường hợp nhiệt độ / độ ẩm bên trong trần có thể vượt quá 30°C, 80% RH.
* Các mặt nạ này không có cảm biến.

Dàn Lạnh *VRV*

Phụ kiện tùy chọn cho Cassette âm trần (loại Thổi tròn và Thổi tròn có cảm biến)

Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

Bộ lọc tuổi thọ rất cao

Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.

Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m3 (Cần bộ lọc không khí riêng biệt)
1 năm (khoảng 2.000 giờ) 10 giờ/ngày x 20 ngày/tháng x 12 tháng/năm

Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần
*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m3
4 năm (khoảng 10.000 giờ) 8giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.

Bộ cách nhiệt độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.

Miếng đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.

Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Miếng dán miệng gió

Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

Khoang nối ống gió nhánh

Ống tròn có thể được lắp vào máy không cần khoang. Một cổng mặt bít để kết nối trực tiếp với ống gió tròn được cung cấp. Cũng có thể trang bị đặt buồng ống nhánh sẵn có (lỗ khe vuông).

Bộ lấy gió tươi

Ghi chú: 1,2

Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.

Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau

Loại khoang (không có ống nối chữ T) Ghi chú: 3,4,5

KDDP55B160

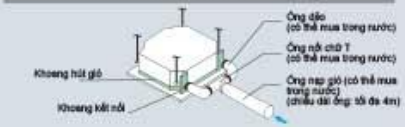

Loại khoang (có ống nối chữ T) Ghi chú 3,4,5

KDDP55B160K

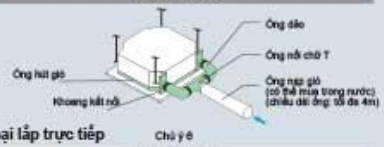

Loại lắp trực tiếp Chú ý 6

KDDP55X160A

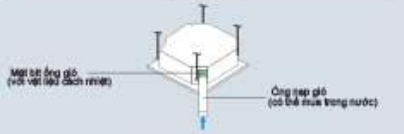

Chú ý:
1. Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
2. Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, bộ lọc gió và các phụ tùng khác nên mua trong nước nếu cần thiết.
3. Khi sử dụng quạt gió trong nước, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.
4. Khi lắp đặt bộ cấp gió tươi (loại khoang), hai hướng ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.
5. Nên giới hạn lưu lượng khí trời nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
6. Thể tích gió tươi cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% thể tích không khí trong nhà. Loại khoang này được khuyến khích khi cần cung cấp thêm lượng gió tươi.

Loại Cassette (Đa hướng thổi nhỏ gọn)

STT	Phụ kiện \ Loại		FXZQ20M	FXZQ25M	FXZQ32M	FXZQ40M	FXZQ50M
1	Mặt nạ		BYFQ60B3W1				
2	Miếng dán miệng gió		KDBH44BA60				
3	Miếng đệm mặt nạ		KDBQ44BA60A				
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFQ441BA60				
5	Bộ lấy gió tươi	Loại lắp đặt trực tiếp	KDDQ44XA60				

Loại Cassette 2 hướng thổi

STT	Phụ kiện \ Loại		FXCQ20M FXCQ25M FXCQ32M	FXCQ40M FXCQ50M	FXCQ63M	FXCQ80M FXCQ125M
1	Mặt nạ		BYBC32G-W1	BYBC50G-W1	BYBC63G-W1	BYBC125G-W1
2	Phin lọc	Phin lọc hiệu suất cao 65%*1	KAFJ532G38	KAFJ532G56	KAFJ532G80	KAFJ532G160
		Phin lọc hiệu suất cao 90%*1	KAFJ533G38	KAFJ533G56	KAFJ533G80	KAFJ533G160
		Khoang lọc Hồi phía dưới	KDDFJ53G36	KDDFJ53G56	KDDFJ53G80	KDDFJ53G160
		Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ531G38	KAFJ531G56	KAFJ531G80	KAFJ531G160

Ghi chú: * Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao.

Loại Cassette 1 hướng thổi

STT	Phụ kiện \ Loại	FXEQ20A FXEQ25A	FXEQ32A FXEQ40A	FXEQ50A FXEQ63A
1	Mặt nạ	BYEP40AW1		BYEP63AW1

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Tiêu chuẩn)

STT	Phụ kiện \ Loại	FXDQ20PD	FXDQ25PD	FXDQ32PD	FXDQ40ND	FXDQ50ND	FXDQ63ND
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao	KDT25N32			KDT25N50		KDT25N63

Loại giấu trần nối ống gió áp suất tinh trung bình

STT	Phụ kiện \ Loại		FXSQ20PA FXSQ25PA FXSQ32PA	FXSQ40PA	FXSQ50PA FXSQ63PA FXSQ80PA	FXSQ100PA FXSQ125PA	FXSQ140PA
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65%	KAFP632B36	KAFP632B56	KAFP632B80	KAFP632B160	KAFP632B160B
		90%	KAFP633B36	KAFP633B56	KAFP633B80	KAFP633B160	KAFP633B160B
2	Khoan phin lọc (hồi phía sau) *1		KDDFP63B36	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDFP63B160B
3	Phin lọc tuổi thọ cao *1		KAFP631B36	KAFP631B56	KAFP631B80	KAFP631B160	KAFP631B160B
4	Mặt nạ bảo dưỡng	Trắng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	
		Trắng sáng	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
		Nâu	KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T	KTBJ25K160T	
5	Kết nối gió thổi		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A160A *2
6	Miếng che cho mặt bên cạnh dàn lạnh		KDBD63A160				—

Ghi chú: *1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao.
*2. Phụ kiện này là một bộ KDAP25A140A và KDBHP37A160.

Loại giấu trần nối ống gió

STT	Phụ kiện \ Loại		FXMQ20PA FXMQ25PA FXMQ32PA	FXMQ40PA	FXMQ50PA FXMQ63PA FXMQ80PA	FXMQ100PA FXMQ125PA FXMQ140PA	FXMQ200MA FXMQ250MA
1	Bộ bơm nước xả			—			KDU50L250VE
2	Bộ lọc hiệu quả cao	65%	KAF372AA36	KAF372AA56	KAF372AA80	KAF372AA160	KAFJ372L280
		90%	KAF373AA36	KAF373AA56	KAF373AA80	KAF373AA160	KAFJ373L280
3	Khoang lọc		KDDF37AA36	KDDF37AA56	KDDF37AA80	KDDF37AA160	KDJ3706L280
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF371AA36	KAF371AA56	KAF371AA80	KAF371AA160	KAFJ371L280
5	Bộ khoang lọc tuổi thọ cao		KAF375AA36	KAF375AA56	KAF375AA80	KAF375AA160	
6	Mặt nạ	Trắng	KTBJ25K36W	KTBJ25K56W	KTBJ25K80W	KTBJ25K160W	—
		Trắng sáng	KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
		Nâu	KTBJ25K36T	KTBJ25K56T	KTBJ25K80T	KTBJ25K160T	
7	Bộ xả khí		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A	

Thiết Bị Tùy Chọn

Dàn Lạnh *VRV*

Loại áp trần 4 hướng thổi

STT	Tên \ Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Miếng dán lỗ xả khí	KDBHP49B140	
2	Mặt nạ trang trí cho xả khí	KDBTP49B140	
3	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFP551K160	

Loại áp trần

STT	Tên \ Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA
1	Bộ bơm nước xả	KDU50N60VE	KDU50N125VE	
2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (lưới nhựa)	KAF501DA56	KAF501DA80	KAF501DA112
3	Bộ ống dẫn chữ L (hướng lên)	KHFP5MA63	KHFP5MA160	

Loại treo tường

STT	Tên \ Loại	FXAQ20P	FXAQ25P	FXAQ32P	FXAQ40P	FXAQ50P	FXAQ63P
1	Bộ bơm nước xả	K-KDU572EVE					

Loại đặt sàn

STT	Tên \ Loại	FXLQ20MA	FXLQ25MA	FXLQ32MA	FXLQ40MA	FXLQ50MA	FXLQ63MA
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ361K28		KAFJ361K45		KAFJ361K71	

Loại giấu sàn

STT	Tên \ Loại	FXNQ20MA	FXNQ25MA	FXNQ32MA	FXNQ40MA	FXNQ50MA	FXNQ63MA
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ361K28		KAFJ361K45		KAFJ361K71	

Loại tủ đứng đặt sàn

STT	Tên \ Loại			FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	FXVQ400N	FXVQ500N
1	Xả và hút	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ261L140	KAFJ261L224	KAFJ261L280	KAFJ261M450	KAFJ261M560
2		Bộ lọc tuổi thọ rất cao		–			KAFSJSA400	KAFSJSA560
3		Buồng lọc hút mặt trước dành cho phin lọc hiệu suất cao	Mặt bích để hút trước	KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	KD-9A400	KD-9A560
4			Lưới hút	KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	KDGF-9A400	KDGF-9A560
5			Khoang lọc của bộ lọc hiệu quả cao *1, 2 — Bộ lọc hay thế tuổi thọ cao *1, 2, 3	KAF-91A140	KAF-91A200	KAF-91A280	KAF-91A400	KAF-91A560
6			Bộ lọc thay thế hiệu quả cao — 65% *1, 3	KAF-92A140	KAF-92A200	KAF-92A280	KAF-92A400	KAF-92A560
7			Bộ lọc thay thế hiệu quả cao — 90% *2, 3	KAF-93A140	KAF-93A200	KAF-93A280	KAF-93A400	KAF-93A560
8			Khoang lọc *1, 2	KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280	KDDF-9A400	KDDF-9A560
9		Khoang thông gió *4		KPCJ140A	KPC5J	KPC8J	KPCJ400A	KPC15JA
10		Rông rọc cho khoang thông gió *4		KPP8JA	KPP5JA	KPP1GJA	–	
11		Bộ lấy gió tươi		KD105D10			KDFJ905A560	
12		Bộ hút sau		KDFJ905A140	KDFJ905A200	KDFJ905A280	KDFJ905A400	KDFJ905A560
13		Lưới xả cho bên thông gió		KD101A10			KD101A20	
14	Đế gỗ			KKWJSA140	KWF1G5P	KWF1G8P	KKWJSA400	KWF1G15
15	Khung chống rung			K-ABSG1405A	K-ABSG1407A	K-ABSG1408A	K-ABSG1409A	K-ABSG1410A

Chú ý: *1. Khi đặt hàng khung phin lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65 %), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
*2. Khi đặt hàng khung phin lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90 %), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ tùng tương ứng.
*3. Khi thay thế một phin lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.
*4. Sử dụng thông thông gió và pu-li kết nối với nhau.

Điều hòa không khí cho phòng sạch

STT	Tên \ Loại		FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
1	Dàn lạnh		–			BAF82A63
2	Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50		BAFH82A63	
3	Mặt nạ	Loại hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
4		Loại hút gió ở sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP
5	Mặt bít ống hút gió ngoài trời		KDFJ82A80			

Dàn Lạnh Dân Dụng kết nối với bộ BP

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng

STT	Tên \ Loại	FDK25EAVMB FDK35EAVMB	FDK25CAVMB	FDK35CAVMB	FDK50CVMB	FDK60CVMB
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao	KDT25N32	KDT25N50			KDT25N63

Loại treo tường

STT	Tên \ Loại	FTKJ25NVMW FTKJ25NVMS	FTKJ35NVMW FTKJ35NVMS	FTKJ50NVMW FTKJ50NVMS	FTK325DVM FTK335DVM	FTK350DVMA	FTK350FVM FTK360FVM FTK371FVM
1	Phin lọc khử mùi xúc tác quang Apatit Titan	KAF970A46				KAF952A42	KAF952B42

Lưu ý: Phin lọc là một phụ tùng tiêu chuẩn. Nên được thay thế sau khoảng 3 năm

Bộ BP Kết nối với các dàn lạnh dân dụng

STT	Tên \ Loại	BPMKS967A2	BPMKS967A3
1	Khớp nối Refnet	KHRP26A22T	

Lưu ý: Một thiết bị BP đơn không cần phải có khớp nối REFNET. 2 BP thiết bị cần 1 REFNET, và 3 BP cần 2 khớp nối REFNET.

Hệ Thống Điều Khiển

Phụ Kiện Tùy Chọn Cho Hệ Thống Điều Khiển

Đối với sử dụng dàn lạnh *VRV*

STT.	Phụ kiện / Loại		FXFSQ-A FXFQ-A	FXZQ-M	FXCQ-M	FXEQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXDQ-SP	FXSQ-PA	FXMQ-PA
1	Điều khiển từ xa	Không dây	BRC7M635F (Trắng) / BRC7M635K (Đen)	BRC7E531W	BRC7C67	BRC4M63	BRC4C66			
		Có dây	—	BRC1C62		—	BRC1C62			
2	Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)		BRC1E63 Lưu ý 7	BRC1E63		BRC1F61	BRC1E63 Lưu ý 6	BRC1E63	BRC1E63 Lưu ý 6	
3	Điều khiển từ xa đơn giản (loại gắn nổi)		—				BRC2C51			
4	Điều khiển từ xa đơn giản dùng cho khách sạn (loại gắn chìm)		—				BRC3A61			
5	Bộ tiếp hợp cho dây		★KRP1C11A	★KRP1BA57	★KRP1B61	—	★KRP1B56	—	★KRP1C64	
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		—	★KRP2A62	★KRP2A61	—	★KRP2A53	—	★KRP2A61	
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA53		★KRP4AA51	—	★KRP4A54	—	★KRP4AA51	
7	Cảm biến từ xa (nhiệt độ trong phòng)		KRCS01-5B	KRCS01-1B		KRCS01-4B	KRCS01-1B		KRCS01-4B	
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆		Lưu ý 2, 3 KRP1H98A	Lưu ý 4, 6 KRP1BA101	Lưu ý 2, 3 KRP1B96	—	Lưu ý 4, 6 KRP1BA101	—	Lưu ý 2, 3 KRP4A95	Lưu ý 2, 3 KRP4A97
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★DTA104A62		★DTA104A61	—	★DTA104A53	—	★DTA104A61	
10	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng		★DTA114A61			—			★DTA114A61	

STT.	Phụ kiện / Loại		FXMQ-MA	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXAQ-P	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N	FXBQ-P FXBPQ-P
1	Điều khiển từ xa	Không dây	BRC4C64	BRC7C859	BRC7EA66	BRC7EA619	BRC4C64	—	BRC4C64
		Có dây	BRC1C52					BRC1C62 Lưu ý 6	BRC1C62
2	Điều khiển điều hướng từ xa (Điều khiển từ xa có dây)		BRC1E63	BRC1E63 Lưu ý 7, 8	BRC1E63			BRC1E63 Lưu ý 10	BRC1E63
3	Điều khiển từ xa đơn giản (loại gắn nổi)		BRC2C51	—			BRC2C51	—	BRC2C51
4	Điều khiển từ xa đơn giản dùng cho khách sạn (loại gắn chìm)		BRC3A61	—			BRC3A61	—	BRC3A61
5	Bộ tiếp hợp cho dây		KRP1B61	—	KRP1BA54	—	KRP1B61	KRP1C67	KRP1B61
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		KRP2A61	—	★KRP2A62	★KRP2A61	KRP2A61	KRP2A62	KRP2A61
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		KRP4AA51	★KRP4AA53	★KRP4AA52	★KRP4AA51	KRP4AA51	—	KRP4AA51
7	Cảm biến từ xa (nhiệt độ trong phòng)		KRCS01-1B	KRCS01-4B			KRCS01-1B		
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆		—	KRP1BA97	Lưu ý 3 KRP1CA93	Lưu ý 2, 3 KRP4AA93	—		
9	Bộ tiếp hợp cho nhiều người sử dụng		DTA104A61	—	★DTA104A62	★DTA104A61	DTA104A61	Lưu ý 11 DTA104A62	DTA104A61
10	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài cho làm lạnh/sưởi		—			★DTA114A61	—		
11	External control adaptor for cooling/heating		—					KRP6A1 Lưu ý 11	—
12	Remote controller with key		—					KRCB37-1	—

Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu ★
2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.
3. Mỗi dàn lạnh chỉ được lắp duy nhất 1 hộp lắp đặt.
4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn 2 hộp lắp đặt.
5. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho bộ tiếp hợp thứ 2.
6. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp.
7. Hướng gió nằng ngang, lưu lượng gió tự động và chế độ cảm biến của bộ cảm biến chỉ có thể cài đặt duy nhất bằng điều khiển từ xa có dây BRC1E62.
8. Không thể cài đặt thông qua các điều khiển từ xa có dây khác. Các tính năng có sẵn tùy thuộc vào từng kiểu dàn lạnh.
9. Bởi vì mặt nạ điều khiển là phụ kiện kèm sẵn theo thiết bị, sử dụng phụ kiện tùy chọn cho hệ thống 2 điều khiển từ xa.
10. Khi sử dụng BRC1E62, đảm bảo phải tháo mặt nạ điều khiển. BRC1E62 không thể lắp đặt bên trong dàn lạnh do đó phải lắp một vị trí riêng.
11. Tháo bộ tiếp hợp điều khiển nhóm (phụ kiện kèm theo máy) trước khi gắn KRP6A1 và DTA104A62.
KRP6A1 và DTA104A62 không thể gắn trong cùng 1 dàn lạnh tại cùng 1 thời điểm.

Đối với sử dụng dàn lạnh dân dụng

STT.	Phụ kiện / Loại		FDKS-EA, C(A)	FTKJ-N	FTKS-D,B,F
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	— Lưu ý 1		
2	Bộ tiếp hợp dây cho đồng hồ thời gian/điều khiển từ xa Lưu ý 2 (Tiếp điểm xung mở bình thường/tiếp điểm mở bình thường)		KRP413AB1S		
3	Dây chống mất điều khiển từ xa		KKF917A4	KKF910A4	KKF917A4
4	Tiếp hợp giao diện cho sử dụng DIII-NET		KRP928BB2S		

Ghi chú: 1. Điều khiển từ xa không dây là phụ kiện tiêu chuẩn.
2. Đồng hồ thời gian và các thiết bị khác nên trang bị tại chỗ.

Hệ Thống Điều Khiển

Cấu Hình Hệ Thống

STT	Phụ kiện		Mã SP	Chức năng
1	Điều khiển từ xa trung tâm dân dụng		Lưu ý 2 DCS303A51	• Lên đến 16 nhóm (128 dàn lạnh) có thể dễ dàng điều khiển bằng màn hình LCD lớn. Thực hiện TẮT/MỞ, cài đặt nhiệt độ, lập lịch hoạt động có thể điều khiển riêng lẻ cho từng dàn lạnh
2	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các dàn lạnh dân dụng		KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh hệ thống VRV bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET tốc độ cao của hệ thống VRV. * Để dùng bất kỳ điều khiển phụ kiện ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển
3	Phụ kiện tiếp hợp giao diện cho các model SkyAir.		Lưu ý 3 ★DTA112BA51	
4	Bộ tiếp hợp điều khiển trung tâm	Đối với UAT(Y)-H(A)_FD-H	★DTA107A55	
5	Phụ kiện tiếp hợp có dây cho các máy điều hòa khác		★DTA103A51	
6	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET		DTA109A51	• Điều khiển lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. • Giới hạn chiều dài dây (chiều dài dây tối đa 1.000 m, tổng chiều dài dây 2.000 m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET
6-1	Miếng gắn		KRP4A92	• Miếng cố định cho DTA109A51

Ghi chú: 1. Hộp lắp đặt★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.
3. Một bộ tiếp hợp dây KRP413AB1S phải được sử dụng cho mỗi dàn lạnh.
4. Không cần bộ tiếp hợp cho một số dàn lạnh

Hệ thống điều khiển Tòa Nhà

STT	Phụ kiện				Mã SP	Chức năng
1	Intelligent Touch Controller	Cơ bản	Phần cứng	Intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn
1-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ mở rộng cho DIII-NET	DCS601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng).
1-2	Hộp điện với chân nối đất (4 chân)				KJB411A	• Hộp gắn tường
2	Intelligent Touch Manager	Cơ bản	Phần cứng	Intelligent Touch Manager	DCM601A51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí được điều khiển bằng màn hình cảm ứng
2-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ mở rộng cho ITM	DCM601A52	• Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng). Tối đa 7 bộ mở rộng cho ITM có thể kết nối với ITM.
2-2			Phần mềm	Phân bổ tỷ lệ điện năng ITM	DCM002A51	• Điện năng tiêu thụ của dàn lạnh được tính dựa trên tình trạng hoạt động của dàn lạnh và điện năng tiêu thụ của dàn nóng và được đo bằng đồng hồ kWh.
2-3				Kiểm soát năng lượng ITM	DCM008A51	• Điện năng tiêu thụ của tòa nhà được hình ảnh hóa.
2-4				Kết nối BACnet®	DCM009A51	• Điện năng lãng phí từ một số các dàn lạnh sẽ được phát hiện
2-5				Giao diện HTTP	DCM007A51	• Thiết bị BACnet® có thể được quản lý bằng Intelligent Touch Manager
2-6			Phần cứng	*1 SVM series	SVMPR2	• Giao diện cho Intelligent Touch Manager bằng HTTP
2-7					SVMPC2	• Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng
2-8					SVMPS1	• Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh dành cho tòa nhà
2-9	Điều khiển hệ thống *VRV* bằng điện thoại thông minh				SVMPR1	• Hệ thống phân bổ hóa đơn tiền điện cho người dùng
2-10	Điều khiển hệ thống *VRV* bằng máy tính bảng				SVMPC1	• Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng với DTA116A51
2-11	Bộ DI				DEC101A51	• 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT
2-12	Bộ DIo				DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu MỞ/TẮT
3	Giao diện đường truyền	*2 Giao diện sử dụng trong BACnet®			DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa thông khí sẽ qua BACnet®.
3-1		Bo mạch DIII tùy chọn			DAM411B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 2 cổng truyền DIII-NET và không được sử dụng độc lập.
3-2		Bo mạch DI tùy chọn			DAM412B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 16 điểm đầu vào tín hiệu xung cho đồng hồ đo điện và không được sử dụng độc lập.
4		*3 Giao diện sử dụng trong LONWORKS®			DMS504B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa thông khí sẽ qua LonWorks®.
5		Adaptor giao diện nhà thông minh			DTA116A51	• Sử dụng phương thức giao tiếp Modbus kết nối hệ thống VRV với các hệ thống khác trong nhà thông minh từ những nhà sản xuất khác.
6	Tín hiệu analogue/tiếp điểm	Phụ kiện tiếp hợp đồng bộ đối với điều khiển bằng máy tính			★DCS302A52	• Bộ giao diện cho phép kết nối giữa bo mạch điều khiển trung tâm và các bộ điều khiển trung tâm

Ghi chú:
*1. Cần có giao diện HTTP (DCM007A51)
*2. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội Mỹ về Điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE)
*3. LonWorks® là tên thương mại đã được đăng ký bởi tập đoàn Echelon ở Mỹ và các nước khác.
*4. Hộp lắp đặt★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.